h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT

Kanji N3

từng nét, từng chữ

350 chữ Kanji N3, nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N3 miễn phí trên hinelearn.com.

350 chữ Kanji **50** bài **26** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

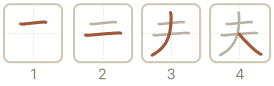
Bài 1 Vợ chồng, con cái



Phu chồng

ON フ・フウ　KUN おっと　NÉT 4　BỘ 大 Đại

Chữ 大 (người dang tay) thêm một nét ngang trên đầu — cây trâm cài tóc của người đàn ông đã trưởng thành, lập gia đình: người chồng. Đếm thử: hai nét ngang, rồi nét phẩy, nét mác như 大.



夫 夫 夫

夫婦 ふうふ — vợ chồng

夫婦 夫婦

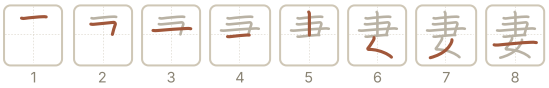


Thê vợ

ON サイ　KUN つま　NÉT 8　BỘ 女 Nữ

□ bàn tay cài trâm + 女 người phụ nữ = 妻 vợ

Nửa trên là bàn tay (nét giống 彐 có nét sổ xuyên qua) đang cài trâm lên tóc, nửa dưới là 女 — người phụ nữ búi tóc cài trâm: người vợ.



妻 妻 妻

夫妻 ふさい — hai vợ chồng (trang trọng)

夫妻 夫妻



Phụ người phụ nữ, vợ

ON フ　KUN —　NÉT 11　BỘ 女 Nữ

女 người phụ nữ + 帚 cái chổi = 婦 người phụ nữ, vợ

Bên trái 女 (người phụ nữ), bên phải 帚 (cái chổi) — người phụ nữ cầm chổi lo việc nhà: chữ xưa chỉ người vợ.



婦 婦 婦

夫婦 ふうふ — vợ chồng

夫婦 夫婦

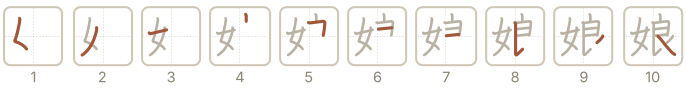
Bài 1 Vợ chồng, con cái

娘 Nương con gái

ON — KUN むすめ NÉT 10 BỘ 女 Nữ

女 người phụ nữ + **良** tốt = **娘** con gái

女 (cô gái) + 良 (tốt, ngoan) — cô gái ngoan trong nhà: con gái.



娘 娘 娘

娘さん むすめさん — con gái (người khác)

娘さん 娘さん

祖 Tổ ông bà, tổ tiên

ON ソ KUN — NÉT 9 BỘ 示 Thị

礻 thần, cúng bái + **且** bệ thờ = **祖** ông bà, tổ tiên

礻 (thần, cúng bái) + 且 (cái bệ thờ xếp tầng) — bệ thờ cúng ông bà tổ tiên.



祖 祖 祖

祖父 そふ — ông (của mình)

祖父 祖父

婚 Hôn cưới

ON コン KUN — NÉT 11 BỘ 女 Nữ

女 người phụ nữ + **昏** hoàng hôn = **婚** cưới

女 (cô dâu) + 昏 (hoàng hôn: 氏 đặt trên 日) — ngày xưa đón dâu lúc chiều tối: cưới.



婚 婚 婚

新婚 しんこん — mới cưới

新婚 新婚

Bài 1–2 Ngươi và lòng ngươi

BÀI 1 · VỢ CHỒNG, CON CÁI

君

Quân cậu, em (gọi người ngang hàng, người dưới)

ON クン KUN きみ NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

尹 tay cầm gậy + **口** miệng = **君** cậu, em (gọi người ngang hàng, người dưới)

尹 (bàn tay cầm gậy: người cai quản) + 口 (miệng ra lệnh) — người cai trị: vua. Tiếng Nhật ngày nay dùng chữ này để gọi bạn ngang hàng, người ít tuổi hơn.



君 君 君

田中君 たなかくん — cậu Tanaka

田 中 君 田 中 君

BÀI 2 · TUỔI VÀ ĐỜI NGƯỜI

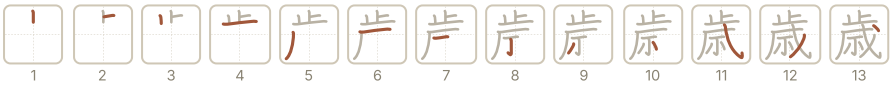
歳

Tuế tuổi

ON サイ・セイ KUN — NÉT 13 BỘ 止 Chỉ

止 dừng + **戌** phần dưới (giống chữ tuất, ôm 小) = **歳** tuổi

Trên là 止 (dừng), dưới là phần giống chữ 戌 ôm chữ 小 — mỗi lần mùa gặt dừng lại là thêm một năm, thêm một tuổi.



歳 歳 歳

何歳 なんさい — mấy tuổi

何 歳 何 歳

BÀI 2 · TUỔI VÀ ĐỜI NGƯỜI

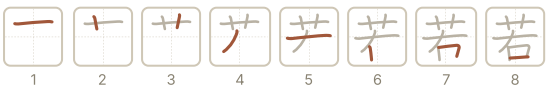
若

Nhược trẻ

ON ジャク・ニャク KUN わか(い) NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **右** tay phải = **若** trẻ

艹 (cỏ) đặt trên 右 (bàn tay phải) — bàn tay hái mầm cỏ non: trẻ.



若 若 若

若い わかい — trẻ

若 い 若 い

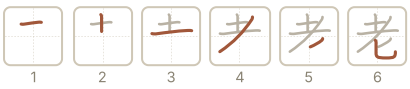
Bài 2 Tuổi và đơi ngươi

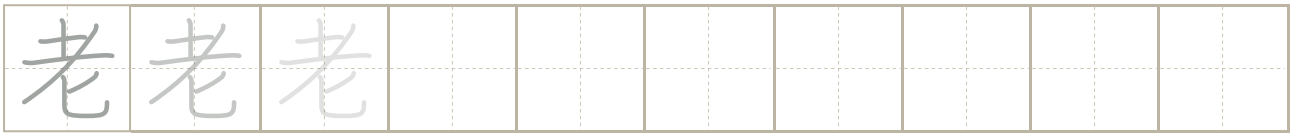
老 Lão già

ON ロウ KUN お(いる)・ふ(ける) NÉT 6 BỘ 老 Lão

耂 tóc dài, người già + 匕 gậy chống = 老 già

耂 (mái tóc dài, lưng còng) + 匕 (cây gậy chống) — ông lão chống gậy.





老人 ろうじん — người già



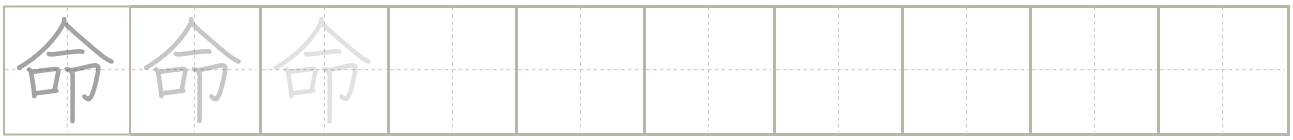
命 Mệnh mạng sống

ON メイ・ミョウ KUN いのち NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

亼 mái che + 口 miệng + 卩 người quỳ = 命 mạng sống

亼 (mái che) + 口 (miệng ra lệnh) + 卩 (người quỳ nghe) — lệnh của trời mà người phải nghe: số mệnh, mạng sống.





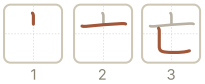
生命 せいめい — sinh mệnh

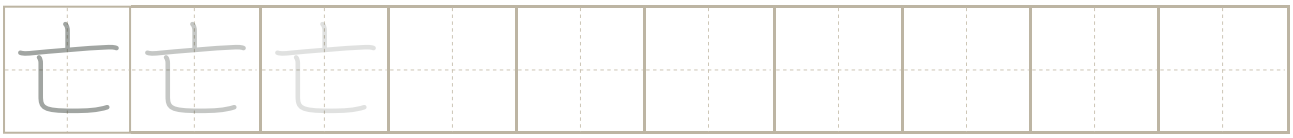


亡 Vong mất, chết

ON ボウ KUN な(い)・な(くなる) NÉT 3 BỘ 亠 Đầu

Ba nét: nét chấm và nét ngang (亠) như tấm che, nét gập 𠂉 như góc tường — người đi khuất sau góc tường, không còn thấy nữa: mất.





亡くなる なくなる — qua đời



Bài 2–3 Ngươi và lòng ngươi

BÀI 2 · TUỔI VÀ ĐỜI NGƯỜI

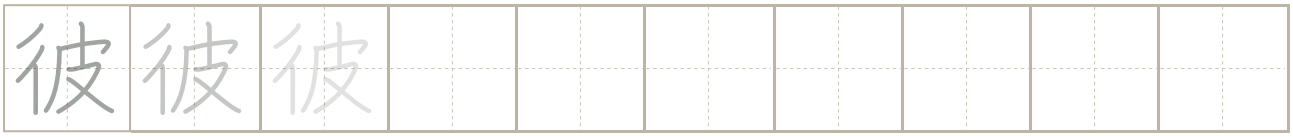
彼 Bỉ anh ấy, kia

ON ヒ KUN かれ・かの NÉT 8 BỘ 彳 Xích

彳 bước đi + **皮** da = **彼** anh ấy, kia

彳 (bước đi) + 皮 (lớp da bên ngoài) — người bước đi ở phía bên kia: người ấy.





彼女 かのじょ — cô ấy; bạn gái



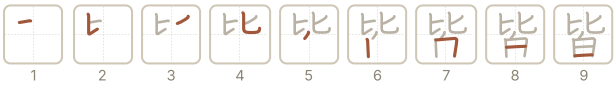
BÀI 2 · TUỔI VÀ ĐỜI NGƯỜI

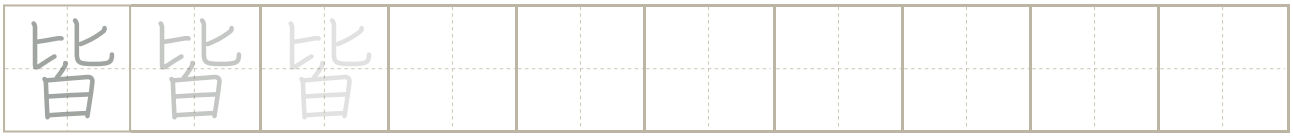
皆 Giai mọi người, tất cả

ON カイ KUN みな・みんな NÉT 9 BỘ 白 Bạch

比 hai người đứng cạnh + **白** (như miệng nói) = **皆** mọi người, tất cả

比 (hai người đứng sát nhau) + 白 (như cái miệng đang nói) — mọi người đứng cạnh nhau cùng lên tiếng: tất cả.





皆さん みなさん — mọi người, các bạn



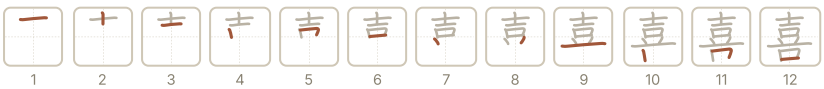
BÀI 3 · VUI, YÊU, HẠNH PHÚC

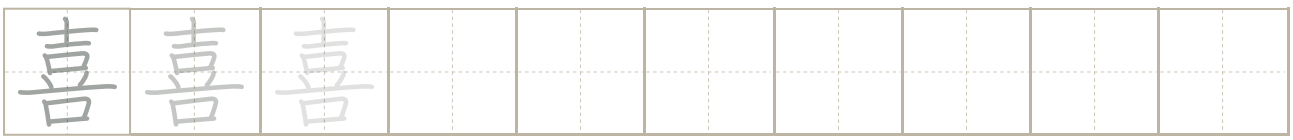
喜 Hỉ vui mừng

ON キ KUN よろこ(ぶ) NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

壴 cái trống + **口** miệng = **喜** vui mừng

Phần trên 壴 là cái trống đặt trên giá, phần dưới 口 là cái miệng đang hát — đánh trống ca hát: vui mừng.





喜ぶ よろこぶ — vui mừng



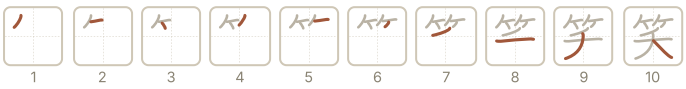
Bài 3 Vui, yêu, hạnh phúc

笑 Tiếu cười

ON ショウ KUN わら(う)・え(む) NÉT 10 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 夭 người nghiêng đầu = 笑 cười

⺮ (lá tre) trên 夭 (người nghiêng đầu) — lá tre đung đưa trong gió như người nghiêng ngả cười.



笑 笑 笑

笑う わらう — cười

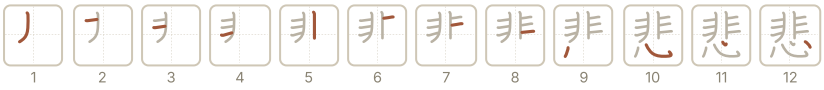
笑 う 笑 う

悲 Bi buồn

ON ヒ KUN かな(しい) NÉT 12 BỘ 心 Tâm

非 trái ngược, không phải + 心 lòng = 悲 buồn

非 (hai cánh quay ngược nhau) đè lên 心 (lòng) — lòng như bị xé làm đôi: buồn.



悲 悲 悲

悲しい かなしい — buồn

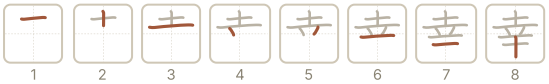
悲 しい 悲 しい

幸 Hạnh hạnh phúc

ON コウ KUN しあわ(せ)・さいわ(い) NÉT 8 BỘ 干 Can

Người Nhật hay nhớ: chữ 辛 (cay đắng) thêm một nét ngang thành 幸 — bớt cay đắng thêm một chút là hạnh phúc.

Đếm nét: 土 ở trên, ソ ở giữa, 干 ở dưới.



幸 幸 幸

幸福 こうふく — hạnh phúc

幸 福 幸 福

Bài 3 Vui, yêu, hạnh phúc

福

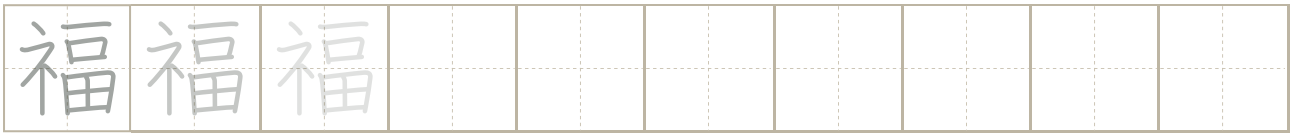
Phúc phúc

ON フク KUN — NÉT 13 BỘ 示 Thị

礻 thần + 畐 bình rượu đầy = 福 phúc

礻 (thần) + 畐 (bình rượu đầy) — dâng bình rượu đầy lên thần để cầu phúc.





幸福 こうふく — hạnh phúc



愛

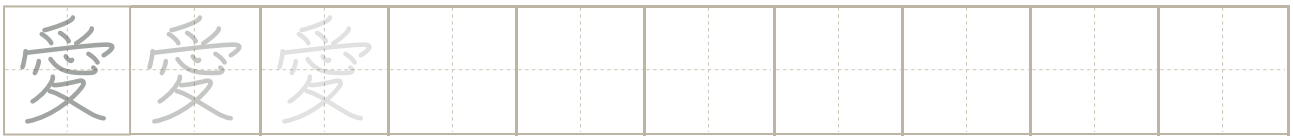
Ái yêu

ON アイ KUN — NÉT 13 BỘ 心 Tâm

爫 bàn tay + 冖 tấm che + 心 trái tim + 夂 bước chân = 愛 yêu

Bàn tay (爫) che (冖) trái tim (心), rồi đôi chân (夂) bước đi — mang trái tim theo người mình thương.





恋愛 れんあい — tình yêu nam nữ



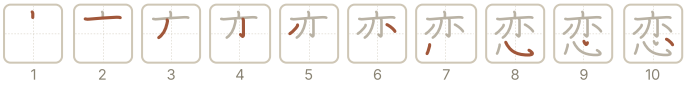
恋

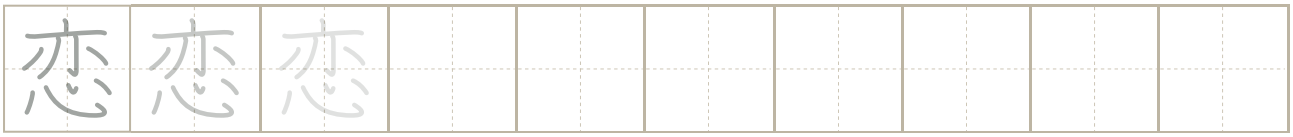
Luyến yêu (đương)

ON レン KUN こい・こい(しい) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

亦 cũng (người dang tay) + 心 lòng = 恋 yêu (đương)

亦 (người dang tay, hai bên có hai giọt) đặt trên 心 — lòng cứ dang tay hướng về một người: yêu.





恋愛 れんあい — tình yêu nam nữ



Bài 4 Giận, sợ, mệt

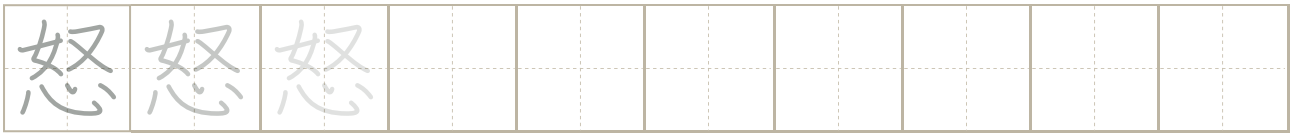
怒 Nộ giận

ON ド KUN おこ(る)・いか(る) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

奴 người hầu + 心 lòng = 怒 giận

奴 (người hầu: 女 + 又 bàn tay) đè lên 心 — người hầu bị sai bảo mãi, trong lòng sôi giận.





怒る おこる — giận



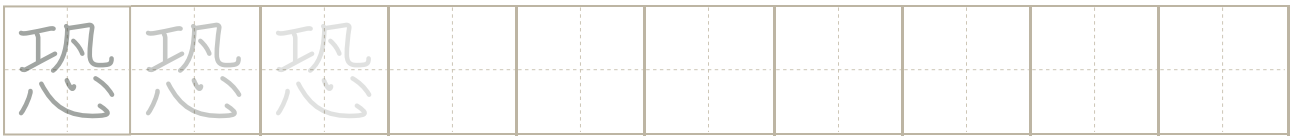
恐 Khủng sợ

ON キョウ KUN おそ(れる)・おそ(ろしい) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

工 công cụ + 凡 bàn tay cầm + 心 lòng = 恐 sợ

工 (công cụ) + 凡 (bàn tay cầm) đè lên 心 — thấy tay ai cầm hung khí, lòng run sợ.





恐怖 きょうふ — nỗi sợ hãi

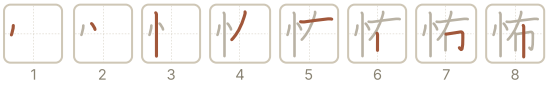


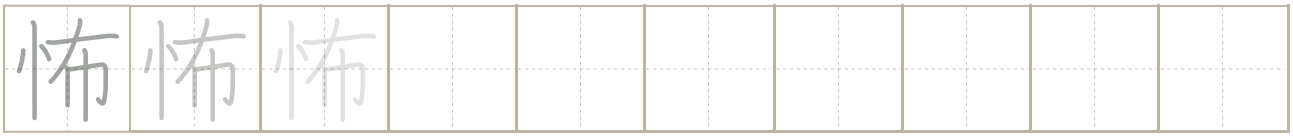
怖 Bố sợ hãi

ON フ KUN こわ(い) NÉT 8 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 布 tấm vải = 怖 sợ hãi

忄 (lòng) + 布 (tấm vải) — lòng run lên như tấm vải trước gió: sợ.





恐怖 きょうふ — nỗi sợ hãi



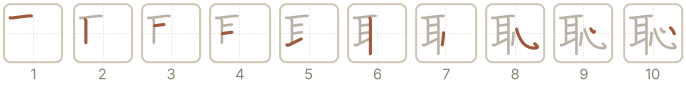
Bài 4 Giận, sợ, mệt

恥 Sỉ xấu hổ

ON チ KUN は(じる)・は(ずかしい)・はじ NÉT 10 BỘ 心 Tâm

耳 tai + 心 lòng = 恥 xấu hổ

耳 (tai) + 心 (lòng) — xấu hổ thì nóng ran cả hai tai.



恥 恥 恥

恥ずかしい はずかしい — ngượng, xấu hổ

恥ずかしい 恥ずかしい

困 Khốn khó khăn, rắc rối

ON コン KUN こま(る) NÉT 7 BỘ 口 Vi

木 (cái cây) bị nhốt trong khung 口 — cây không lớn lên được, bí bách: khó khăn. Viết khung trái, khung trên, rồi 木, nét đáy viết sau cùng.



困 困 困

困る こまる — gặp khó, bối rối

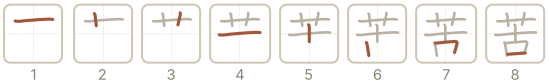
困る 困る

苦 Khổ khổ, đắng

ON ク KUN くる(しい)・にが(い) NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 古 cũ = 苦 khổ, đắng

艹 (cỏ) + 古 (cũ, lâu) — cỏ để lâu thì đắng: đắng, khổ.



苦 苦 苦

苦しい くるしい — khổ sở

苦しい 苦しい

Bài 4–5 Ngươi và lòng ngươi

BÀI 4 · GIẬN, SỢ, MỆT

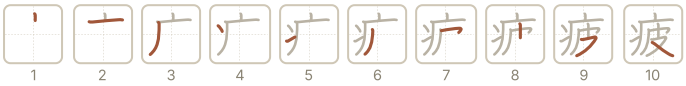
疲

Bì mệt

ON ヒ　KUN つか(れる)　NÉT 10　BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + **皮** da = **疲** mệt

疒 (cái giường người ốm) + 皮 (da) — da dẻ rã rời như người ốm: mệt.



疲 疲 疲

疲れる つかれる — mệt

疲れる 疲れる

BÀI 5 · NGHĨ, NHỚ, MƠ

感

Cảm cảm thấy

ON カン　KUN —　NÉT 13　BỘ 心 Tâm

咸 tất cả + **心** lòng = **感** cảm thấy

咸 (tất cả: cái miệng 口 đứng dưới ngọn giáo) đè lên 心 — mọi thứ quanh mình chạm tới lòng: cảm thấy.



感 感 感

感想 かんそう — cảm nhận

感想 感想

BÀI 5 · NGHĨ, NHỚ, MƠ

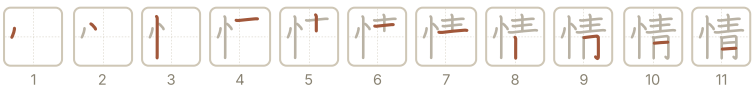
情

Tình tình cảm

ON ジョウ　KUN なさ(け)　NÉT 11　BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **青** xanh = **情** tình cảm

忄 (lòng) + 青 (xanh, trong) — tấm lòng trong xanh: tình cảm.



情 情 情

感情 かんじょう — cảm xúc

感情 感情

Bài 5 Nghĩ, nhớ, mơ

想 Tưởng nghĩ, tưởng tượng

ON ソウ・ソ　KUN —　NÉT 13　BỘ 心 Tâm

相 nhìn nhau + **心** lòng = **想** nghĩ, tưởng tượng

相 (木 + 目: mắt nhìn cái cây) đè lên 心 — nhìn cây mà lòng nghĩ ngợi: tưởng.



想 想 想

感想 かんそう — cảm nhận

感想 感想

念 Niệm ý nghĩ

ON ネン　KUN —　NÉT 8　BỘ 心 Tâm

今 bây giờ + **心** lòng = **念** ý nghĩ

今 (bây giờ) + 心 (lòng) — điều lòng đang nghĩ tới ngay lúc này: ý nghĩ.



念 念 念

念のため ねんのため — cho chắc

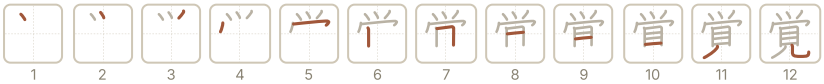
念のため 念のため

覚 Giác nhớ, tỉnh

ON カク　KUN おぼ(える)・さ(める)　NÉT 12　BỘ 見 Kiến

⺍ phần đầu (như chữ 学) + **見** nhìn = **覚** nhớ, tỉnh

Phần đầu giống phần đầu chữ 学 (học), phần dưới là 見 (nhìn) — học rồi tự nhìn ra: hiểu, nhớ, tỉnh.



覚 覚 覚

覚える おぼえる — nhớ, học thuộc

覚える 覚える

Bài 5–6 Ngươi và lòng ngươi

BÀI 5 · NGHĨ, NHỚ, MƠ

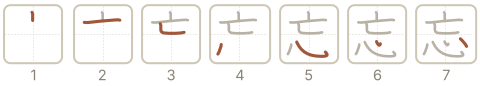
忘

Vong quên

ON ボウ KUN わす(れる) NÉT 7 BỘ 心 Tâm

亡 mất + 心 lòng = 忘 quên

亡 (mất) đặt trên 心 (lòng) — điều đã mất khỏi lòng: quên.



忘 忘 忘

忘れる わすれる — quên; để quên

忘れる 忘れる

BÀI 5 · NGHĨ, NHỚ, MƠ

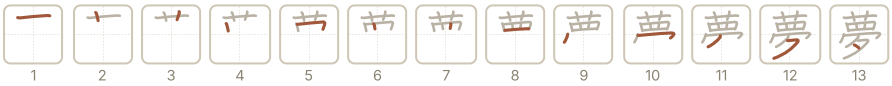
夢

Mộng giấc mơ

ON ム KUN ゆめ NÉT 13 BỘ 夕 Tịch

艹 cỏ + 罒 mắt + 冖 tấm chăn + 夕 buổi tối = 夢 giấc mơ

Đêm (夕) trùm chăn (冖), đôi mắt (罒) nhắm lại mà hình ảnh cứ mọc lên như cỏ (艹): giấc mơ.



夢 夢 夢

夢中 むちゅう — say mê

夢中 夢中

BÀI 6 · MONG MUỐN VÀ CỐ GẮNG

望

Vọng mong

ON ボウ・モウ KUN のぞ(む) NÉT 11 BỘ 月 Nguyệt

亡 đi xa, mất + 月 mặt trăng + 王 người đứng trên đất = 望 mong

亡 (người đã đi xa) + 月 (mặt trăng) + 王 (người đứng trên đất) — người đứng ngóng trăng, mong người đi xa trở về: mong ngóng.



望 望 望

望む のぞむ — mong muốn

望む 望む

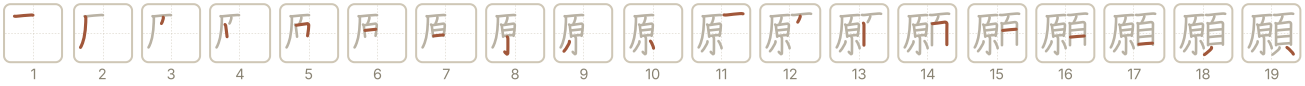
Bài 6 Mong muốn và cố gắng

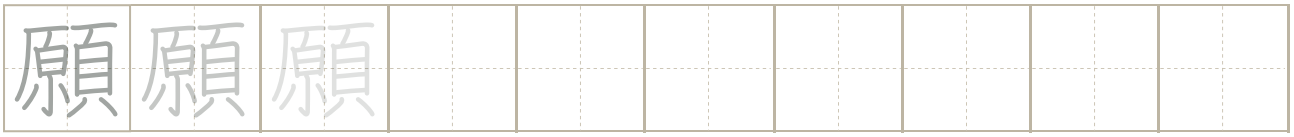
願 Nguyện mong, xin

ON ガン KUN ねが(う) NÉT 19 BỘ 頁 Hiệt

原 nguồn + **頁** cái đầu = **願** mong, xin

原 (nguồn: dòng suối 小 chảy ra từ vách đá 厂) + 頁 (cái đầu) — cúi đầu xin từ tận nguồn lòng: cầu nguyện.





お願い おねがい — việc nhờ, lời nhờ



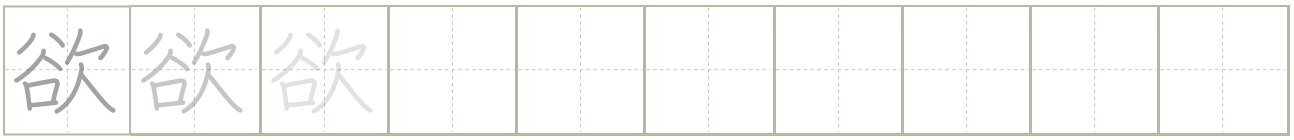
欲 Dục muốn

ON ヨク KUN ほ(しい)・ほっ(する) NÉT 11 BỘ 欠 Khiếm

谷 thung lũng + **欠** người há miệng = **欲** muốn

谷 (thung lũng trống) + 欠 (người há miệng) — há miệng như thung lũng rỗng: thèm muốn.





欲しい ほしい — muốn có

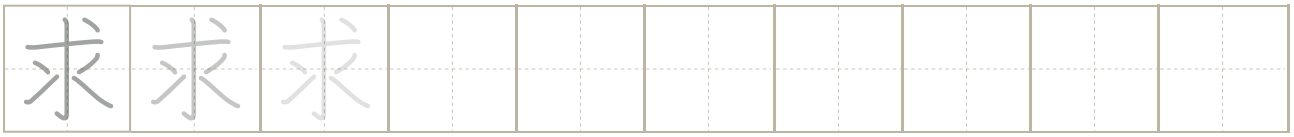


求 Cầu tìm, đòi

ON キュウ KUN もと(める) NÉT 7 BỘ 水 Thủy

Hình chiếc áo lông thú treo lên, lông xoè hai bên — người xưa phải đi tìm lông thú để may áo: tìm, cầu.





求める もとめる — tìm kiếm, yêu cầu



Bài 6 Mong muốn và cố gắng

努 Nỗ cố gắng

ON ド KUN つと(める) NÉT 7 BỘ 力 Lực

奴 người hầu + **力** sức = **努** cố gắng

奴 (người hầu) + 力 (sức) — người hầu dồn hết sức làm việc: cố gắng.



努 努 努

努める つとめる — cố gắng

努 め る 努 め る

精 Tinh tinh thần, tinh tế

ON セイ・ショウ KUN — NÉT 14 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **青** xanh, trong = **精** tinh thần, tinh tế

米 (hạt gạo) + 青 (trong xanh) — gạo giã thật kỹ, trắng trong: tinh chất, tinh tế.



精 精 精

精いっぱい せいいっぱい — hết sức mình

精 い っ ぱ い 精 い っ ぱ い

優 Ưu dịu dàng, giỏi

ON ユウ KUN やさ(しい)・すぐ(れる) NÉT 17 BỘ 人 Nhân

亻 người + **憂** nỗi lo = **優** dịu dàng, giỏi

亻 (một người) đứng cạnh 憂 (nỗi lo) — người biết đứng bên kẻ đang lo buồn: dịu dàng; người như vậy cũng là người ưu tú.



優 優 優

優しい やさしい — hiền, tốt bụng

優 し い 優 し い

Bài 7 Thân thể

背 Bối lưng

ON ハイ KUN せ・せい・そむ(く) NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

北 hai người quay lưng + **月** thịt = **背** lưng

北 (hai người quay lưng vào nhau) + 月 (thịt, thân thể) — phần thân người quay về phía sau: lưng.



背 背 背

背中 せなか — lưng

背中 背中

腹 Phúc bụng

ON フク KUN はら NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

月 thịt + **复** lặp lại = **腹** bụng

月 (thịt) + 复 (lặp đi lặp lại) — phần thịt cứ phình lên xẹp xuống theo hơi thở: bụng.



腹 腹 腹

お腹 おなか — bụng

お腹 お腹

歯 Xỉ răng

ON シ KUN は NÉT 12 BỘ 歯 Xỉ

止 dừng + **凵** miệng có hàng răng = **歯** răng

止 ở trên, bên dưới là cái miệng 凵 có hàng răng (米) bên trong — hàm răng.



歯 歯 歯

歯医者 はいしゃ — nha sĩ

歯医者 歯医者

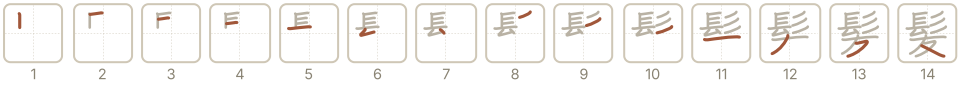
Bài 7 Thân thể

髪 Phát tóc

ON ハツ KUN かみ NÉT 14 BỘ 髟 Tiêu

髟 tóc dài + **友** bạn = **髪** tóc

髟 (mái tóc dài thả xuống: 镸 + 彡 ba sợi tóc) + 友 — mái tóc dài như người bạn lúc nào cũng theo mình.



髪 髪 髪

長髪 ちょうはつ — tóc dài

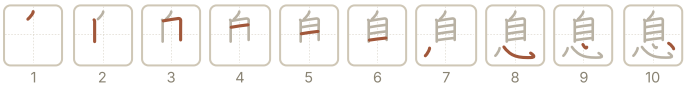
長髪 長髪

息 Tức hơi thở

ON ソク KUN いき NÉT 10 BỘ 心 Tâm

自 cái mũi + **心** tim = **息** hơi thở

自 (cái mũi — chữ 自 vốn vẽ cái mũi) + 心 (tim) — hơi đi từ mũi vào tới tim: hơi thở.



息 息 息

息を吸う いきをすう — hít vào

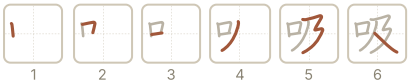
息を吸う 息を吸う

吸 Hấp hút, hít

ON キュウ KUN す(う) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **及** với tới = **吸** hút, hít

口 (miệng) + 及 (với tới) — cái miệng kéo không khí từ xa vào: hút, hít.



吸 吸 吸

息を吸う いきをすう — hít vào

息を吸う 息を吸う

Bài 7 Thân thể

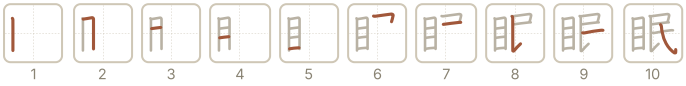
眠

Miên ngủ

ON ミン KUN ねむ(る)・ねむ(い) NÉT 10 BỘ 目 Mục

目 mắt + **民** người dân = **眠** ngủ

目 (mắt) + 民 (người dân) — đôi mắt người dân làm lụng cả ngày, tối đến cứ díp lại: ngủ.



眠 眠 眠

眠い ねむい — buồn ngủ

眠い 眠い

Ôn tập Ngươi và lòng ngươi (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Phu** · chồng

2 **Tuế** · tuổi

3 **Hỉ** · vui mừng

4 **Nộ** · giận

5 **Cảm** · cảm thấy

6 **Vọng** · mong

7 **Bối** · lưng

8 **Thê** · vợ

9 **Nhược** · trẻ

10 **Tiếu** · cười

11 **Khủng** · sợ

12 **Tình** · tình cảm

13 **Nguyện** · mong, xin

Ôn tập Ngươi và lòng ngươi (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Phúc** · bụng

15 **Phụ** · người phụ nữ, vợ

16 **Lão** · già

17 **Bi** · buồn

18 **Bố** · sợ hãi

19 **Tưởng** · nghĩ, tưởng tượng

20 **Dục** · muốn

21 **Xỉ** · răng

22 **Nương** · con gái

23 **Mệnh** · mạng sống

24 **Hạnh** · hạnh phúc

25 **Sỉ** · xấu hổ

26 **Niệm** · ý nghĩ

Ôn tập Ngươi và lòng ngươi (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Cầu** · tìm, đòi

28 **Phát** · tóc

29 **Tổ** · ông bà, tổ tiên

30 **Vong** · mất, chết

31 **Phúc** · phúc

32 **Khốn** · khó khăn, rắc rối

33 **Giác** · nhớ, tỉnh

34 **Nỗ** · cố gắng

35 **Tức** · hơi thở

36 **Hôn** · cưới

37 **Bỉ** · anh ấy, kia

38 **Ái** · yêu

39 **Khổ** · khổ, đắng

Ôn tập Ngươi và lòng ngươi (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Vong** · quên

41 **Tinh** · tinh thần, tinh tế

42 **Hấp** · hút, hít

43 **Quân** · cậu, em (gọi người ngang hàng, người dưới)

44 **Giai** · mọi người, tất cả

45 **Luyến** · yêu (đương)

46 **Bì** · mệt

47 **Mộng** · giấc mơ

48 **Ưu** · dịu dàng, giỏi

49 **Miên** · ngủ

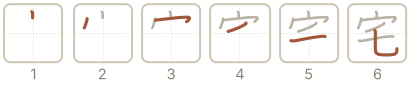
Bài 8 Trong nhà

宅 Trạch nhà

ON タク KUN — NÉT 6 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 乇 cây non bám rễ = **宅** nhà

宀 (mái nhà) che trên 乇 (cây non bám rễ) — nơi mình cắm rễ dưới mái nhà: nhà.



宅 宅 宅

自宅 じたく — nhà riêng

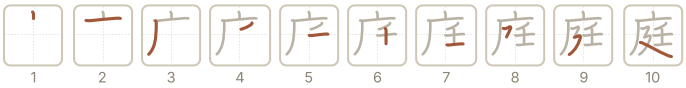
自宅 自宅

庭 Đình sân vườn

ON テイ KUN にわ NÉT 10 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + 廷 sân rộng = **庭** sân vườn

广 (mái hiên) + 廷 (khoảng sân rộng) — khoảng sân ngay dưới mái hiên: sân vườn.



庭 庭 庭

家庭 かてい — gia đình

家庭 家庭

窓 Song cửa sổ

ON ソウ KUN まど NÉT 11 BỘ 穴 Huyệt

穴 lỗ, hang + 厶 (mảnh nhỏ) + 心 lòng = **窓** cửa sổ

穴 (cái lỗ trên tường) + 厶 + 心 (lòng) — khoảng hở trên tường để lòng nhìn ra ngoài: cửa sổ.



窓 窓 窓

窓口 まどぐち — quầy giao dịch

窓口 窓口

Bài 8 Trong nhà

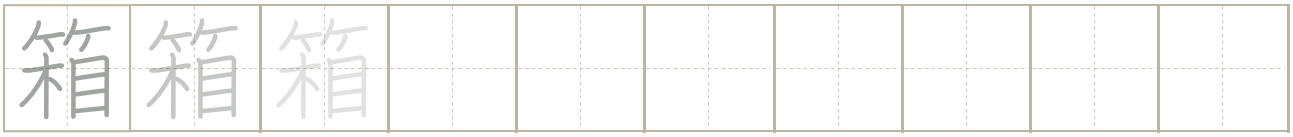
箱 Tương hộp

ON — KUN はこ NÉT 15 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 相 (phần chỉ âm) = **箱** hộp

⺮ (tre) + 相 — đồ đan bằng tre để đựng đồ: cái hộp.





ごみ箱 ごみばこ — thùng rác

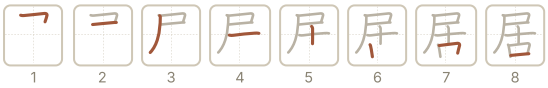


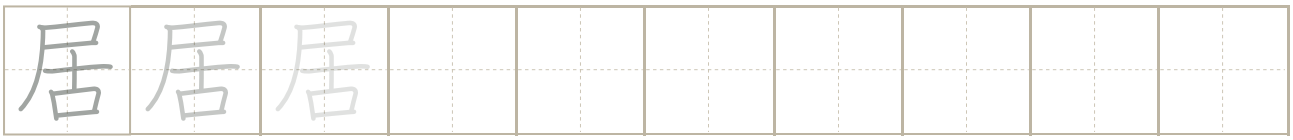
居 Cư ở

ON キョ KUN い(る) NÉT 8 BỘ 尸 Thi

尸 người ngồi duỗi + 古 lâu, cũ = **居** ở

尸 (người ngồi duỗi chân) + 古 (lâu) — ngồi lâu một chỗ: ở.





居間 いま — phòng sinh hoạt chung



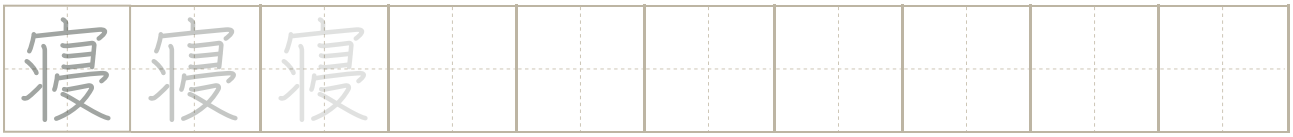
寝 Tẩm ngủ, nằm

ON シン KUN ね(る) NÉT 13 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 丬 cái giường + 冖 tay cầm chổi = **寝** ngủ, nằm

宀 (mái nhà) + 丬 (cái giường dựng đứng) + bàn tay cầm chổi quét giường — dọn giường dưới mái nhà để đi ngủ.





寝る ねる — đi ngủ



Bài 8–9 Đơi sống mỗi ngày

BÀI 8 · TRONG NHÀ

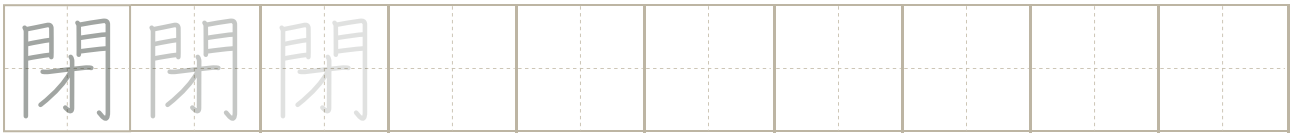
閉 Bế đóng

ON ヘイ KUN し(める)・し(まる)・と(じる) NÉT 11 BỘ 門 Môn

門 cổng + **才** then cài = **閉** đóng

門 (cánh cổng) + 才 (thanh then cài cửa) — cài then lại: đóng.





閉める しめる — đóng



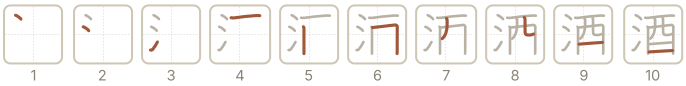
BÀI 9 · BÀN ĂN

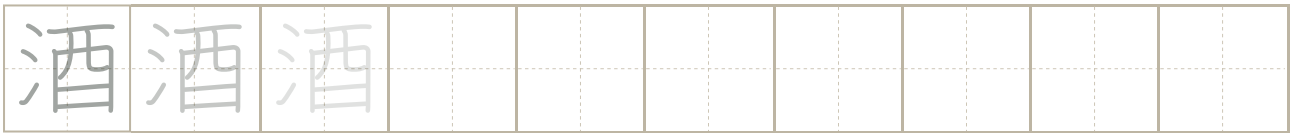
酒 Tửu rượu

ON シュ KUN さけ・さか NÉT 10 BỘ 酉 Dậu

氵 nước + **酉** bình rượu = **酒** rượu

氵 (nước) + 酉 (cái bình rượu cổ, miệng hẹp đáy phình) — thứ nước đựng trong bình: rượu.





お酒 おさけ — rượu (sake); đồ uống có cồn



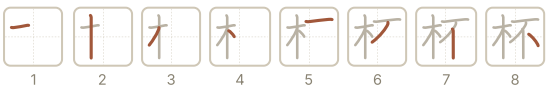
BÀI 9 · BÀN ĂN

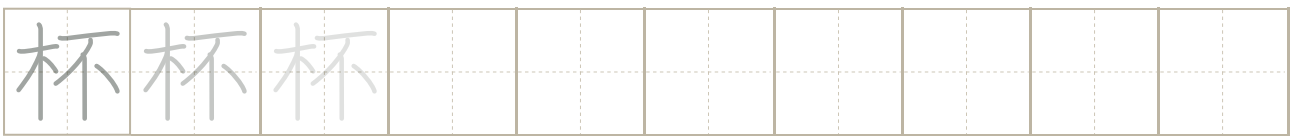
杯 Bôi chén, ly

ON ハイ KUN さかずき NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **不** (phần chỉ âm) = **杯** chén, ly

木 (gỗ) + 不 — ngày xưa chén làm bằng gỗ: chén, ly.





一杯 いっぱい — một ly; đầy



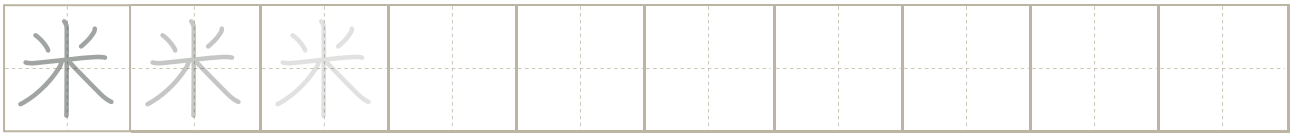
Bài 9 Bàn ăn

米 Mễ gạo; nước Mỹ

ON ベイ・マイ　KUN こめ　NÉT 6　BỘ 米 Mễ

Hình bông lúa: dấu thập ở giữa là cuống, bốn chấm là hạt gạo văng ra bốn phía.





新米 しんまい — gạo mới; người mới vào nghề



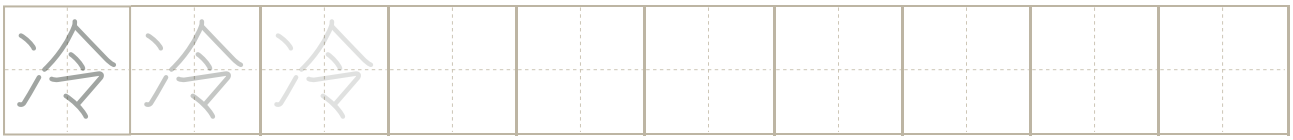
冷 Lãnh lạnh

ON レイ　KUN つめ(たい)・ひ(える)・ひ(やす)・さ(める)　NÉT 7　BỘ 冫 Băng

冫 nước đá + 令 mệnh lệnh = 冷 lạnh

冫 (hai giọt nước đá) + 令 (mệnh lệnh) — lệnh của băng giá: lạnh.





冷たい つめたい — lạnh (đồ uống, đồ vật)



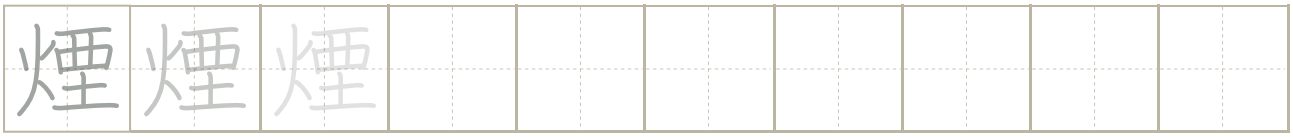
煙 Yên khói

ON エン　KUN けむり・けむ(い)　NÉT 13　BỘ 火 Hỏa

火 lửa + 垔 bếp có ống khói = 煙 khói

火 (lửa) + 垔 (cái bếp đất có ống khói: 西 trên 土) — lửa trong bếp bốc lên: khói.





煙い けむい — khói làm cay mắt



Bài 9–10 Đơi sống mỗi ngày

BÀI 9 · BÀN ĂN

濃

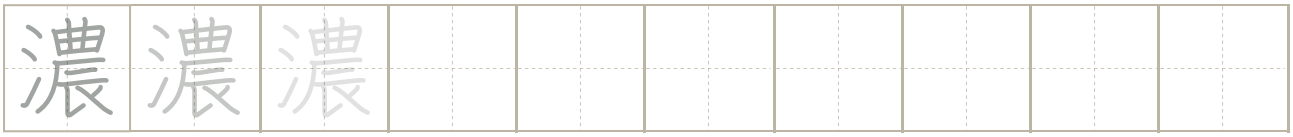
Nồng đậm

ON ノウ KUN こ(い) NÉT 16 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 農 nhà nông = 濃 đậm

氵 (nước) + 農 (nhà nông) — nồi canh nhà nông nấu đặc sánh: đậm.





濃い こい — đậm, đặc



BÀI 9 · BÀN ĂN

細

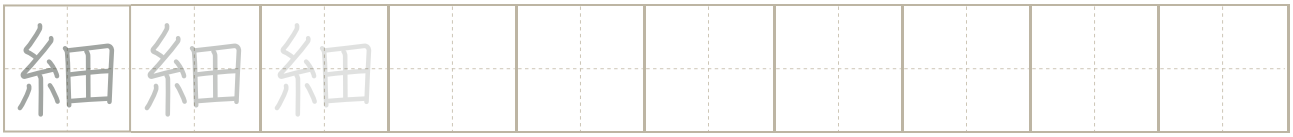
Tế nhỏ, mảnh

ON サイ KUN ほそ(い)・こま(かい) NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 田 ruộng = 細 nhỏ, mảnh

糸 (sợi tơ) + 田 (thửa ruộng chia ô) — sợi tơ mảnh, ruộng chia ô nhỏ: mảnh, nhỏ.





細い ほそい — mảnh, nhỏ (sợi, nét)



BÀI 10 · ĐỒ DÙNG VÀ TIỀN

靴

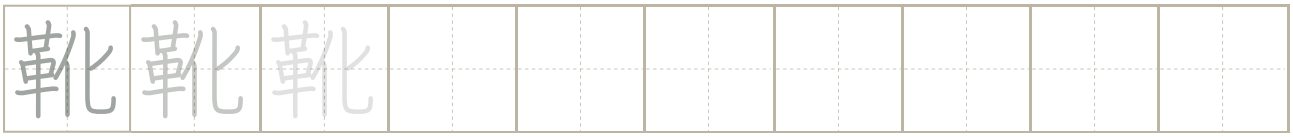
Ngoa giày

ON カ KUN くつ NÉT 13 BỘ 革 Cách

革 da thuộc + 化 biến thành = 靴 giày

革 (tấm da thuộc) + 化 (biến thành) — tấm da biến thành đôi giày.





長靴 ながぐつ — ủng



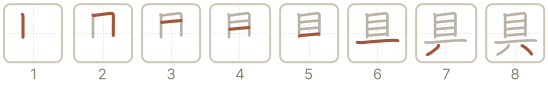
Bài 10 Đồ dùng và tiền

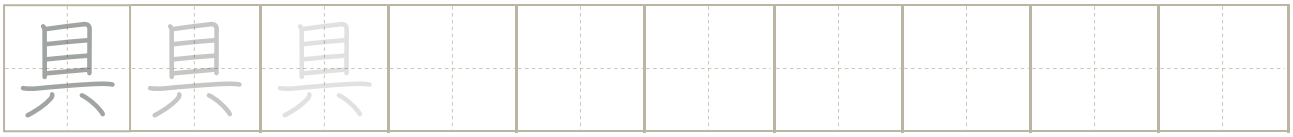
具 Cụ đồ dùng

ON グ KUN — NÉT 8 BỘ 八 Bát

目 cái vạc (dáng như mắt) + 八 hai tay nâng (cùng nét ngang) = 具 đồ dùng

Phần trên như chữ 目 (một cái vạc), bên dưới là nét ngang và 八 (hai bàn tay nâng) — hai tay nâng cái vạc: đồ dùng.





道具 どうぐ — dụng cụ

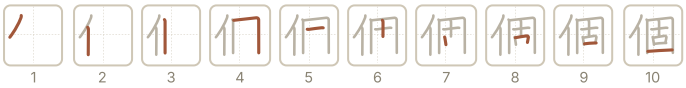


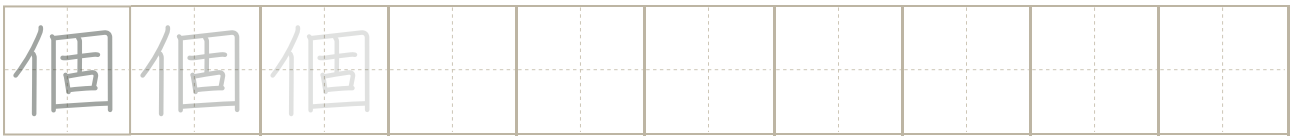
個 Cá cái; riêng từng người

ON コ KUN — NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 固 cứng, chắc = 個 cái; riêng từng người

亻 (người) + 固 (cứng chắc) — mỗi người đứng vững một mình: cá nhân, từng cái.





一個 いっこ — một cái

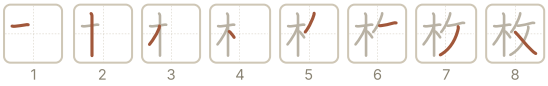


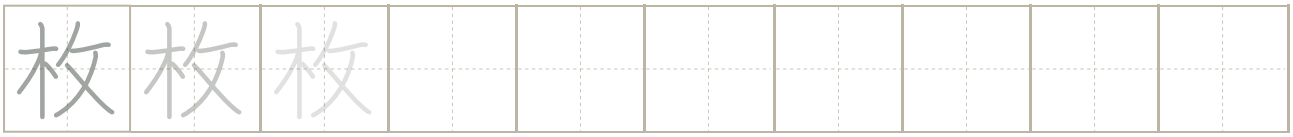
枚 Mai tờ, tấm (đếm vật mỏng)

ON マイ KUN — NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + 攵 tay cầm que gõ = 枚 tờ, tấm (đếm vật mỏng)

木 (gỗ) + 攵 (bàn tay cầm que gõ) — tay chẻ gỗ thành từng tấm mỏng: tấm, tờ.





一枚 いちまい — một tờ



Bài 10 Đồ dùng và tiền

余

Dư thừa

ON ヨ KUN あま(る)・あま(り) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

Mái nhà (phần 人 trên cùng) che một căn nhà sàn (nét ngang và phần dưới giống 木 thu gọn) — nhà còn rộng chỗ: dư, thừa.



余 余 余

余る あまる — thừa

余 る 余 る

払

Phất trả (tiền)

ON フツ KUN はら(う) NÉT 5 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 厶 túi nhỏ = 払 trả (tiền)

扌 (bàn tay) + 厶 (cái túi nhỏ) — tay mở túi lấy tiền ra: trả tiền.



払 払 払

払う はらう — trả (tiền)

払 う 払 う

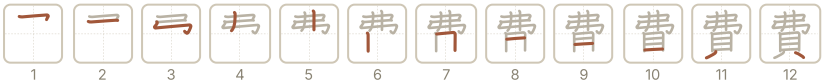
費

Phí chi phí

ON ヒ KUN つい(やす) NÉT 12 BỘ 貝 Bối

弗 gạt đi + 貝 vỏ sò, tiền = 費 chi phí

弗 (gạt đi) + 貝 (vỏ sò — tiền thời xưa) — tiền bị gạt ra khỏi túi: chi phí.



費 費 費

費用 ひよう — chi phí

費 用 費 用

Bài 11 Treo, ấn, ôm, trả lại

掛 Quải treo

ON カイ　KUN か(ける)・か(かる)　NÉT 11　BỘ 手 Thủ

扌 tay + 圭 hai lớp đất + 卜 cái móc = **掛** treo

扌 (tay) + 圭 (hai lớp đất chồng lên nhau) + 卜 (cái móc) — tay móc đồ lên cái móc trên tường: treo.



掛 掛 掛

掛ける かける — ngồi (xuống ghế)

掛ける 掛ける

押 Áp ấn, đẩy

ON オウ　KUN お(す)・お(さえる)　NÉT 8　BỘ 手 Thủ

扌 tay + 甲 mai cứng = **押** ấn, đẩy

扌 (tay) + 甲 (cái mai cứng) — bàn tay đè mạnh lên vật cứng: ấn, đẩy.



押 押 押

押す おす — ấn, đẩy

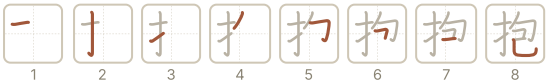
押す 押す

抱 Bão ôm

ON ホウ　KUN だ(く)・いだ(く)・かか(える)　NÉT 8　BỘ 手 Thủ

扌 tay + 包 bao bọc = **抱** ôm

扌 (tay) + 包 (bao bọc) — hai tay bọc lấy: ôm.



抱 抱 抱

抱く だく — ôm, bế

抱く 抱く

Bài 11 Treo, ấn, ôm, trả lại

折 Chiết gập, gãy

ON セツ KUN お(る)・お(れる)・おり NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 斤 cái rìu = **折** gập, gãy

扌 (tay) + 斤 (cái rìu) — tay cầm rìu chặt cành gãy đôi: gãy, gập.



折 折 折

折る おる — bẻ gãy; gấp (giấy)

折る 折る

戻 Lệ quay lại

ON レイ KUN もど(る)・もど(す) NÉT 7 BỘ 戸 Hộ

戸 cánh cửa + 大 người = **戻** quay lại

戸 (cánh cửa) + 大 (người) — người quay về trước cửa nhà mình: quay lại.



戻 戻 戻

払い戻し はらいもどし — hoàn tiền

払い戻し 払い戻し

返 Phản trả lại

ON ヘン KUN かえ(す)・かえ(る) NÉT 7 BỘ 辶 Sước

反 lật ngược + 辶 bước đi = **返** trả lại

反 (lật ngược) + 辶 (bước đi) — quay ngược con đường vừa đi: trả lại, trở lại. 辶 viết sau cùng.



返 返 返

返す かえす — trả lại

返す 返す

Bài 11–12 Đơi sống mỗi ngày

BÀI 11 · TREO, ẤN, ÔM, TRẢ LẠI

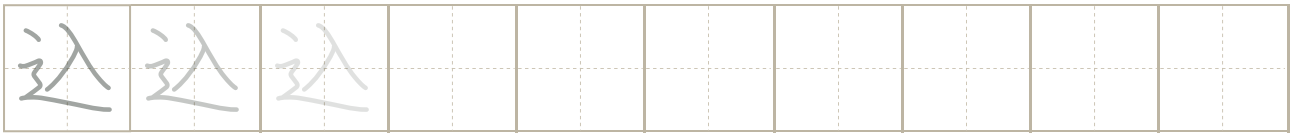
込 (không có âm Hán Việt, chữ Nhật tự tạo) vào trong, đông

ON — KUN こ(む)・こ(める) NÉT 5 BỘ 辶 Sước

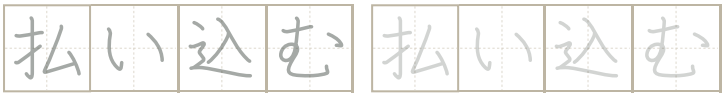
入 vào + 辶 bước đi = 込 vào trong, đông

入 (vào) + 辶 (bước đi) — người người bước vào trong: chen chúc, đông.





払い込む はらいこむ — nộp tiền vào



BÀI 12 · CẦU, CẢNG, ĐẢO

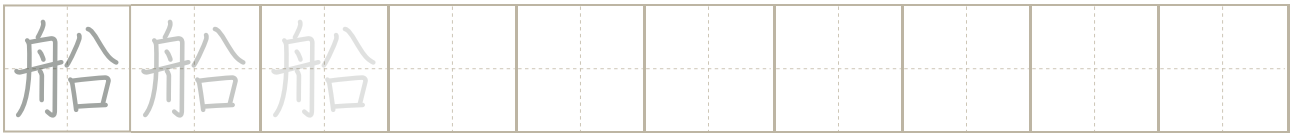
Thuyền tàu thuỷ

ON セン KUN ふね・ふな NÉT 11 BỘ 舟 Chu

舟 con thuyền + 㕣 tám cái miệng (八 + 口) = 船 tàu thuỷ

舟 (con thuyền) + 八 + 口 (tám cái miệng — tám người) — con thuyền chở nhiều người: tàu thuỷ.





風船 ふうせん — bóng bay



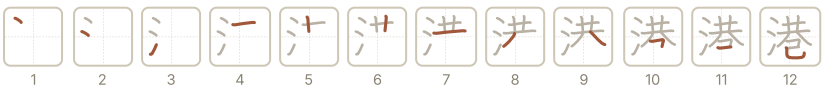
BÀI 12 · CẦU, CẢNG, ĐẢO

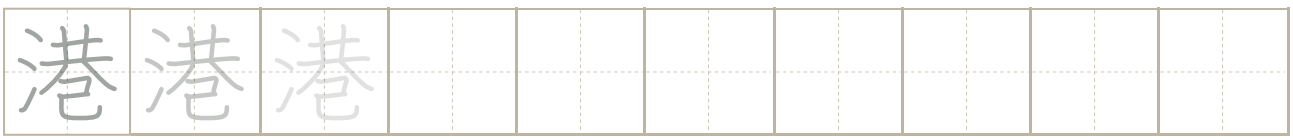
Cảng cảng

ON コウ KUN みなと NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 巷 ngõ phố = 港 cảng

氵 (nước) + 巷 (ngõ phố) — nơi đường phố chạm vào mặt nước: bến cảng.





空港 くうこう — sân bay



Bài 12 Cầu, cảng, đảo

路 Lộ đường

ON 口 KUN じ NÉT 13 BỘ 足 Túc

⻊ bàn chân + **各** mỗi = **路** đường

⻊ (bàn chân) + 各 (mỗi người) — con đường mỗi người đặt chân lên: đường.



路 路 路

道路 どうろ — đường sá

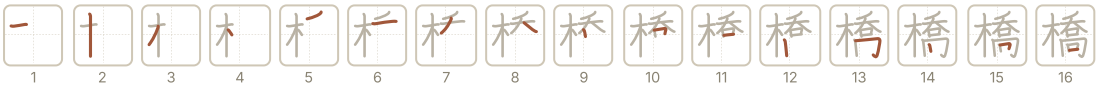
道 路 道 路

橋 Kiều cầu

ON キョウ KUN はし NÉT 16 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **喬** cao vút = **橋** cầu

木 (gỗ) + 喬 (cao vút) — thanh gỗ bắc cao qua dòng sông: cây cầu.



橋 橋 橋

歩道橋 ほどうきょう — cầu vượt cho người đi bộ

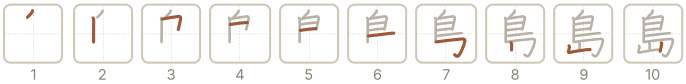
歩 道 橋 歩 道 橋

島 Đảo đảo

ON トウ KUN しま NÉT 10 BỘ 山 Sơn

鳥 chim (bớt bốn chấm) + **山** núi = **島** đảo

鳥 (con chim, bớt bốn chấm) đậu trên 山 (núi) — ngọn núi giữa biển có chim đậu: hòn đảo.



島 島 島

半島 はんとう — bán đảo

半 島 半 島

Bài 12–13 Đơi sống mỗi ngày

BÀI 12 · CẦU, CẢNG, ĐẢO

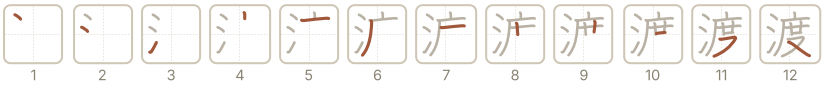
渡

Độ qua, đưa cho

ON ト KUN わた(る)・わた(す) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 度 lần, từng bước = 渡 qua, đưa cho

氵 (nước) + 度 (lần, từng bước) — lội qua sông từng bước: đi qua; đưa đồ qua tay người khác: trao.



渡 渡 渡

渡る わたる — băng qua (đường, cầu, sông)

渡る 渡る

BÀI 12 · CẦU, CẢNG, ĐẢO

越

Việt vượt qua

ON エツ KUN こ(す)・こ(える) NÉT 12 BỘ 走 Tẩu

走 (chạy) ôm lấy 戉 (cây rìu lớn) — vác rìu chạy vượt qua núi: vượt qua. Nét mác dài của 走 viết sau cùng, đỡ cả chữ.



越 越 越

越える こえる — vượt qua

越える 越える

BÀI 13 · NGÀY XƯA VÀ GIỜ KHẮC

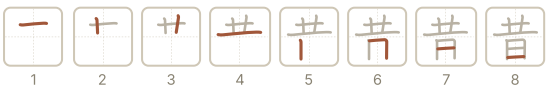
昔

Tích ngày xưa

ON セキ・シャク KUN むかし NÉT 8 BỘ 日 Nhật

艹 lớp nước chồng lên nhau + 日 ngày = 昔 ngày xưa

Phần trên như những lớp nước lũ chồng lên nhau, bên dưới là 日 (ngày) — những ngày xa xưa từ thời nước lũ: ngày xưa.



昔 昔 昔

昔話 むかしばなし — truyện cổ tích

昔話 昔話

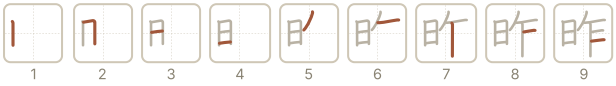
Bài 13 Ngày xưa và giờ khác

昨 Tạc hôm qua, trước

ON サク　KUN —　NÉT 9　BỘ 日 Nhật

日 ngày + 乍 vừa mới = 昨 hôm qua, trước

日 (ngày) + 乍 (vừa mới, chợt) — cái ngày vừa mới trôi qua: hôm qua.



昨 昨 昨

昨日 きのう — hôm qua

昨 日 昨 日

末 Mạt cuối

ON マツ・バツ　KUN すえ　NÉT 5　BỘ 木 Mộc

Cái cây 木 có thêm một nét ngang dài ở ngọn — chỉ vào phần ngọn, phần cuối. Ngược với 本 (gốc): nét ngắn ở dưới chân cây.



末 末 末

週末 しゅうまつ — cuối tuần

週 末 週 末

初 Sơ đầu, lần đầu

ON ショ　KUN はじ(め)・はじ(めて)・はつ　NÉT 7　BỘ 刀 Đao

衤 áo + 刀 dao = 初 đầu, lần đầu

衤 (áo) + 刀 (dao) — muốn may áo, việc đầu tiên là cầm dao cắt vải: bắt đầu, lần đầu.



初 初 初

初めて はじめて — lần đầu

初 め て 初 め て

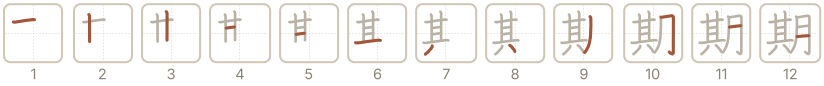
Bài 13 Ngày xưa và giờ khắc

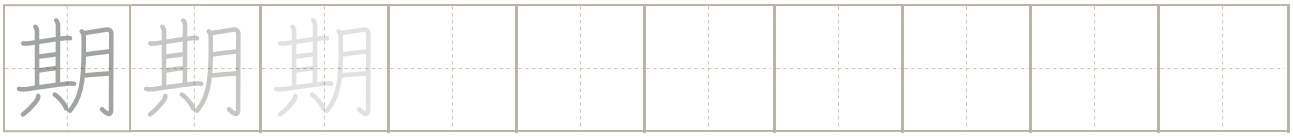
期 Kỳ thời kỳ, kỳ hạn

ON キ・ゴ KUN — NÉT 12 BỘ 月 Nguyệt

其 cái sàng (chỉ âm) + **月** mặt trăng = **期** thời kỳ, kỳ hạn

其 (cái sàng — phần chỉ âm) + 月 (mặt trăng) — trăng tròn rồi khuyết theo từng kỳ: thời kỳ, kỳ hạn.





学期 がっき — học kỳ



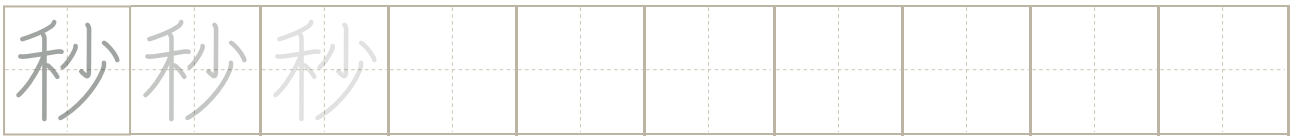
秒 Miểu giây

ON ビョウ KUN — NÉT 9 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **少** ít = **秒** giây

禾 (cây lúa) + 少 (ít) — sợi râu nhỏ xíu trên hạt lúa: phần rất nhỏ của thời gian — giây.





一秒 いちびょう — một giây

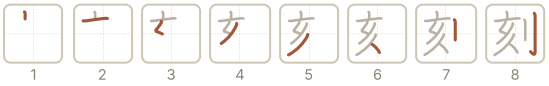


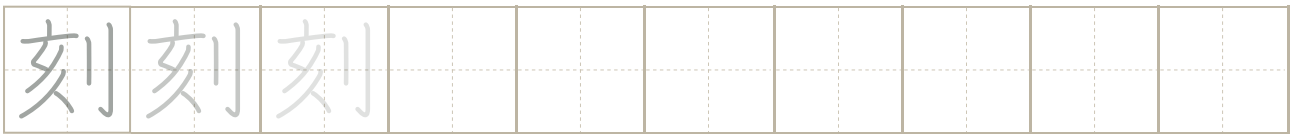
刻 Khắc khắc, giờ khắc

ON コク KUN きざ(む) NÉT 8 BỘ 刀 Đao

亥 (phần chỉ âm) + **刂** dao = **刻** khắc, giờ khắc

亥 (phần chỉ âm) + 刂 (con dao) — dùng dao khắc vạch đánh dấu giờ: khắc, giờ khắc.





刻む きざむ — thái nhỏ; khắc



Ôn tập Đơi sống mỗi ngày (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Trạch** · nhà

2 **Bế** · đóng

3 **Nồng** · đậm

4 **Dư** · thừa

5 **Chiết** · gập, gãy

6 **Lộ** · đường

7 **Tạc** · hôm qua, trước

8 **Đình** · sân vườn

9 **Tửu** · rượu

10 **Tế** · nhỏ, mảnh

11 **Phất** · trả (tiền)

12 **Lệ** · quay lại

13 **Kiều** · cầu

14 **Mạt** · cuối

Ôn tập Đơi sống mỗi ngày (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Song** · cửa sổ

16 **Bôi** · chén, ly

17 **Ngoa** · giày

18 **Phí** · chi phí

19 **Phản** · trả lại

20 **Đảo** · đảo

21 **Sơ** · đầu, lần đầu

22 **Tương** · hộp

23 **Mễ** · gạo; nước Mỹ

24 **Cụ** · đồ dùng

25 **Quải** · treo

26 **(không có âm Hán Việt, chữ Nhật tự tạo)** · vào trong, đông

27 **Độ** · qua, đưa cho

28 **Kỳ** · thời kỳ, kỳ hạn

Ôn tập Đơi sống mỗi ngày (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Cư** · ở

30 **Lãnh** · lạnh

31 **Cá** · cái; riêng từng người

32 **Áp** · ấn, đẩy

33 **Thuyền** · tàu thuỷ

34 **Việt** · vượt qua

35 **Miểu** · giây

36 **Tẩm** · ngủ, nằm

37 **Yên** · khói

38 **Mai** · tờ, tấm (đếm vật mỏng)

39 **Bão** · ôm

40 **Cảng** · cảng

41 **Tích** · ngày xưa

42 **Khắc** · khắc, giờ khắc

Bài 14 Lớp học

課 Khoá bài, ban

ON 力 KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **果** quả, kết quả = **課** bài, ban

言 (lời) bên trái + 果 (quả) bên phải — thầy giao bằng lời, rồi đòi kết quả: phần việc, bài được giao. Ở công ty, 課 là một ban, 課長 là trưởng ban.



課 課 課

日課 にっか — việc hằng ngày

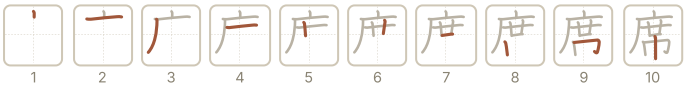
日 課 日 課

席 Tịch chỗ ngồi

ON セキ KUN — NÉT 10 BỘ 巾 Cân

广 mái hiên + **廿** (phần giữa) + **巾** khăn = **席** chỗ ngồi

广 (mái hiên) ở trên, giữa là 廿, dưới là 巾 (tấm khăn) — dưới mái hiên trải tấm khăn ra làm chỗ ngồi.



席 席 席

出席 しゅっせき — có mặt

出 席 出 席

徒 Đồ học trò

ON 卜 KUN — NÉT 10 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **走** chạy = **徒** học trò

彳 (bước chân) + 走 (chạy) — đi bằng chính đôi chân, không xe ngựa: 徒歩 (đi bộ); kẻ đi bộ theo chân thầy là học trò.



徒 徒 徒

生徒 せいと — học sinh

生 徒 生 徒

Bài 14 Lớp học

師 Sư thầy

ON シ KUN — NÉT 10 BỘ 巾 Cân

自 đoàn người + **帀** đi vòng quanh = **師** thầy

Bên trái 自 (một đoàn người xếp lớp), bên phải 帀 (đi vòng quanh) — người đi vòng quanh dẫn cả đoàn: người đứng đầu, người thầy.



師 師 師

教師 きょうし — giáo viên

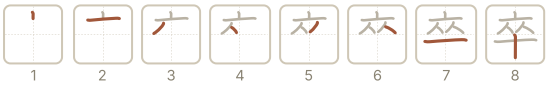
教師 教師

卒 Tốt tốt nghiệp

ON ソツ KUN — NÉT 8 BỘ 十 Thập

亠 cái nón + **从** hai người + **十** mười = **卒** tốt nghiệp

Trên là 亠 (cái nón), giữa là hai 人 (hai người), dưới là 十 — đám lính đội nón mặc áo giống nhau; lính xong hạn thì được về: kết thúc, tốt nghiệp.



卒 卒 卒

卒業 そつぎょう — tốt nghiệp

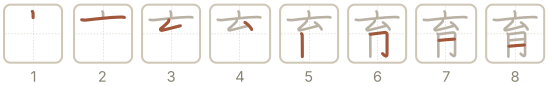
卒業 卒業

育 Dục nuôi dạy

ON イク KUN そだ(つ)・そだ(てる) NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

亠 (đầu đứa bé) + **厶** (thân đứa bé) + **月** thịt, cơ thể = **育** nuôi dạy

Trên là 亠 và 厶 — hình đứa bé mới sinh lộn đầu xuống; dưới là 月 (thịt, cơ thể) — nuôi cho đứa bé lớn thành người.



育 育 育

育てる そだてる — nuôi dạy, trồng

育てる 育てる

Bài 14–15 Trường lớp và chữ nghĩa

BÀI 14 · LỚP HỌC

科

Khoa khoa, môn

ON 力 KUN — NÉT 9 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **斗** cái đấu đong = **科** khoa, môn

禾 (cây lúa) + 斗 (cái đấu đong) — đong lúa rồi chia theo loại: phân loại, thành khoa, thành môn.



科 科 科

科学 かがく — khoa học

科学 科学

BÀI 15 · HIỂU CHO ĐÚNG

解

Giải giải, hiểu

ON カイ・ゲ KUN と(く)・と(ける) NÉT 13 BỘ 角 Giác

角 sừng + **刀** dao + **牛** con bò = **解** giải, hiểu

角 (sừng) bên trái, 刀 (dao) và 牛 (bò) bên phải — cầm dao tách cái sừng khỏi con bò: tháo rời ra từng phần, giải ra; giải ra được thì hiểu.



解 解 解

誤解 ごかい — hiểu lầm

誤解 誤解

BÀI 15 · HIỂU CHO ĐÚNG

識

Thức biết

ON シキ KUN — NÉT 19 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **戠** mốc đánh dấu (chỉ âm) = **識** biết

言 (lời) bên trái + 戠 (cái mốc đánh dấu) bên phải — nghe lời, nhìn dấu mà nhận ra: biết. Chữ nhiều nét: chia hai nửa, nửa trái 7 nét 言, nửa phải 12 nét.



識 識 識

知識 ちしき — kiến thức

知識 知識

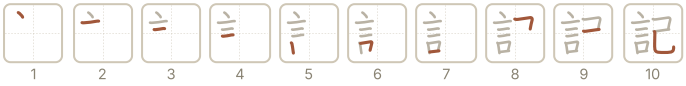
Bài 15 Hiểu cho đúng

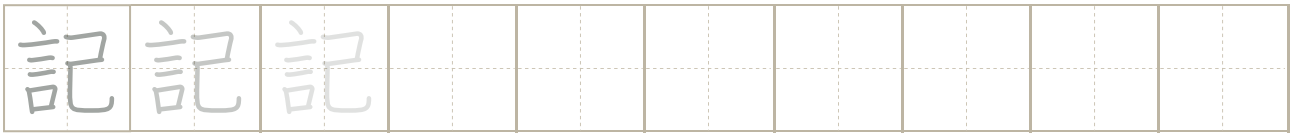
記 Ký ghi

ON キ KUN しる(す) NÉT 10 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 己 bản thân = 記 ghi

言 (lời) + 己 (bản thân) — tự tay mình ghi lại lời: ghi chép.





日記 にっき — nhật ký

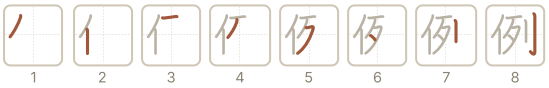


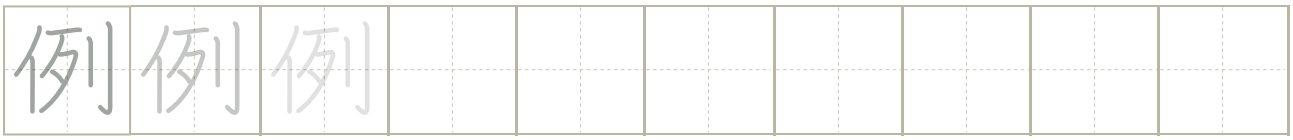
例 Lệ ví dụ

ON レイ KUN たと(える) NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 列 hàng lối = 例 ví dụ

亻 (người) + 列 (hàng lối) — người đứng đầu hàng làm mẫu cho người sau theo: mẫu, ví dụ, thông lệ.





例えば たとえば — ví dụ như

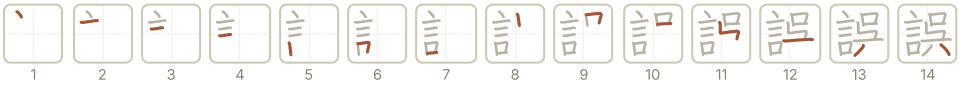


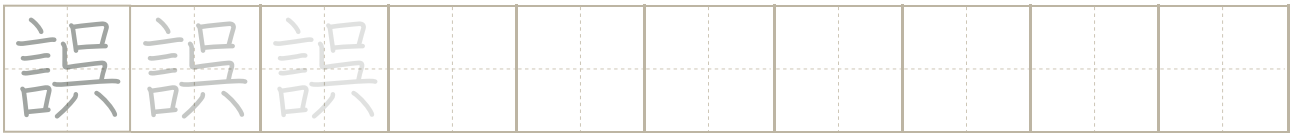
誤 Ngộ nhầm

ON ゴ KUN あやま(る) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 吳 người nghiêng đầu nói (chỉ âm) = 誤 nhầm

言 (lời) + 吳 (người nghiêng đầu nói to) — nói mà đầu nghiêng lệch đi: lời nói lệch, nhầm.





誤解 ごかい — hiểu lầm



Bài 15–16 Trường lớp và chữ nghĩa

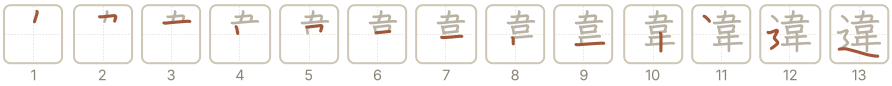
BÀI 15 · HIỂU CHO ĐÚNG

違 Vi khác, sai

ON イ　KUN ちが(う)・ちが(える)　NÉT 13　BỘ 辶 Sước

韋 hai chân bước ngược chiều + **辶** bước đi = **違** khác, sai

韋 (hai bàn chân bước ngược chiều nhau) + 辶 (đường đi) — hai người đi ngược hướng: khác nhau, lệch, sai. 辶 viết sau cùng.



違 違 違

違う ちがう — khác

違う 違う

BÀI 15 · HIỂU CHO ĐÚNG

確 Xác chắc chắn

ON カク　KUN たし(か)・たし(かめる)　NÉT 15　BỘ 石 Thạch

石 đá + **隹** chim bay cao (chỉ âm) = **確** chắc chắn

石 (đá) bên trái + 隹 (con chim bay cao) bên phải — cứng như đá, cao như chim bay: chắc chắn, vững.



確 確 確

確か たしか — hình như là; chắc chắn

確か 確か

BÀI 16 · SỐ VÀ THỨ TỰ

数 Số số

ON スウ・ス　KUN かず・かぞ(える)　NÉT 13　BỘ 攴 Phộc

米 gạo + **女** phụ nữ + **攵** tay cầm que = **数** số

米 (gạo) ở trên, 女 (người phụ nữ) ở dưới, 攵 (tay cầm que) bên phải — người phụ nữ cầm que gõ đếm từng đống gạo: đếm, con số.



数 数 数

数える かぞえる — đếm

数える 数える

Bài 16 Số và thứ tự

億 Ức trăm triệu

ON オク KUN — NÉT 15 BỘ 人 Nhân

亻 người + 意 ý nghĩ = 億 trăm triệu

亻 (người) + 意 (ý nghĩ) — con số lớn tới mức người ta chỉ hình dung được trong ý nghĩ: trăm triệu.



億 億 億

一億 いちおく — một trăm triệu

一 億 一 億

第 Đệ thứ (số thứ tự)

ON ダイ KUN — NÉT 11 BỘ 竹 Trúc

⺮ thẻ tre + 弟 (giống phần dưới chữ 弟, chỉ âm) = 第 thứ (số thứ tự)

⺮ (thẻ tre) ở trên, dưới giống chữ 弟 (em) — những thẻ tre xếp theo thứ tự như anh trước em sau: thứ nhất, thứ hai...



第 第 第

第一 だいいち — thứ nhất; quan trọng nhất

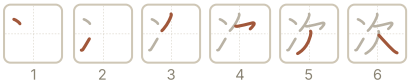
第 一 第 一

次 Thứ tiếp theo

ON ジ・シ KUN つ(ぐ)・つぎ NÉT 6 BỘ 欠 Khiếm

冫 hai chấm + 欠 người há miệng = 次 tiếp theo

冫 (hai chấm) + 欠 (người há miệng) — người há miệng thở một hơi, nghỉ một chút rồi tới phần tiếp theo.



次 次 次

目次 もくじ — mục lục

目 次 目 次

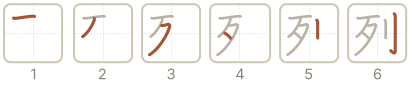
Bài 16 Số và thứ tự

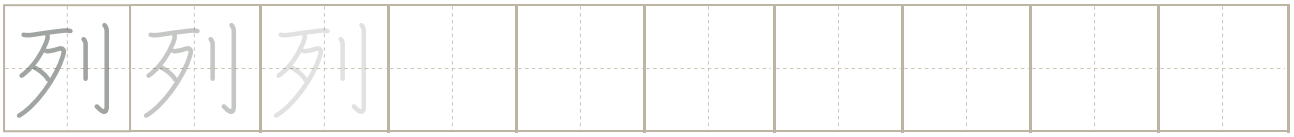
列 Liệt hàng

ON レツ KUN — NÉT 6 BỘ 刀 Đao

歹 mảnh xương + 刂 dao = **列** hàng

歹 (mảnh xương) + 刂 (con dao) — dao xẻ ra từng phần rồi bày thành hàng: hàng, dãy.





行列 ぎょうれつ — hàng người xếp dài

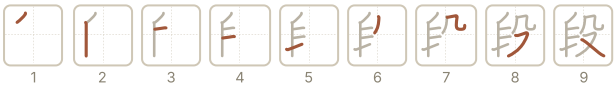


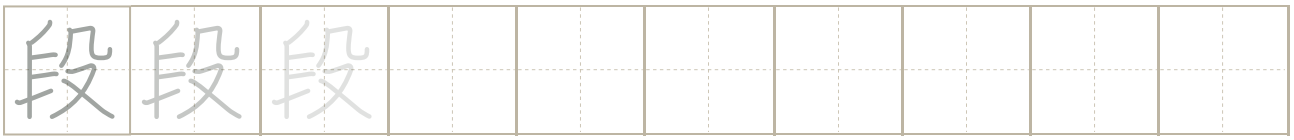
段 Đoạn bậc, nấc

ON ダン KUN — NÉT 9 BỘ 殳 Thù

厶 bậc đá chồng lên nhau + 殳 tay cầm búa = **段** bậc, nấc

Bên trái như những bậc đá chồng lên nhau, bên phải 殳 (tay cầm búa) — đẽo đá thành từng bậc: bậc, nấc.





階段 かいだん — cầu thang bộ

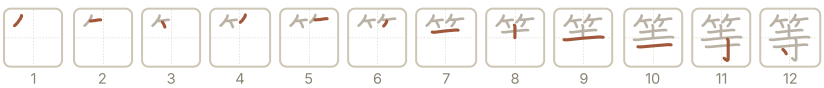


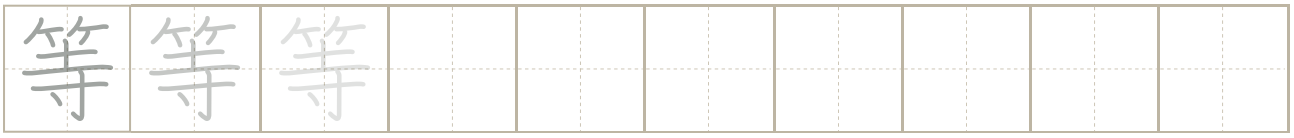
等 Đẳng bằng; v.v.

ON トウ KUN ひと(しい)・など NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

竹 thẻ tre + 寺 chùa (chỉ âm) = **等** bằng; v.v.

竹 (thẻ tre) + 寺 (chùa — ngày xưa cũng là nơi làm việc quan) — quan xếp các thẻ tre cho bằng nhau, chia theo hạng: bằng, hạng.





等しい ひとしい — bằng nhau



Bài 17 Nói và truyền

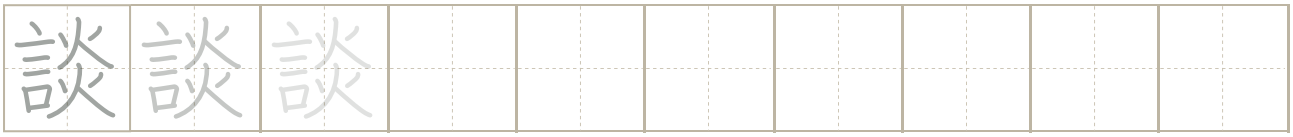
談 Đàm nói chuyện

ON ダン KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **炎** hai ngọn lửa = **談** nói chuyện

言 (lời) bên trái + 炎 (hai ngọn lửa chồng nhau) bên phải — ngồi quanh bếp lửa mà trò chuyện.





会談 かいだん — hội đàm



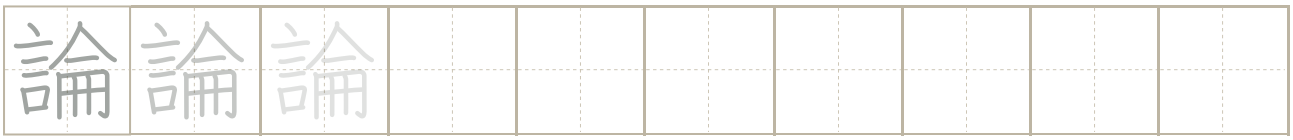
論 Luận bàn luận

ON ロン KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **侖** thẻ tre xếp thứ tự (chỉ âm) = **論** bàn luận

言 (lời) + 侖 (những thẻ tre xếp có thứ tự dưới một mái) — lời nói sắp xếp có lớp lang: bàn luận, lý luận.





論文 ろんぶん — luận văn, bài nghiên cứu

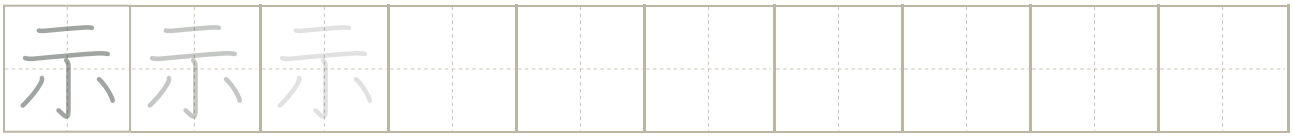


示 Thị chỉ ra

ON ジ・シ KUN しめ(す) NÉT 5 BỘ 示 Thị

Hình bàn thờ: hai nét ngang ở trên là mặt bàn đặt lễ, ba nét dưới là chân bàn — thần linh qua bàn thờ chỉ bảo cho người: chỉ ra, cho thấy.





表示 ひょうじ — hiển thị



Bài 17 Nói và truyền

表 Biểu bề mặt, biểu thị

ON ヒョウ KUN おもて・あらわ(す) NÉT 8 BỘ 衣 Y

Hình chiếc áo (衣) có lớp lông thú ở phía ngoài — mặt ngoài, bề mặt; đưa ra phía ngoài cho người khác thấy: biểu thị.

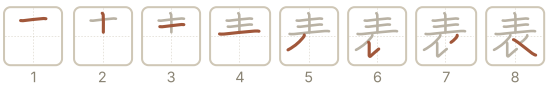


表 表 表

表示 ひょうじ — hiển thị

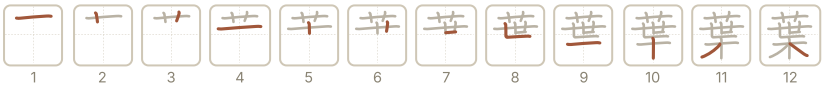
表示 表示

葉 Diệp lá; lời

ON ヨウ KUN は NÉT 12 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 世 đời + 木 cây = **葉** lá; lời

艹 (cỏ) trên cùng, 世 (đời) ở giữa, 木 (cây) dưới cùng — lá trên cây mọc lại qua bao đời: lá.



葉 葉 葉

言葉 ことば — từ, lời

言葉 言葉

伝 Truyền truyền đạt

ON デン KUN つた(える)・つた(わる) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + 云 mây, lời nói = **伝** truyền đạt

亻 (người) + 云 (đám mây, lời nói) — người chuyển lời đi xa như mây trôi: truyền đạt.



伝 伝 伝

伝える つたえる — truyền đạt, nhắn lại

伝える 伝える

Bài 17–18 Trương lớp và chữ nghĩa

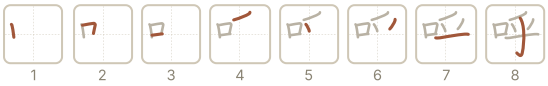
BÀI 17 · NÓI VÀ TRUYỀN

呼 Hô gọi

ON コ KUN よ(ぶ) NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 乎 hơi thở thoát ra = 呼 gọi

口 (miệng) + 乎 (hơi thở thoát ra) — mở miệng đẩy hơi ra thật to: gọi; thở ra.



呼 呼 呼

呼吸 こきゅう — hô hấp

呼吸 呼吸

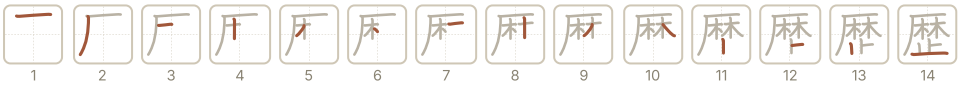
BÀI 18 · LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

歴 Lịch trải qua

ON レキ KUN — NÉT 14 BỘ 止 Chỉ

厂 vách núi + 林 rừng + 止 bàn chân, dừng = 歴 trải qua

厂 (vách núi) che trên, trong là 林 (rừng), dưới là 止 (bàn chân) — bàn chân đã đi qua bao khu rừng, bao vách núi: trải qua.



歴 歴 歴

歴史 れきし — lịch sử

歴史 歴史

BÀI 18 · LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

史 Sử sử

ON シ KUN — NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

Hình bàn tay (nét phẩy và nét mác bên dưới) cầm cái ống đựng thẻ tre ghi chép (phần 口 có nét sổ) — người ghi chép việc đã qua: sử.



史 史 史

歴史 れきし — lịch sử

歴史 歴史

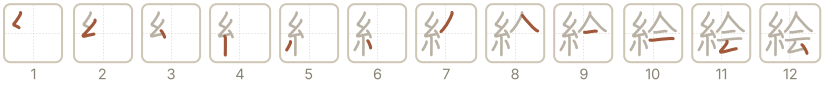
Bài 18 Lịch sử và nghệ thuật

絵 Hội tranh

ON カイ・エ KUN — NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 会 gặp = 絵 tranh

糸 (sợi tơ) + 会 (gặp) — nhiều sợi tơ màu gặp nhau trên tấm vải thêu thành hình: tranh.



絵 絵 絵

絵本 えほん — truyện tranh thiếu nhi

絵本 絵本

舞 Vũ múa

ON ブ KUN ま(う)・まい NÉT 15 BỘ 舛 Suyễn

□ người cầm đồ múa (phần trên chữ 無) + 舛 hai bàn chân ngược chiều = 舞 múa

Phần trên giống chữ む (無 — chưa học) bỏ bốn chấm — hình người cầm đồ múa; phần dưới 舛 là hai bàn chân ngược chiều — đôi chân bước qua bước lại: múa.



舞 舞 舞

舞台 ぶたい — sân khấu

舞台 舞台

演 Diễn diễn

ON エン KUN — NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 寅 (phần chỉ âm) = 演 diễn

氵 (nước) + 寅 (phần chỉ âm) — dòng nước chảy dài không dứt: kéo dài, diễn ra; diễn trên sân khấu.



演 演 演

出演 しゅつえん — xuất hiện, biểu diễn

出演 出演

Bài 18–19 Trường lớp và chữ nghĩa

BÀI 18 · LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

祭 Tế lễ hội

ON サイ KUN まつ(り)・まつ(る) NÉT 11 BỘ 示 Thị

月 miếng thịt + 又 bàn tay + 示 bàn thờ = 祭 lễ hội

Trên trái là miếng thịt, trên phải là 又 (bàn tay), dưới là 示 (bàn thờ) — tay đặt miếng thịt lên bàn thờ cúng thần: tế lễ, lễ hội.



祭 祭 祭

祭り まつり — lễ hội

祭 り 祭 り

BÀI 18 · LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

礼 Lễ lễ, cảm tạ

ON レイ・ライ KUN — NÉT 5 BỘ 示 Thị

礻 bàn thờ thần + 乚 người quỳ = 礼 lễ, cảm tạ

礻 (bàn thờ thần, 4 nét) + 乚 (người quỳ, 1 nét) — người quỳ cúi đầu trước bàn thờ: lễ, cúi chào, cảm tạ.



礼 礼 礼

お礼 おれい — lời cảm ơn, quà cảm ơn

お 礼 お 礼

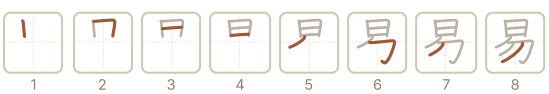
BÀI 19 · DỄ, KHÓ, NHANH, CHẬM

易 Dị, Dịch dễ (đọc là dịch khi nghĩa là trao đổi)

ON エキ・イ KUN やさ(しい) NÉT 8 BỘ 日 Nhật

日 (đầu con thằn lằn) + 勿 (chân con thằn lằn) = 易 dễ (đọc là dịch khi nghĩa là trao đổi)

日 ở trên là cái đầu tròn, 勿 ở dưới là bốn cái chân — con thằn lằn đổi màu thật dễ dàng: dễ; đổi màu cũng là đổi, trao đổi (dịch).



易 易 易

易しい やさしい — dễ

易 し い 易 し い

Bài 19 Dễ, khó, nhanh, chậm

難 Nan, Nạn khó

ON ナン KUN むずか(しい)・かた(い) NÉT 18 BỘ 隹 Chuy

堇 đất khô cháy + **隹** con chim = **難** khó

Bên trái là mảnh đất khô cháy (10 nét), bên phải là 隹 (con chim, 8 nét) — chim gặp đất khô hạn, không tìm được cái ăn: gian nan, khó.

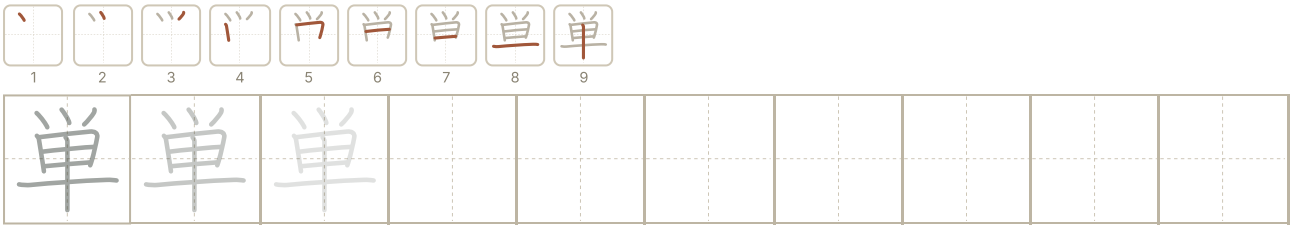


難しい むずかしい — khó

単 Đơn đơn

ON タン KUN — NÉT 9 BỘ 十 Thập

Ba nét chấm trên đầu, giữa là 田, cây 十 xuyên từ trên xuống dưới — một tấm khiên chỉ cầm bằng một cán: đơn, một mình.



単語 たんご — từ (từ vựng)

雑 Tạp tạp, lộn xộn

ON ザツ・ゾウ KUN — NÉT 14 BỘ 隹 Chuy

九 chín + **木** cây + **隹** con chim = **雑** tạp, lộn xộn

九 (chín) và 木 (cây) bên trái, 隹 (chim) bên phải — chín loại cây, đủ loại chim tụ cả vào một chỗ: lẫn lộn, tạp.



雑談 ざつだん — tán gẫu

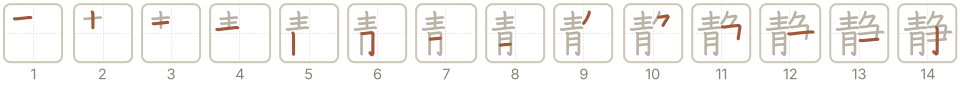
Bài 19 Dễ, khó, nhanh, chậm

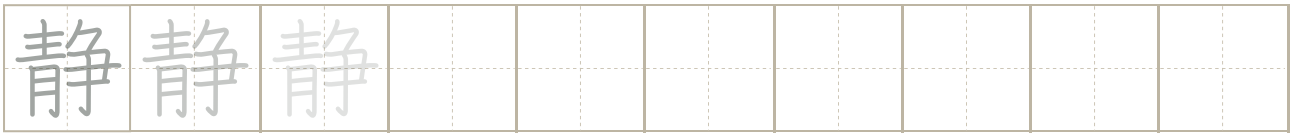
静 Tĩnh yên tĩnh

ON セイ・ジョウ KUN しず(か) NÉT 14 BỘ 青 Thanh

青 xanh trong + **争** tranh giành = **静** yên tĩnh

青 (màu xanh trong) + 争 (tranh giành) — cuộc tranh giành lắng xuống, chỉ còn trời xanh trong: yên tĩnh.





冷静 れいせい — bình tĩnh, điềm tĩnh

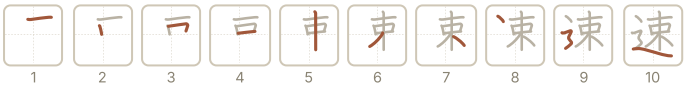


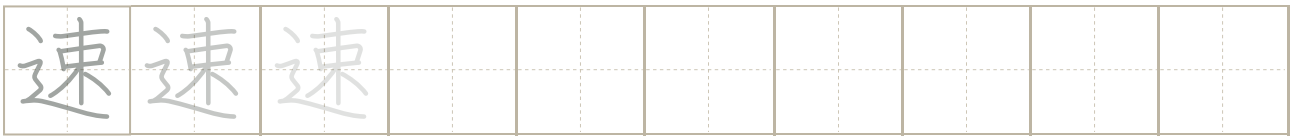
速 Tốc nhanh

ON ソク KUN はや(い) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

束 bó + **辶** bước đi = **速** nhanh

束 (bó) + 辶 (bước đi) — buộc hành lý gọn thành một bó rồi đi cho nhanh: nhanh, tốc độ.





速い はやい — nhanh

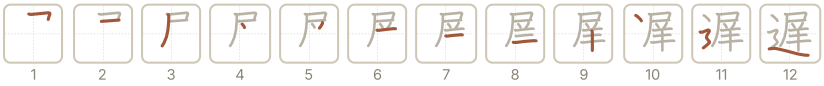


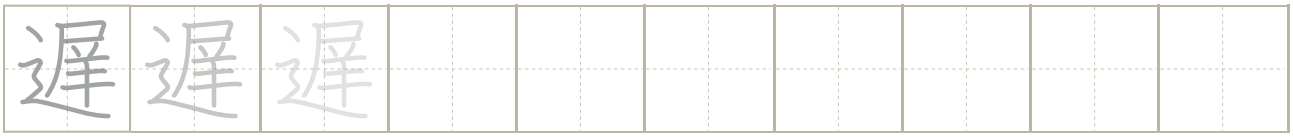
遅 Trì muộn, chậm

ON チ KUN おそ(い)・おく(れる) NÉT 12 BỘ 辶 Sước

尸 mái che + **羊** con cừu + **辶** bước đi = **遅** muộn, chậm

尸 (mái che) và 羊 (con cừu) đi trên 辶 (con đường) — con cừu lững thững bước trên đường: chậm, muộn.





遅刻 ちこく — đến muộn



Ôn tập Trương lớp và chữ nghĩa (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Khoá** · bài, ban

2 **Khoa** · khoa, môn

3 **Vi** · khác, sai

4 **Liệt** · hàng

5 **Biểu** · bề mặt, biểu thị

6 **Hội** · tranh

7 **Nan** · khó

8 **Tịch** · chỗ ngồi

9 **Giải** · giải, hiểu

10 **Xác** · chắc chắn

11 **Đoạn** · bậc, nấc

12 **Diệp** · lá; lời

13 **Vũ** · múa

14 **Đơn** · đơn

Ôn tập Trương lớp và chữ nghĩa (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Đồ** · học trò

16 **Thức** · biết

17 **Số** · số

18 **Đẳng** · bằng; v.v.

19 **Truyền** · truyền đạt

20 **Diễn** · diễn

21 **Tạp** · tạp, lộn xộn

22 **Sư** · thầy

23 **Ký** · ghi

24 **Ức** · trăm triệu

25 **Đàm** · nói chuyện

26 **Hô** · gọi

27 **Tế** · lễ hội

28 **Tĩnh** · yên tĩnh

Ôn tập Trương lớp và chữ nghĩa (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Tốt** · tốt nghiệp

30 **Lệ** · ví dụ

31 **Đệ** · thứ (số thứ tự)

32 **Luận** · bàn luận

33 **Lịch** · trải qua

34 **Lễ** · lễ, cảm tạ

35 **Tốc** · nhanh

36 **Dục** · nuôi dạy

37 **Ngộ** · nhầm

38 **Thứ** · tiếp theo

39 **Thị** · chỉ ra

40 **Sử** · sử

41 **Dị** · dễ (đọc là dịch khi nghĩa là trao đổi)

42 **Trì** · muộn, chậm

Bài 20 Nghề và nhiệm vụ

職 Chức nghề, chức

ON ショク KUN — NÉT 18 BỘ 耳 Nhĩ

耳 tai + **戠** mốc đánh dấu (chỉ âm) = **職** nghề, chức

耳 (tai) bên trái + 戠 (cái mốc đánh dấu) bên phải — tai nghe, mắt nhìn dấu mà nhớ việc của mình: chức việc, nghề. Nửa phải giống hệt 識 (thức, bài 15) — 識 có 言, 職 có 耳.



職 職 職

職業 しょくぎょう — nghề nghiệp

職 業 職 業

勤 Cần làm việc

ON キン KUN つと(める) NÉT 12 BỘ 力 Lực

堇 đất sét dính (chỉ âm) + **力** sức = **勤** làm việc

Bên trái là đất sét dính (phần chỉ âm, 10 nét), bên phải 力 (sức) — lấm bùn đất mà vẫn dốc sức làm: chăm chỉ làm việc.



勤 勤 勤

勤務 きんむ — làm việc (theo giờ, ca)

勤 務 勤 務

務 Vụ nhiệm vụ

ON ム KUN つと(める) NÉT 11 BỘ 力 Lực

矛 cây giáo + **攵** tay cầm que + **力** sức = **務** nhiệm vụ

矛 (cây giáo) + 攵 (tay cầm que) + 力 (sức) — cầm giáo, dốc sức làm tròn phận sự: nhiệm vụ.



務 務 務

勤務 きんむ — làm việc (theo giờ, ca)

勤 務 勤 務

Bài 20 Nghề và nhiệm vụ

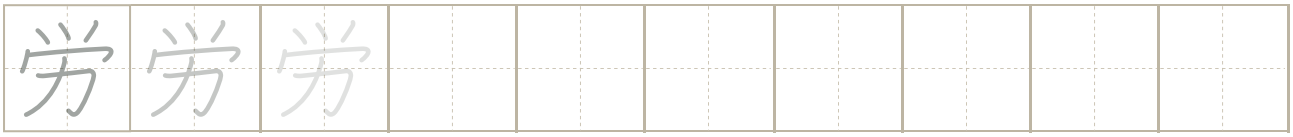
労 Lao lao động

ON ロウ KUN — NÉT 7 BỘ 力 Lực

⺍ ánh lửa + 冖 mái che + 力 sức = 労 lao động

⺍ (ánh lửa) + 冖 (mái che) + 力 (sức) — dưới mái nhà đã thắp đèn mà vẫn còn dốc sức: lao lực, vất vả.





苦労 くろう — vất vả

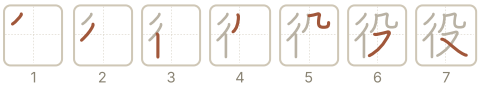


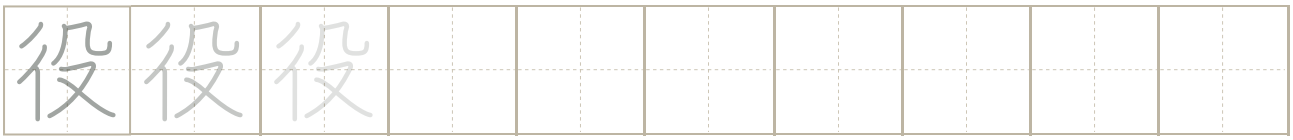
役 Dịch vai trò

ON ヤク・エキ KUN — NÉT 7 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + 殳 tay cầm gậy = 役 vai trò

彳 (bước chân) + 殳 (tay cầm gậy) — người cầm gậy đi tuần: làm phận sự, giữ một vai.





市役所 しやくしょ — toà thị chính



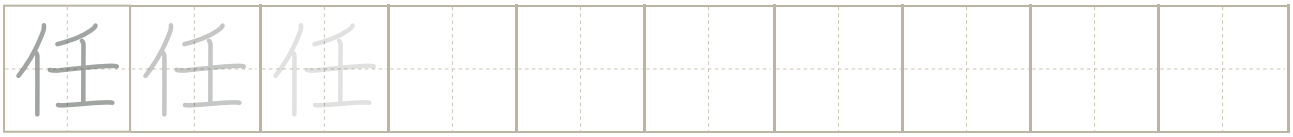
任 Nhiệm giao phó

ON ニン KUN まか(せる) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + 壬 đòn gánh = 任 giao phó

亻 (người) + 壬 (cái đòn gánh có hàng ở giữa) — người gánh việc trên vai: đảm nhận, được giao phó.





責任 せきにん — trách nhiệm



Bài 20–21 Công việc

BÀI 20 · NGHỀ VÀ NHIỆM VỤ

責 Trách trách nhiệm

ON セキ KUN せ(める) NÉT 11 BỘ 貝 Bối

𠂤 gai nhọn + **貝** vỏ sò, tiền = **責** trách nhiệm

𠂤 (cái gai nhọn) ở trên + 貝 (tiền, vỏ sò) ở dưới — đòi nợ tiền gắt như gai đâm: đòi hỏi, trách; việc mình phải gánh: trách nhiệm.



責 責 責

責任 せきにん — trách nhiệm

責任 責任

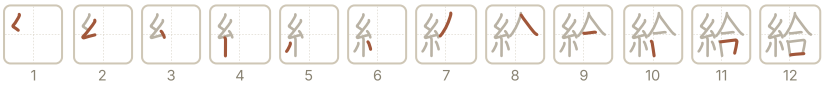
BÀI 21 · LƯƠNG, GIÀU, NGHÈO

給 Cấp cấp, lương

ON キュウ KUN — NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **合** hợp lại = **給** cấp, lương

糸 (sợi tơ) + 合 (hợp lại) — nối các sợi tơ cho khớp, cho đủ: cấp cho đủ — tiền cấp hằng tháng là lương.



給 給 給

給料 きゅうりょう — tiền lương

給料 給料

BÀI 21 · LƯƠNG, GIÀU, NGHÈO

収 Thu thu vào

ON シュウ KUN おさ(める)・おさ(まる) NÉT 4 BỘ 又 Hựu

丩 sợi dây quấn + **又** bàn tay = **収** thu vào

丩 (sợi dây quấn, 2 nét) + 又 (bàn tay, 2 nét) — bàn tay cuộn dây thu về: thu vào.



収 収 収

収入 しゅうにゅう — thu nhập, khoản thu

収入 収入

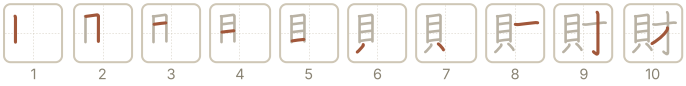
Bài 21 Lương, giàu, nghèo

財 Tài tài sản

ON ザイ・サイ　KUN —　NÉT 10　BỘ 貝 Bối

貝 vỏ sò, tiền + **才** tài (chỉ âm) = **財** tài sản

貝 (vỏ sò — tiền ngày xưa) + 才 (tài, chỉ âm) — tiền bạc, của cải cất trong nhà: tài sản.



財 財 財

財産 ざいさん — tài sản

財 産 財 産

資 Tư vốn, tư liệu

ON シ　KUN —　NÉT 13　BỘ 貝 Bối

次 tiếp theo + **貝** vỏ sò, tiền = **資** vốn, tư liệu

次 (tiếp theo — bài 16) ở trên + 貝 (tiền) ở dưới — tiền để dành cho việc tiếp theo: vốn; thứ dành sẵn để dùng sau: tư liệu.



資 資 資

資料 しりょう — tài liệu

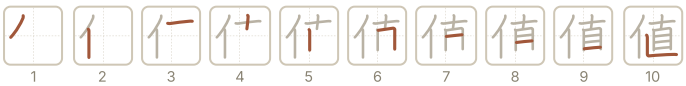
資 料 資 料

値 Trị giá trị

ON チ　KUN ね・あたい　NÉT 10　BỘ 人 Nhân

亻 người + **直** thẳng = **値** giá trị

亻 (người) + 直 (thẳng) — người định giá ngay thẳng, đúng với món đồ: giá, giá trị.



値 値 値

値段 ねだん — giá tiền

値 段 値 段

Bài 21–22 Công việc

BÀI 21 · LƯƠNG, GIÀU, NGHÈO

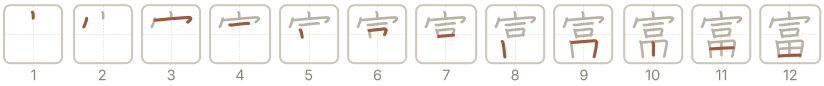
富

Phú giàu

ON フ・フウ KUN と(む)・とみ NÉT 12 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 畐 bình đầy = 富 giàu

宀 (mái nhà) + 畐 (cái bình đầy ắp) — trong nhà có bình đầy: giàu có.



富 富 富

貧富 ひんぷ — giàu nghèo

貧富 貧富

BÀI 21 · LƯƠNG, GIÀU, NGHÈO

貧

Bần nghèo

ON ヒン・ビン KUN まず(しい) NÉT 11 BỘ 貝 Bối

分 chia + 貝 vỏ sò, tiền = 貧 nghèo

分 (chia) ở trên + 貝 (tiền) ở dưới — tiền cứ bị chia mãi, còn lại chút ít: nghèo.



貧 貧 貧

貧富 ひんぷ — giàu nghèo

貧富 貧富

BÀI 22 · BUÔN BÁN

商

Thương buôn bán

ON ショウ KUN あきな(う) NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

Trên là 亠 và hai chấm như mái che quầy hàng, giữa là cái quầy, trong có 口 (miệng) — người đứng sau quầy mở miệng mời chào: buôn bán.



商 商 商

商品 しょうひん — sản phẩm, hàng bán

商品 商品

Bài 22 Buôn bán

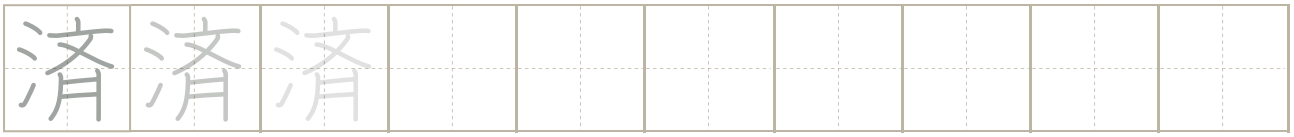
済 Tế xong; cứu

ON サイ KUN す(む)・す(ませる) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 斉 đều nhau (chỉ âm) = **済** xong; cứu

氵 (nước) + 斉 (đều nhau) — nước chảy đều, việc trôi chảy tới cuối: xong; đưa nước tới cho người khát: cứu giúp.





経済 けいざい — kinh tế



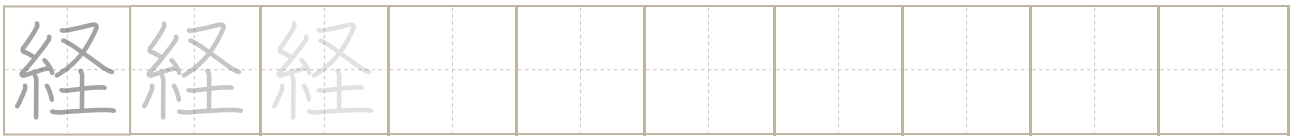
経 Kinh trải qua; kinh tế

ON ケイ・キョウ KUN へ(る) NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 圣 sợi căng trên khung cửi = **経** trải qua; kinh tế

糸 (sợi tơ) + 圣 (sợi căng trên khung cửi) — sợi dọc căng thẳng từ đầu tới cuối tấm vải: xuyên suốt, trải qua.





経済 けいざい — kinh tế



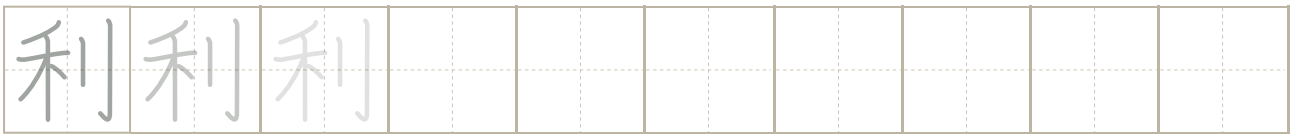
利 Lợi lợi

ON リ KUN き(く) NÉT 7 BỘ 刀 Đao

禾 cây lúa + 刂 dao = **利** lợi

禾 (cây lúa) + 刂 (con dao) — dao sắc gặt lúa nhanh: sắc bén, có lợi.





便利 べんり — tiện lợi



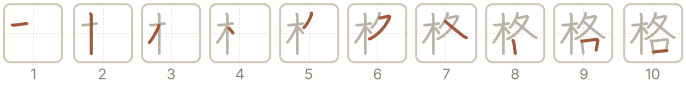
Bài 22 Buôn bán

格 Cách quy cách, mức

ON カク・コウ KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **各** mỗi = **格** quy cách, mức

木 (gỗ) + 各 (mỗi — chữ chưa học) — mỗi thanh gỗ đẽo theo một khuôn: quy cách, mức chuẩn.



格 格 格

合格 ごうかく — đỗ, đậu

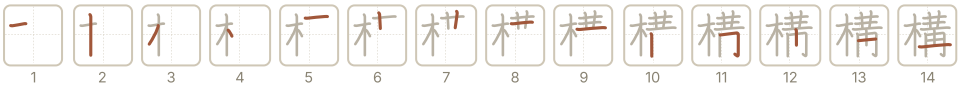
合格 合格

構 Cấu cấu trúc

ON コウ KUN かま(う)・かま(える) NÉT 14 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **冓** thanh gỗ đan chéo (chỉ âm) = **構** cấu trúc

木 (gỗ) + 冓 (những thanh gỗ đan chéo nhau) — dựng gỗ đan thành khung nhà: cấu trúc, dựng lên.



構 構 構

構いません かまいません — không sao đâu

構いません 構いません

組 Tổ nhóm, tổ chức

ON ソ KUN く(む)・くみ NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **且** chồng lên = **組** nhóm, tổ chức

糸 (sợi tơ) + 且 (chồng lên nhau) — các sợi dây bện chồng lên nhau: tết, ghép lại; người ghép lại thành nhóm.



組 組 組

組む くむ — ghép, lập nhóm

組む 組む

Bài 23 Đón khách

客 Khách khách

ON キャク・カク KUN — NÉT 9 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 各 mỗi (chỉ âm) = 客 khách

宀 (mái nhà) + 各 (mỗi người, từ mỗi nơi tới) — người từ nơi khác tới ở dưới mái nhà mình: khách.



客 客 客

お客さん おきゃくさん — khách

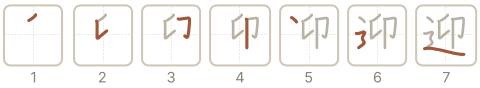
お 客 さ ん お 客 さ ん

迎 Nghênh đón

ON ゲイ KUN むか(える) NÉT 7 BỘ 辶 Sước

卬 người ngẩng đầu trông + 辶 con đường = 迎 đón

卬 (người ngẩng đầu trông) + 辶 (con đường) — ra tận đường ngẩng đầu trông người tới: đón.



迎 迎 迎

迎える むかえる — đón

迎 え る 迎 え る

訪 Phỏng thăm

ON ホウ KUN たず(ねる)・おとず(れる) NÉT 11 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 方 phương, hướng = 訪 thăm

言 (lời) + 方 (phương, hướng) — tìm đến một phương để hỏi han: tới thăm.



訪 訪 訪

訪ねる たずねる — đến thăm

訪 ね る 訪 ね る

Bài 23 Đón khách

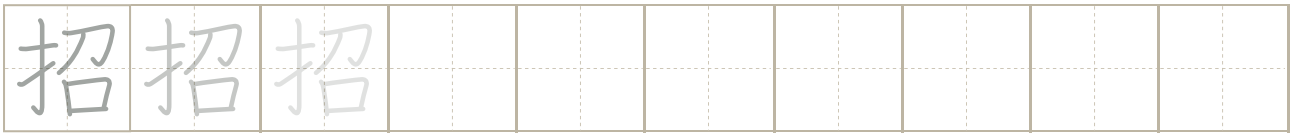
招 Chiêu mời

ON ショウ KUN まね(く) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 bàn tay + 召 gọi = 招 mời

扌 (bàn tay) + 召 (gọi) — đưa tay vẫy gọi người lại: mời.





招く まねく — dẫn đến; mời



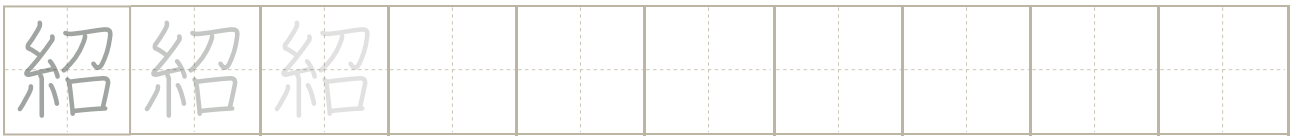
紹 Thiệu giới thiệu

ON ショウ KUN — NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi dây + 召 gọi = 紹 giới thiệu

糸 (sợi dây) + 召 (gọi) — gọi người lại rồi nối hai người bằng một sợi dây: giới thiệu.





紹介 しょうかい — giới thiệu

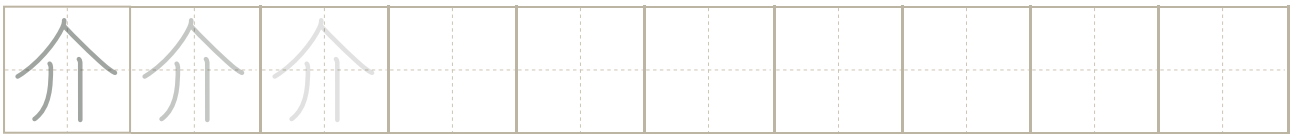


介 Giới ở giữa

ON カイ KUN — NÉT 4 BỘ 人 Nhân

人 (mái che hình người, 2 nét) + hai nét sổ ở dưới — người đứng giữa hai bên: ở giữa, làm cầu nối.





紹介 しょうかい — giới thiệu



Bài 23–24 Công việc

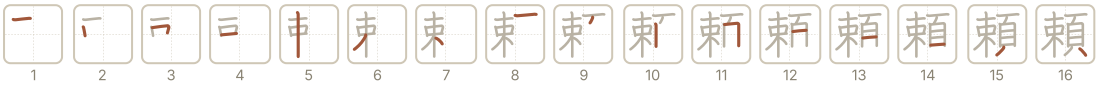
BÀI 23 · ĐÓN KHÁCH

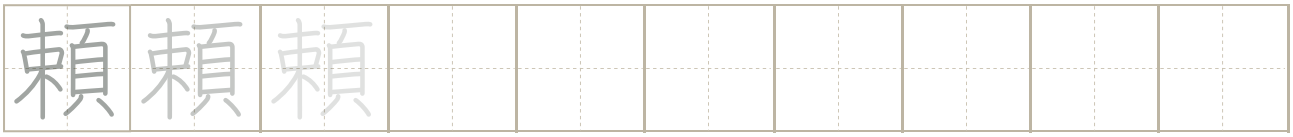
頼 Lại nhờ, tin cậy

ON ライ　KUN たの(む)・たよ(る)　NÉT 16　BỘ 頁 Hiệt

束 bó + **頁** cái đầu = **頼** nhờ, tin cậy

束 (bó) + 頁 (cái đầu) — cúi đầu gửi cả bó việc cho người khác: nhờ cậy, tin cậy.





頼む たのむ — nhờ



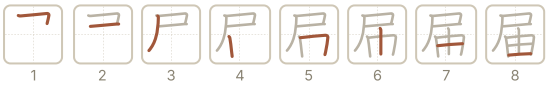
BÀI 24 · GIẤY TỜ VÀ BÁO CÁO

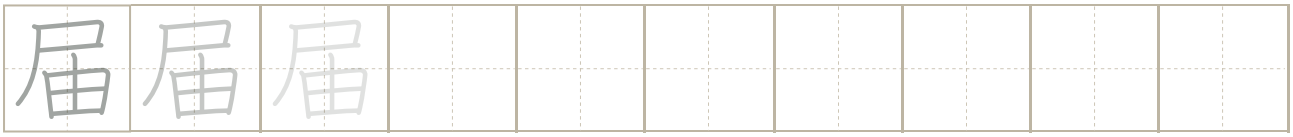
届 Giới gửi đến, tới nơi

ON —　KUN とど(く)・とど(ける)　NÉT 8　BỘ 尸 Thi

尸 mái che + **由** từ đâu tới = **届** gửi đến, tới nơi

尸 (mái che) + 由 (từ đâu đó tới) — thư từ, đồ đạc từ nơi khác đi tới, vào dưới mái nhà: tới nơi, gửi tới.





届く とどく — (thư, hàng) tới nơi



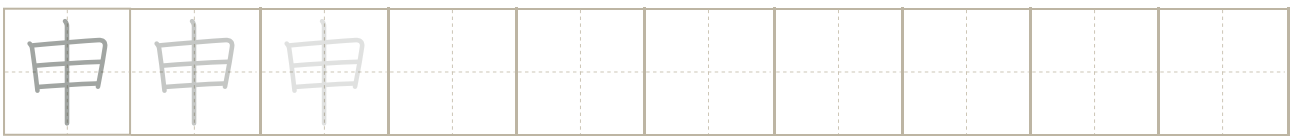
BÀI 24 · GIẤY TỜ VÀ BÁO CÁO

申 Thân nói (khiêm nhường), xin

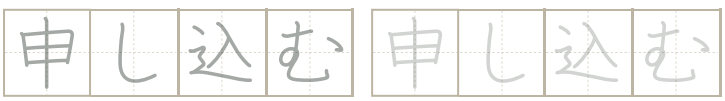
ON シン　KUN もう(す)　NÉT 5　BỘ 田 Điền

Hình tia chớp chạy dọc trời: chữ 日 có một nét sổ dài xuyên qua cả trên lẫn dưới — lời nói kéo dài, trình lên người trên: thưa, xin.





申し込む もうしこむ — đăng ký



Bài 24 Giấy tờ và báo cáo

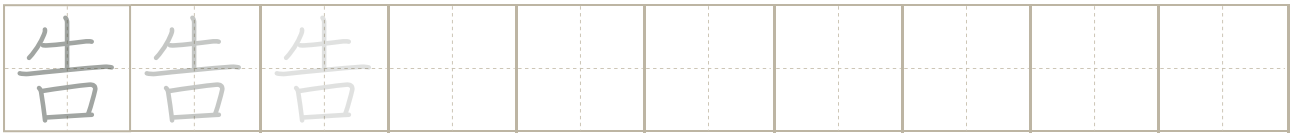
告 Cáo báo

ON コク KUN つ(げる) NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

牛 con bò + 口 miệng = 告 báo

牛 (con bò) ở trên + 口 (miệng) ở dưới — dắt bò lên dâng lễ, mở miệng thưa chuyện: báo cho biết.





報告 ほうこく — báo cáo

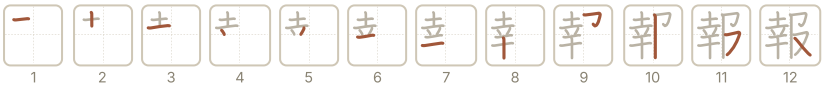


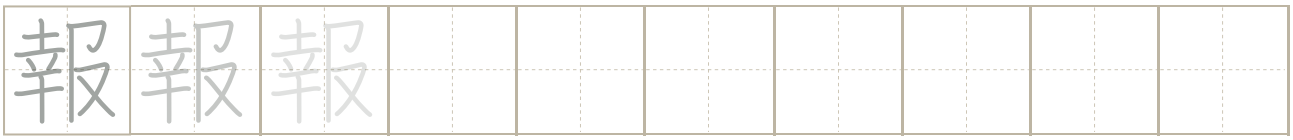
報 Báo báo tin

ON ホウ KUN むく(いる) NÉT 12 BỘ 土 Thổ

幸 cái cùm tay + 𠬜 tay ấn người quỳ = 報 báo tin

幸 (cái cùm tay) + 𠬜 (bàn tay ấn người quỳ xuống) — xét xử xong thì báo lên trên: báo tin; trả lại cho xứng: báo đáp.





報告 ほうこく — báo cáo

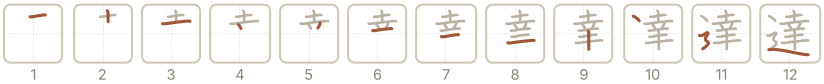


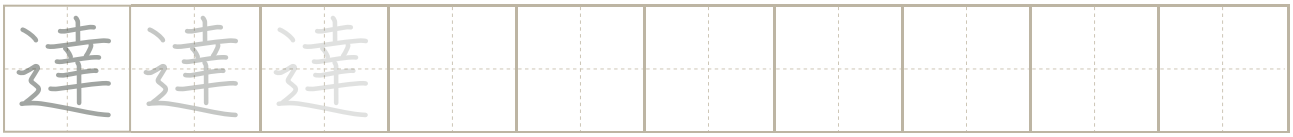
達 Đạt đạt; (chỉ số nhiều)

ON タツ KUN — NÉT 12 BỘ 辶 Sước

土 đất + 羊 con cừu + 辶 con đường = 達 đạt; (chỉ số nhiều)

土 (đất) và 羊 (con cừu) đi trên 辶 (con đường) — chú cừu non bước mãi trên đường cho tới đích: đạt tới.





友達 ともだち — bạn bè



Bài 24–25 Công việc

BÀI 24 · GIẤY TỜ VÀ BÁO CÁO

付 Phó gắn, kèm

ON フ KUN つ(ける)・つ(く) NÉT 5 BỘ 人 Nhân

亻 người + 寸 bàn tay = 付 gắn, kèm

亻 (người) + 寸 (bàn tay) — đưa tay chạm vào người: gắn vào, kèm theo, trao cho.



付 付 付

日付 ひづけ — ngày (ghi trên giấy, trên hàng)

日付 日付

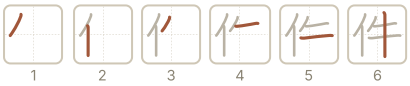
BÀI 24 · GIẤY TỜ VÀ BÁO CÁO

件 Kiện việc, vụ

ON ケン KUN — NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + 牛 con bò = 件 việc, vụ

亻 (người) + 牛 (con bò) — người đếm từng con bò trong đàn: từng cái, từng việc, từng vụ.



件 件 件

用件 ようけん — việc cần nói

用件 用件

BÀI 25 · QUYẾT VÀ CHO PHÉP

処 Xử xử lý

ON ショ KUN — NÉT 5 BỘ 几 Kỷ

夂 (bàn chân bước chậm) + 几 (cái ghế dựa) — bước tới ghế rồi ngồi xuống: ở yên một chỗ; ngồi xuống mà giải quyết việc: xử lý.



処 処 処

処理 しょり — xử lý

処理 処理

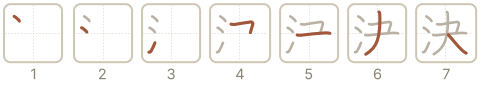
Bài 25 Quyết và cho phép

Quyết quyết định

ON ケツ KUN き(める)・き(まる) NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 夬 khoét mở (chỉ âm) = 決 quyết định

氵 (nước) + 夬 (khoét mở ra) — nước phá bờ đê, ào một hướng không quay lại: quyết.



決 決 決

決める きめる — quyết định

決める 決める

Đoạn cắt, phán đoán

ON ダン KUN ことわ(る)・た(つ) NÉT 11 BỘ 斤 Cân

𢆶 bó tơ bị cắt + 斤 cái rìu = 断 cắt, phán đoán

Bên trái là bó tơ (米 trong khung 𠂉) đã bị cắt rời, bên phải 斤 (cái rìu) — rìu chặt đứt: cắt đứt; dứt khoát nói "không": từ chối.



断 断 断

判断 はんだん — phán đoán, quyết định

判断 判断

Phán phán

ON ハン・バン KUN — NÉT 7 BỘ 刀 Đao

半 một nửa + 刂 dao = 判 phán

半 (một nửa) + 刂 (con dao) — dao bổ đôi cho rõ bên nào ra bên nấy: phân xử, phán.



判 判 判

判断 はんだん — phán đoán, quyết định

判断 判断

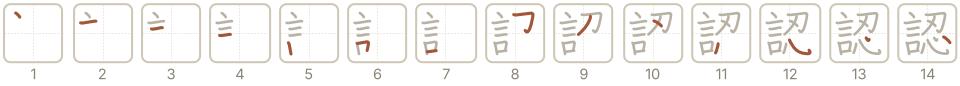
Bài 25 Quyết và cho phép

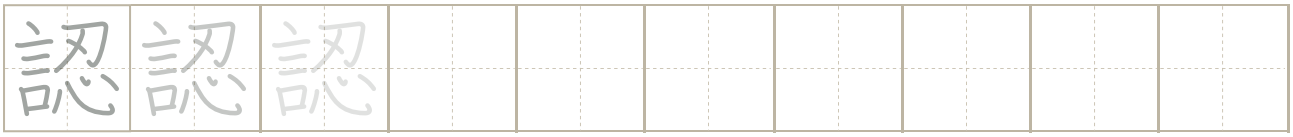
認 Nhận công nhận

ON ニン KUN みと(める) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **忍** nhẫn nại (chỉ âm) = **認** công nhận

言 (lời) + 忍 (nhẫn — dao kề tim mà vẫn chịu) — nhẫn nại nghe hết lời, xem xét kỹ rồi mới gật đầu: công nhận.





確認 かくにん — xác nhận



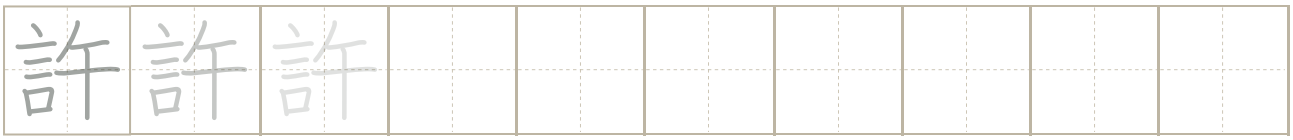
許 Hứa cho phép

ON キョ KUN ゆる(す) NÉT 11 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **午** cái chày (chỉ âm) = **許** cho phép

言 (lời) + 午 (cái chày — phần chỉ âm) — một lời nói gõ xuống chắc như chày: được, cho qua — cho phép.





許す ゆるす — tha thứ; cho phép



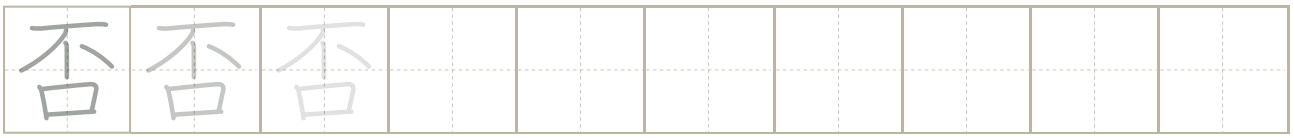
否 Phủ không

ON ヒ KUN いな NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

不 không + **口** miệng = **否** không

不 (không) ở trên + 口 (miệng) ở dưới — miệng nói "không": phủ nhận.





否定 ひてい — phủ định



Ôn tập Công việc (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Chức** · nghề, chức

2 **Trách** · trách nhiệm

3 **Phú** · giàu

4 **Cách** · quy cách, mức

5 **Chiêu** · mời

6 **Cáo** · báo

7 **Quyết** · quyết định

8 **Cần** · làm việc

9 **Cấp** · cấp, lương

10 **Bần** · nghèo

11 **Cấu** · cấu trúc

12 **Thiệu** · giới thiệu

13 **Báo** · báo tin

14 **Đoạn** · cắt, phán đoán

Ôn tập Công việc (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Vụ** · nhiệm vụ

16 **Thu** · thu vào

17 **Thương** · buôn bán

18 **Tổ** · nhóm, tổ chức

19 **Giới** · ở giữa

20 **Đạt** · đạt; (chỉ số nhiều)

21 **Phán** · phán

22 **Lao** · lao động

23 **Tài** · tài sản

24 **Tế** · xong; cứu

25 **Khách** · khách

26 **Lại** · nhờ, tin cậy

27 **Phó** · gắn, kèm

28 **Nhận** · công nhận

Ôn tập Công việc (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Dịch** · vai trò

30 **Tư** · vốn, tư liệu

31 **Kinh** · trải qua; kinh tế

32 **Nghênh** · đón

33 **Giới** · gửi đến, tới nơi

34 **Kiện** · việc, vụ

35 **Hứa** · cho phép

36 **Nhiệm** · giao phó

37 **Trị** · giá trị

38 **Lợi** · lợi

39 **Phỏng** · thăm

40 **Thân** · nói (khiêm nhường), xin

41 **Xử** · xử lý

42 **Phủ** · không

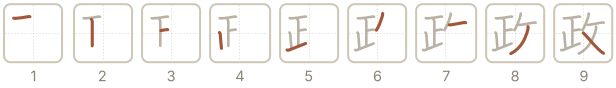
Bài 26 Chính trị

政 Chính chính trị

ON セイ・ショウ　KUN まつりごと　NÉT 9　BỘ 攴 Phộc

正 đúng, ngay (chỉ âm) + **攵** tay cầm roi = **政** chính trị

正 (đúng, ngay) bên trái + 攵 (bàn tay cầm roi) bên phải — cầm roi uốn cho ngay ngắn: cai quản việc nước cho đúng là chính trị.



政 政 政

政治 せいじ — chính trị

政 治 政 治

治 Trị cai trị; chữa (khỏi)

ON ジ・チ　KUN おさ(める)・なお(る)・なお(す)　NÉT 8　BỘ 水 Thủy

氵 nước + **台** cái bệ (chỉ âm) = **治** cai trị; chữa (khỏi)

氵 (nước) + 台 (cái bệ, cái đài) — đắp bệ, be bờ cho nước khỏi tràn: trị thuỷ; trị được nước thì trị được dân, trị được cả bệnh.



治 治 治

政治 せいじ — chính trị

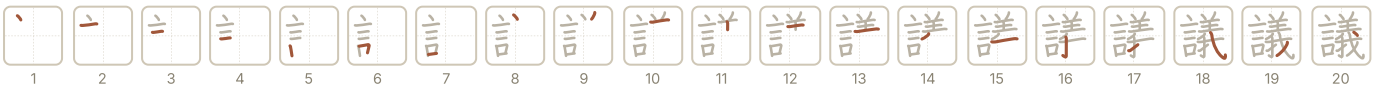
政 治 政 治

議 Nghị bàn bạc

ON ギ　KUN —　NÉT 20　BỘ 言 Ngôn

言 lời + **義** lẽ phải (chỉ âm) = **議** bàn bạc

言 (lời) + 義 (lẽ phải) — đem lời ra bàn cho tới lẽ phải: nghị luận, hội nghị.



議 議 議

会議 かいぎ — cuộc họp

会 議 会 議

Bài 26 Chính trị

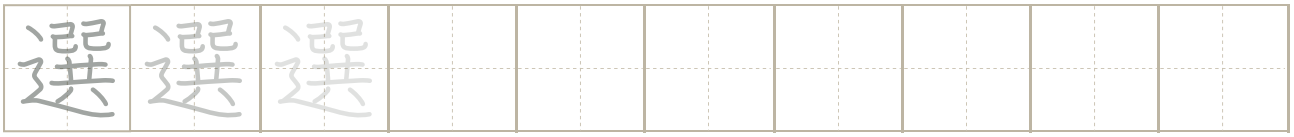
選 Tuyển chọn

ON セン KUN えら(ぶ) NÉT 15 BỘ 辶 Sước

巽 bày ra để xem + **辶** bước đi = **選** chọn

Phần trên là hai người quỳ trên một cái bệ (bày ra để xem), dưới là 辶 (bước đi) — đi qua một lượt, xem từng người rồi chọn: tuyển chọn.





選ぶ えらぶ — chọn



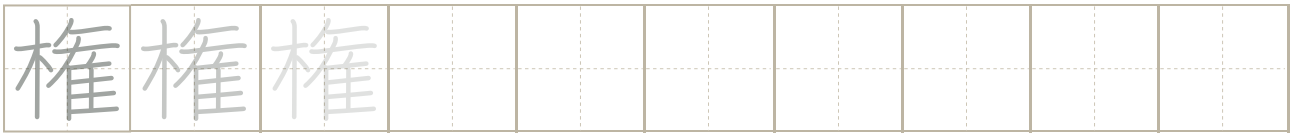
権 Quyền quyền

ON ケン・ゴン KUN — NÉT 15 BỘ 木 Mộc

木 cây + **雚** chim đậu (giản lược, chỉ âm) = **権** quyền

木 (cây) + phần bên phải (con chim đậu, phần chỉ âm) — cây làm quả cân của cái cân: ai cầm cán cân là người nắm quyền.





権利 けんり — quyền lợi

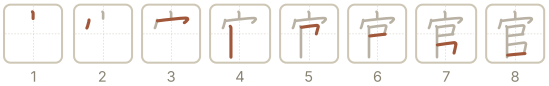


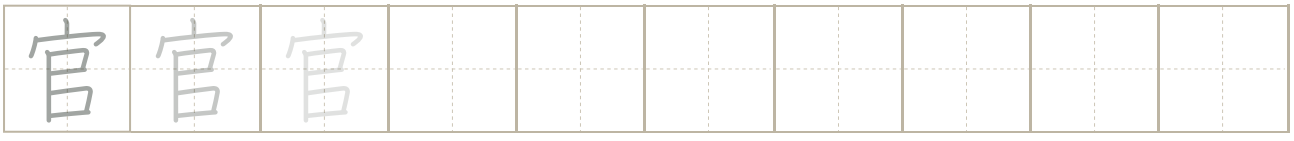
官 Quan quan chức

ON カン KUN — NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **吕** thềm cao = **官** quan chức

宀 (mái nhà) trên, dưới là hai gò đất chồng nhau như bậc thềm cao — toà nhà lớn có thềm cao: nơi quan làm việc.





長官 ちょうかん — người đứng đầu cơ quan



Bài 26–27 Xã hội và tin tức

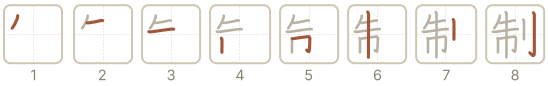
BÀI 26 · CHÍNH TRỊ

制 Chế chế độ

ON セイ KUN — NÉT 8 BỘ 刀 Đao

𠂉 cây nhiều cành + 刂 dao = **制** chế độ

Bên trái là cái cây nhiều cành, bên phải 刂 (con dao) — cầm dao tỉa cành cho gọn theo khuôn: đặt ra khuôn phép, chế độ.



制 制 制

制度 せいど — chế độ

制度 制度

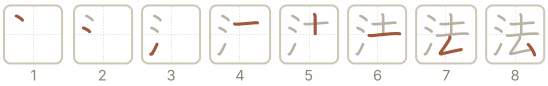
BÀI 27 · LUẬT VÀ CẢNH SÁT

法 Pháp luật

ON ホウ・ハッ KUN — NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **去** đi = **法** luật

氵 (nước) + 去 (đi) — nước chỉ chảy một chiều, ai cũng phải theo: phép tắc, luật pháp.



法 法 法

方法 ほうほう — phương pháp, cách

方法 方法

BÀI 27 · LUẬT VÀ CẢNH SÁT

規 Quy quy tắc

ON キ KUN — NÉT 11 BỘ 見 Kiến

夫 người đàn ông + **見** nhìn = **規** quy tắc

夫 (người đàn ông trưởng thành) + 見 (nhìn) — người lớn cầm thước, nhìn đo cho đúng: khuôn thước, quy tắc.



規 規 規

規定 きてい — quy định

規定 規定

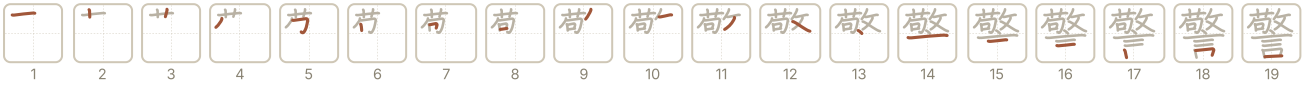
Bài 27 Luật và cảnh sát

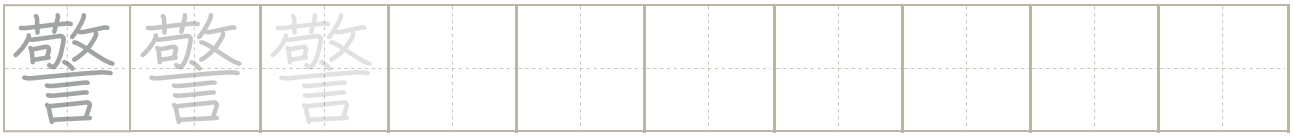
警 Cảnh cảnh giác

ON ケイ KUN — NÉT 19 BỘ 言 Ngôn

敬 kính, cẩn trọng (chỉ âm) + **言** lời = **警** cảnh giác

敬 (kính — cúi mình cẩn trọng) ở trên + 言 (lời) ở dưới — lời nhắc phải cẩn trọng, dè chừng: cảnh báo, cảnh giác.





警察官 けいさつかん — cảnh sát viên



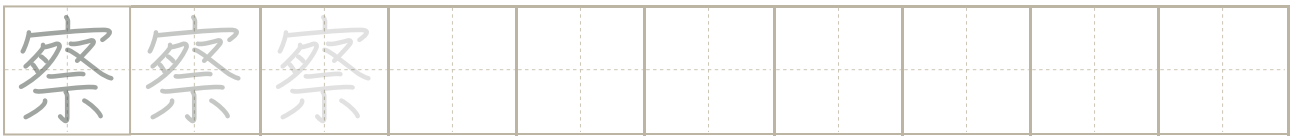
察 Sát xem xét

ON サツ KUN — NÉT 14 BỘ 宀 Miên

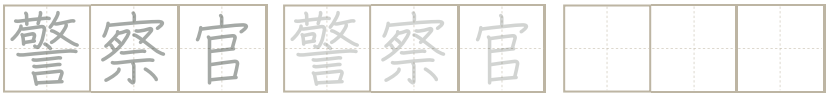
宀 mái nhà + **祭** lễ cúng (chỉ âm) = **察** xem xét

宀 (mái nhà) + 祭 (lễ cúng) — làm lễ trong nhà phải xem xét kỹ từng thứ bày lên: quan sát, khảo sát.





警察官 けいさつかん — cảnh sát viên



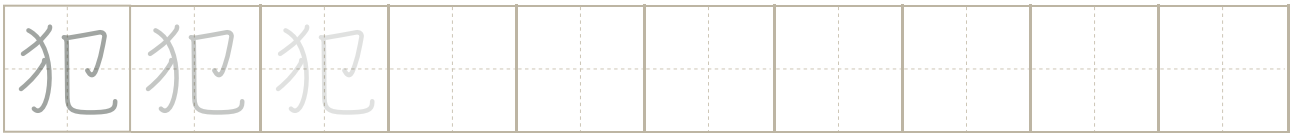
犯 Phạm phạm

ON ハン KUN おか(す) NÉT 5 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + 已 người quỳ (chỉ âm) = **犯** phạm

犭 (con chó) bên trái + 已 (người quỳ) bên phải — chó lao vào người đang quỳ: xâm phạm, phạm tội.





犯罪 はんざい — tội phạm



Bài 27–28 Xã hội và tin tức

BÀI 27 · LUẬT VÀ CẢNH SÁT

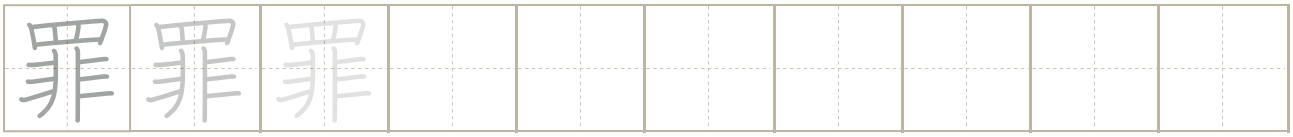
罪 Tội tội

ON ザイ KUN つみ NÉT 13 BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + 非 sai trái = 罪 tội

罒 (cái lưới) ở trên + phần dưới nghĩa là "sai trái" — làm điều sai trái thì sa lưới: có tội.





犯罪 はんざい — tội phạm



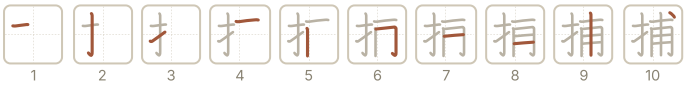
BÀI 27 · LUẬT VÀ CẢNH SÁT

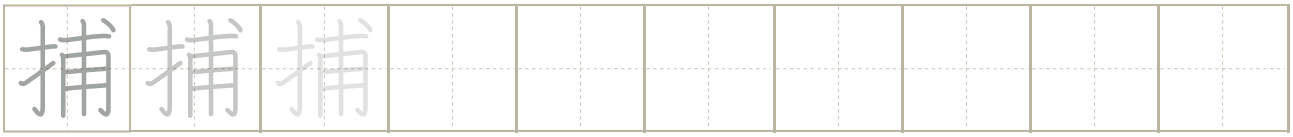
捕 Bộ bắt

ON ホ KUN と(らえる)・つか(まえる)・つか(まる) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 甫 phần chỉ âm = 捕 bắt

扌 (tay) + 甫 (phần chỉ âm "ho") — đưa tay chụp lấy: bắt.





捕まえる つかまえる — bắt



BÀI 28 · VỤ VIỆC TRÊN BÁO

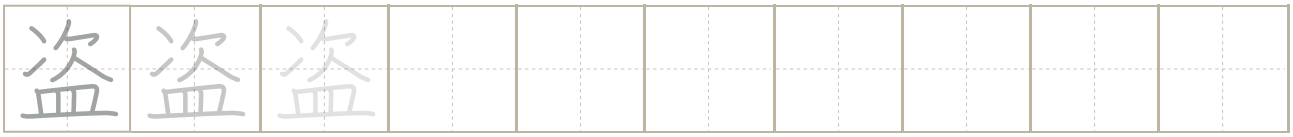
盗 Đạo trộm

ON トウ KUN ぬす(む) NÉT 11 BỘ 皿 Mãnh

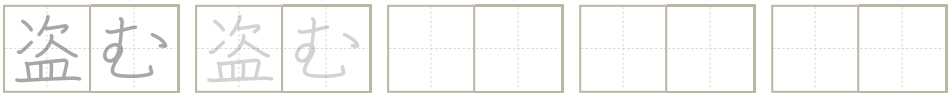
次 người chảy nước dãi + 皿 cái đĩa = 盗 trộm

Phần trên là 次 (người há miệng, chảy nước dãi), dưới là 皿 (cái đĩa) — nhìn đĩa đồ ăn của người khác mà thèm, rồi lén lấy: ăn trộm.





盗む ぬすむ — ăn trộm



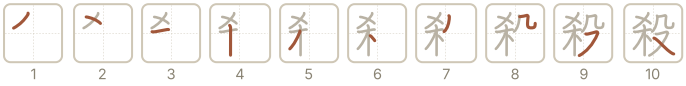
Bài 28 Vụ việc trên báo

殺 Sát giết

ON サツ・セツ　KUN ころ(す)　NÉT 10　BỘ 殳 Thù

杀 con vật bị đè + **殳** tay cầm binh khí = **殺** giết

Bên trái là con vật bị đè xuống, bên phải 殳 (bàn tay cầm binh khí) — cầm binh khí đánh xuống: giết.



殺 殺 殺

殺す ころす — giết

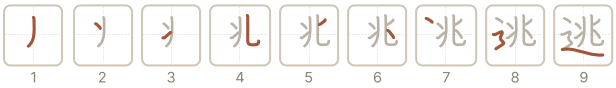
殺す 殺す

逃 Đào chạy trốn

ON トウ　KUN に(げる)・のが(す)　NÉT 9　BỘ 辶 Sước

兆 vết nứt toả ra (chỉ âm) + **辶** bước đi = **逃** chạy trốn

兆 (vết nứt toả ra hai bên) + 辶 (bước đi) — người chạy toả ra mọi phía: đào tẩu.



逃 逃 逃

逃げる にげる — chạy trốn

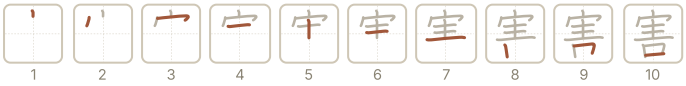
逃げる 逃げる

害 Hại hại

ON ガイ　KUN —　NÉT 10　BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **丰** lưỡi dao + **口** miệng = **害** hại

宀 (mái nhà) ở trên, 口 (miệng) ở dưới, giữa là mấy nét như lưỡi dao — lời độc từ miệng lọt vào trong nhà: gây hại.



害 害 害

水害 すいがい — thiệt hại do lũ lụt

水害 水害

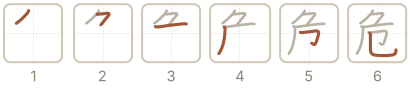
Bài 28 Vụ việc trên báo

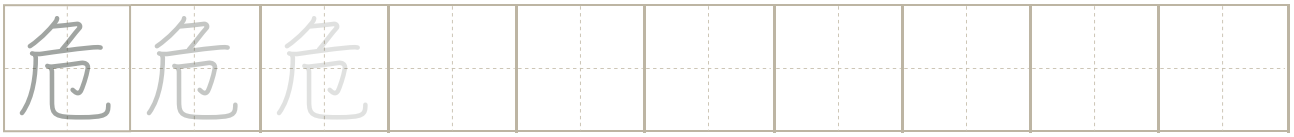
危 Nguy nguy hiểm

ON キ KUN あぶ(ない)・あや(うい) NÉT 6 BỘ 卩 Tiết

ノ người đứng + 厂 vách đá + 㔾 người co rúm = **危** nguy hiểm

Trên cùng là một người đứng, giữa là 厂 (vách đá), dưới là một người co rúm — người đứng trên mép vách đá, người bên dưới sợ co lại: nguy hiểm.





危険 きけん — nguy hiểm



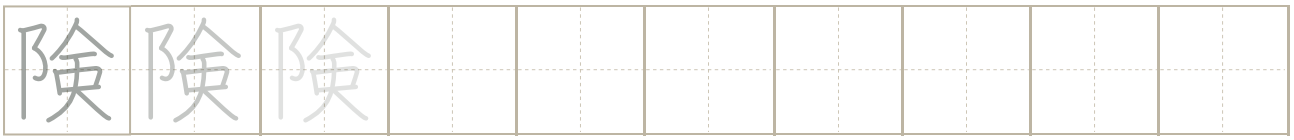
険 Hiểm hiểm

ON ケン KUN けわ(しい) NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 佥 mái nhọn trên hai người (chỉ âm) = **険** hiểm

阝 (gò đất) + phần bên phải (mái nhọn trên hai người — phần chỉ âm) — gò núi dựng đứng, người phải dè dặt: hiểm trở.





危険 きけん — nguy hiểm

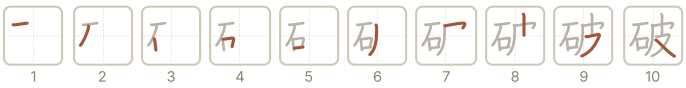


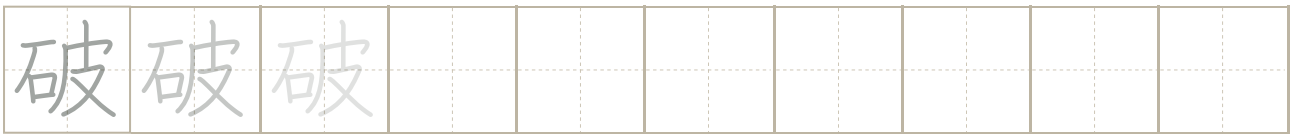
破 Phá phá, rách

ON ハ KUN やぶ(る)・やぶ(れる) NÉT 10 BỘ 石 Thạch

石 hòn đá + 皮 da (chỉ âm) = **破** phá, rách

石 (hòn đá) + 皮 (lớp da) — đá đập vào lớp da: rách toạc, vỡ.





破る やぶる — xé rách



Bài 29 Thế giới

際 Tế giao tiếp; ranh giới

ON サイ KUN きわ NÉT 14 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 祭 lễ (chỉ âm) = 際 giao tiếp; ranh giới

阝 (gò đất) + 祭 (lễ) — chỗ hai gò đất giáp nhau, người hai bên gặp nhau làm lễ: ranh giới, nơi giao tiếp.



際 際 際

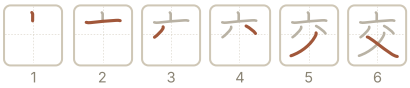
交際 こうさい — giao thiệp

交 際 交 際

交 Giao giao

ON コウ KUN まじ(わる)・ま(ぜる)・か(わす) NÉT 6 BỘ 亠 Đầu

Hình một người đứng, hai chân bắt chéo nhau — chéo nhau: giao nhau, giao thông.



交 交 交

交際 こうさい — giao thiệp

交 際 交 際

戦 Chiến chiến

ON セン KUN たたか(う)・いくさ NÉT 13 BỘ 戈 Qua

単 cái chĩa (chỉ âm) + 戈 cây giáo = 戦 chiến

単 (cái chĩa săn — phần chỉ âm) + 戈 (cây giáo) — tay chĩa, tay giáo: ra trận chiến đấu.



戦 戦 戦

戦争 せんそう — chiến tranh

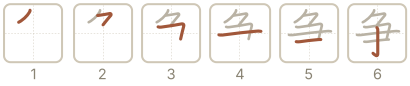
戦 争 戦 争

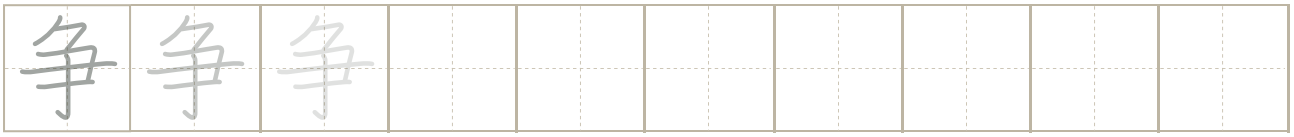
Bài 29 Thế giới

争 Tranh tranh

ON ソウ KUN あらそ(う) NÉT 6 BỘ 亅 Quyết

Trên là một bàn tay, dưới là một bàn tay khác, cả hai cùng nắm một cây gậy dọc (nét móc) — hai tay giằng co một thứ: tranh giành.





戦争 せんそう — chiến tranh

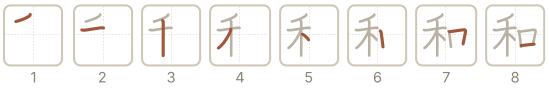


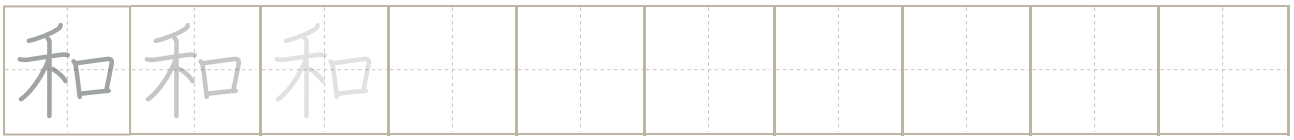
和 Hoà hoà; Nhật

ON ワ・オ KUN やわ(らぐ)・なご(やか) NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

禾 cây lúa (chỉ âm) + **口** miệng = **和** hoà; Nhật

禾 (cây lúa) + 口 (miệng) — có lúa cho miệng ăn thì nhà nhà êm ấm: hoà thuận, hoà bình.





平和 へいわ — hoà bình

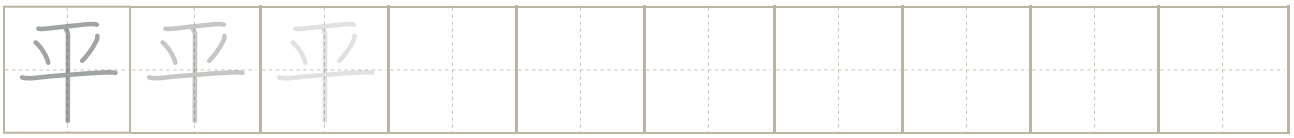


平 Bình bằng phẳng, bình

ON ヘイ・ビョウ KUN たい(ら)・ひら NÉT 5 BỘ 干 Can

Một nét ngang trên cùng là mặt nước phẳng, hai chấm hai bên là sóng lăn tăn đã lặng, nét sổ giữa là cọc cắm thẳng — mặt nước phẳng lặng: bằng phẳng, bình yên.





平和 へいわ — hoà bình



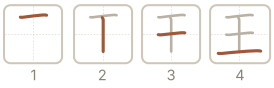
Bài 29–30 Xã hội và tin tức

BÀI 29 · THẾ GIỚI

王 Vương vua

ON オウ KUN — NÉT 4 BỘ 玉 Ngọc

Ba nét ngang là trời, người, đất; một nét sổ nối liền cả ba — người nối được trời với đất: vua.



女王 じょおう — nữ hoàng

BÀI 30 · SỐ LIỆU TĂNG GIẢM

増 Tăng tăng

ON ゾウ KUN ふ(える)・ふ(やす)・ま(す) NÉT 14 BỘ 土 Thổ

土 đất + 曽 nồi hấp nhiều tầng (chỉ âm) = 増 tăng

土 (đất) + 曽 (cái nồi hấp nhiều tầng chồng lên nhau) — đất đắp chồng thêm từng tầng: tăng lên.



増える ふえる — tăng lên

BÀI 30 · SỐ LIỆU TĂNG GIẢM

過 Quá qua, quá

ON カ KUN す(ぎる)・す(ごす)・あやま(ち) NÉT 12 BỘ 辶 Sước

咼 chỗ ngoặt (chỉ âm) + 辶 bước đi = 過 qua, quá

咼 (khớp xương xoay — chỗ ngoặt) + 辶 (bước đi) — bước qua khúc ngoặt: đi qua; đi quá đà: quá.



過ぎる すぎる — qua; quá

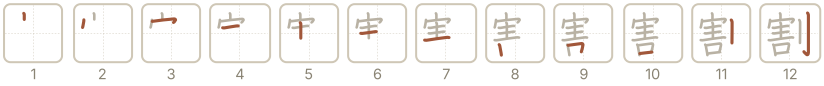
Bài 30 Số liệu tăng giảm

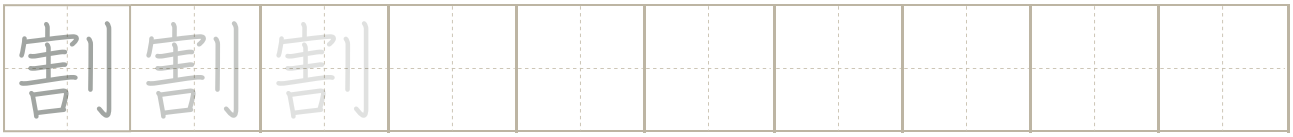
割 Cát chia; một phần mười

ON カツ KUN わ(る)・わり・わ(れる) NÉT 12 BỘ 刀 Đao

害 hại (chỉ âm) + **刂** dao = **割** chia; một phần mười

害 (hại — bài 28) + 刂 (con dao) — dao bổ vào nguyên khối, làm nó vỡ ra từng phần: chia cắt.





割れる われる — vỡ (tự vỡ)

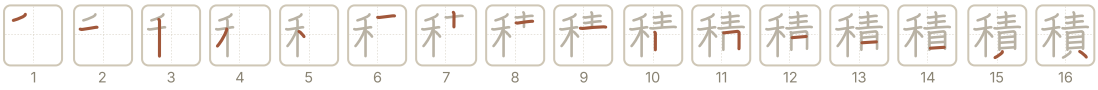


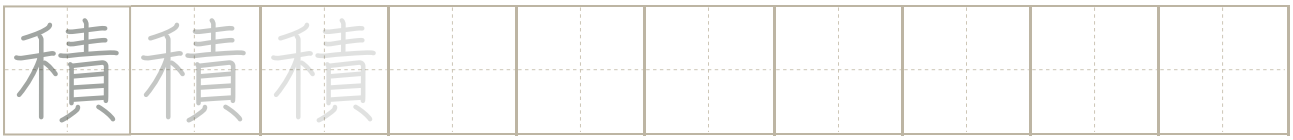
積 Tích chất, tích

ON セキ KUN つ(む)・つ(もる) NÉT 16 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **責** trách (chỉ âm) = **積** chất, tích

禾 (cây lúa) + 責 (trách — phần chỉ âm) — lúa gặt về chất thành đống: chồng chất, tích luỹ.





積む つむ — chất lên

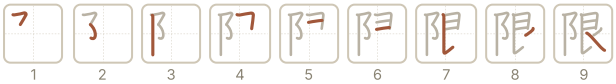


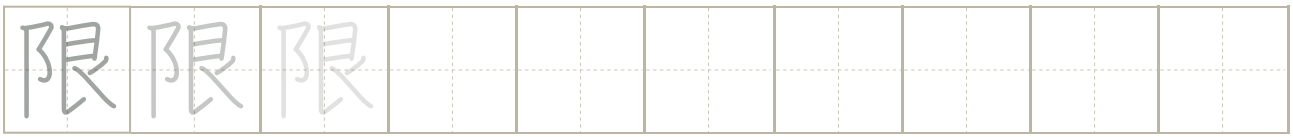
限 Hạn giới hạn

ON ゲン KUN かぎ(る) NÉT 9 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **艮** dừng lại (chỉ âm) = **限** giới hạn

阝 (gò đất) + 艮 (con mắt ngoái lại, dừng chân) — đi tới gò đất thì phải dừng, không qua được: giới hạn.





期限 きげん — thời hạn



Bài 30–31 Xã hội và tin tức

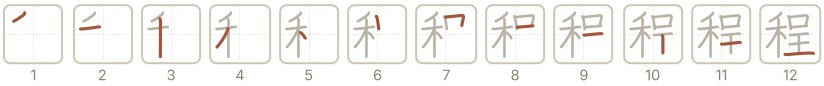
BÀI 30 · SỐ LIỆU TĂNG GIẢM

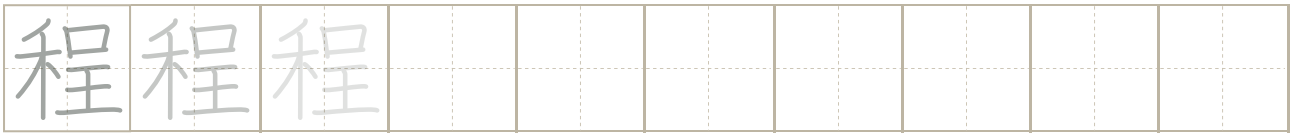
程 Trình mức độ

ON テイ KUN ほど NÉT 12 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **呈** bày ra (chỉ âm) = **程** mức độ

禾 (cây lúa) + 呈 (bày ra) — bày lúa ra đong cho vừa mức: mức độ, chừng mực.





程度 ていど — mức độ



BÀI 30 · SỐ LIỆU TĂNG GIẢM

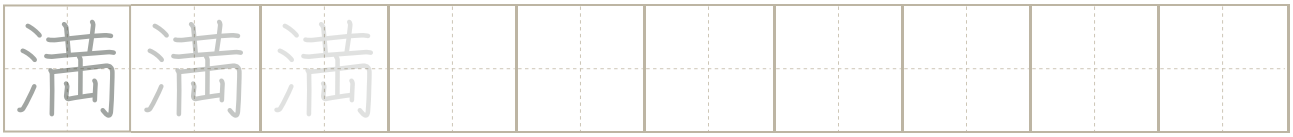
満 Mãn đầy

ON マン KUN み(ちる)・み(たす) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **茜** bình đậy kín = **満** đầy

氵 (nước) + phần bên phải (cái bình đậy kín, hai bên buộc chặt) — nước rót đầy bình, đậy lại: đầy, mãn.





満員 まんいん — kín chỗ, chật người



BÀI 31 · MÔI TRƯỜNG VÀ MÙA

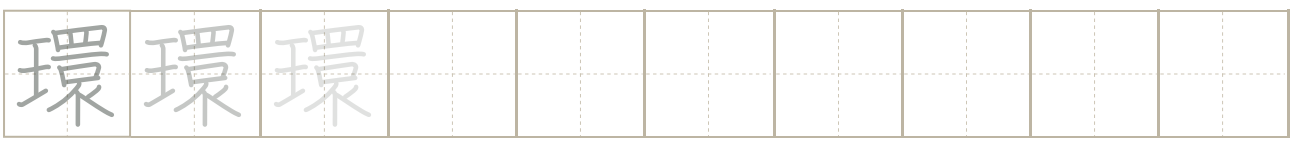
環 Hoàn vòng

ON カン KUN — NÉT 17 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + **睘** mắt nhìn quanh (chỉ âm) = **環** vòng

王 (bộ ngọc) + phần bên phải (con mắt tròn nhìn quanh — chỉ âm) — viên ngọc tròn có lỗ, đeo thành vòng: vòng tròn, bao quanh.





環境 かんきょう — môi trường



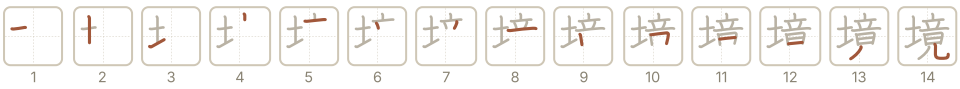
Bài 31 Môi trường và mùa

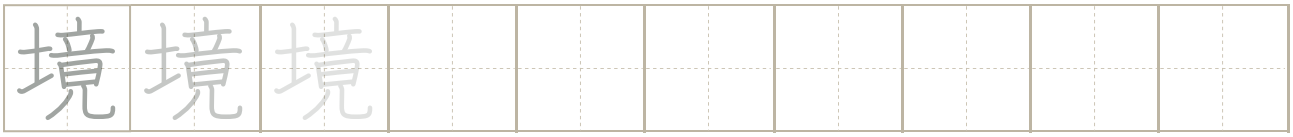
境 Cảnh biên giới, cảnh

ON キョウ・ケイ　KUN さかい　NÉT 14　BỘ 土 Thổ

土 đất + **竟** kết thúc (chỉ âm) = **境** biên giới, cảnh

土 (đất) + 竟 (kết thúc — tiếng nhạc dứt) — chỗ đất kết thúc: biên giới, ranh giới.





環境 かんきょう — môi trường

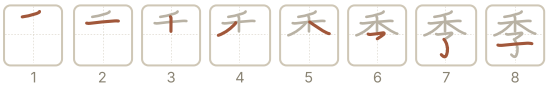


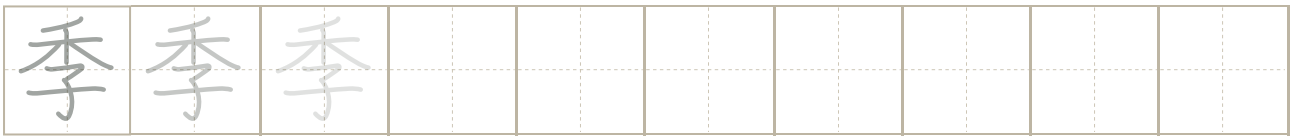
季 Quý mùa

ON キ　KUN —　NÉT 8　BỘ 子 Tử

禾 cây lúa + **子** đứa trẻ = **季** mùa

禾 (cây lúa) ở trên + 子 (đứa trẻ) ở dưới — lúa non như đứa trẻ, mỗi vụ một lứa: mùa.





季節 せつ — mùa



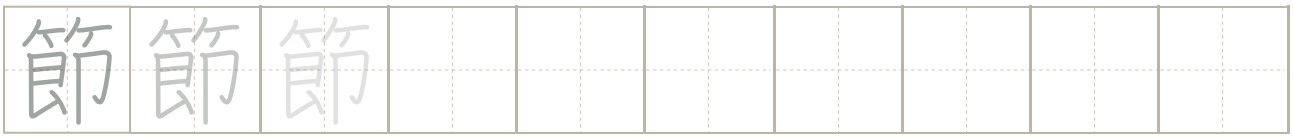
節 Tiết tiết, đốt

ON セツ・セチ　KUN ふし　NÉT 13　BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **即** sát ngay (chỉ âm) = **節** tiết, đốt

⺮ (tre) + 即 (sát ngay — phần chỉ âm) — đốt tre nối sát từng khúc: đốt, tiết; một năm chia từng khúc như đốt tre: mùa, tiết.





季節 せつ — mùa



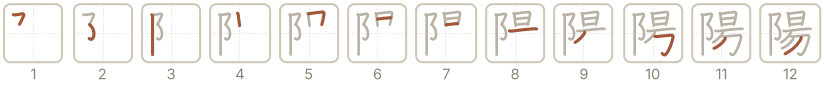
Bài 31 Môi trương và mùa

陽 Dương mặt trời

ON ヨウ KUN — NÉT 12 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 昜 mặt trời toả nắng (chỉ âm) = 陽 mặt trời

阝 (gò đất) + 昜 (mặt trời 日 nhô lên trên đường chân trời, toả tia nắng) — sườn đồi hứng nắng: phía dương, mặt trời.



陽 陽 陽

太陽 たいよう — mặt trời

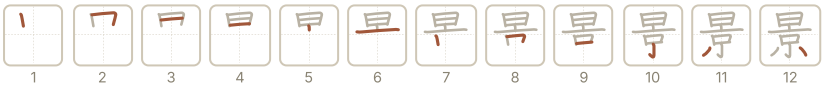
太陽 太陽

景 Cảnh cảnh

ON ケイ KUN — NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 京 lầu cao (chỉ âm) = 景 cảnh

日 (mặt trời) ở trên + 京 (toà lầu cao ở kinh đô) ở dưới — mặt trời chiếu lên lầu cao: cảnh sắc.



景 景 景

景色 けしき — phong cảnh

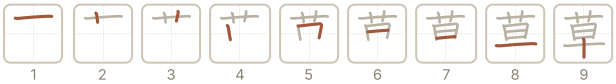
景色 景色

草 Thảo cỏ

ON ソウ KUN くさ NÉT 9 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 早 sớm (chỉ âm) = 草 cỏ

艹 (cỏ) + 早 (sớm) — thứ mọc lên sớm nhất sau cơn mưa: cỏ.



草 草 草

草花 くさばな — hoa cỏ

草花 草花

Ôn tập Xã hội và tin tức (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Chính** · chính trị

2 **Chế** · chế độ

3 **Tội** · tội

4 **Nguy** · nguy hiểm

5 **Tranh** · tranh

6 **Cát** · chia; một phần mười

7 **Cảnh** · biên giới, cảnh

8 **Trị** · cai trị; chữa (khỏi)

9 **Pháp** · luật

10 **Bộ** · bắt

11 **Hiểm** · hiểm

12 **Hoà** · hoà; Nhật

13 **Tích** · chất, tích

14 **Quý** · mùa

Ôn tập Xã hội và tin tức (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Nghị** · bàn bạc

16 **Quy** · quy tắc

17 **Đạo** · trộm

18 **Phá** · phá, rách

19 **Bình** · bằng phẳng, bình

20 **Hạn** · giới hạn

21 **Tiết** · tiết, đốt

22 **Tuyển** · chọn

23 **Cảnh** · cảnh giác

24 **Sát** · giết

25 **Tế** · giao tiếp; ranh giới

26 **Vương** · vua

27 **Trình** · mức độ

28 **Dương** · mặt trời

Ôn tập Xã hội và tin tức (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Quyền** · quyền

30 **Sát** · xem xét

31 **Đào** · chạy trốn

32 **Giao** · giao

33 **Tăng** · tăng

34 **Mãn** · đầy

35 **Cảnh** · cảnh

36 **Quan** · quan chức

37 **Phạm** · phạm

38 **Hại** · hại

39 **Chiến** · chiến

40 **Quá** · qua, quá

41 **Hoàn** · vòng

42 **Thảo** · cỏ

Bài 32 Thắng, thua, ném, đánh

勝 Thắng thắng

ON ショウ KUN か(つ) NÉT 12 BỘ 力 Lực

月 thân người + **𦍌** hai tay nâng lên (chỉ âm) + **力** sức = **勝** thắng

月 (thân người) bên trái; bên phải là hai tay nâng lên trên 力 (sức) — dồn hết sức hai tay nâng bổng lên: vượt qua, thắng.



勝 勝 勝

優勝 ゆうしょう — vô địch

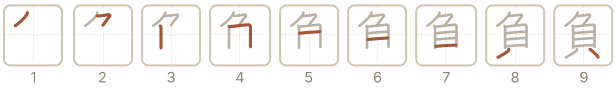
優勝 優勝

負 Phụ thua; mang

ON フ KUN ま(ける)・お(う) NÉT 9 BỘ 貝 Bối

𠂉 người + **貝** tiền của = **負** thua; mang

Một người (𠂉) cõng 貝 (vỏ sò — tiền của) trên lưng — mang nặng, mang nợ; mang nợ là thua.



負 負 負

勝負 しょうぶ — trận đấu (thắng thua)

勝負 勝負

敗 Bại thua

ON ハイ KUN やぶ(れる) NÉT 11 BỘ 攴 Phộc

貝 đồ quý + **攵** tay cầm roi = **敗** thua

貝 (vỏ sò — đồ quý) + 攵 (tay cầm roi đánh) — đánh vỡ đồ quý: hỏng việc, thất bại.



敗 敗 敗

勝敗 しょうはい — thắng bại

勝敗 勝敗

Bài 32 Thắng, thua, ném, đánh

球 Cầu quả bóng

ON キュウ KUN たま NÉT 11 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + 求 tìm (chỉ âm) = 球 quả bóng

王 (bộ ngọc) + 求 (cầu — tìm, phần chỉ âm) — viên ngọc tròn: quả cầu, quả bóng.



球 球 球

野球 やきゅう — bóng chày

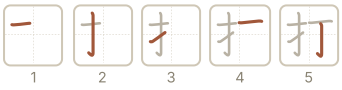
野 球 野 球

打 Đả đánh

ON ダ KUN う(つ) NÉT 5 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 丁 cái đinh (chỉ âm) = 打 đánh

扌 (tay) + 丁 (cái đinh) — tay cầm búa đóng đinh: đánh.



打 打 打

打つ うつ — đánh

打 つ 打 つ

投 Đầu ném

ON トウ KUN な(げる) NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 殳 tay cầm binh khí = 投 ném

扌 (tay) + 殳 (tay cầm binh khí) — vung tay phóng binh khí đi xa: ném.



投 投 投

投資 とうし — đầu tư

投 資 投 資

Bài 32–33 Chuyển động và trạng thái

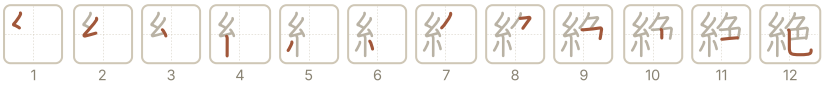
BÀI 32 · THẮNG, THUA, NÉM, ĐÁNH

絶 Tuyệt tuyệt, dứt

ON ゼツ KUN た(える)・た(つ) NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **色** dao kề người quỳ = **絶** tuyệt, dứt

糸 (sợi tơ) + 色 (phần bên phải, vốn là con dao kề người quỳ) — sợi tơ bị dao cắt đứt hẳn: dứt, tuyệt.



絶 絶 絶

絶えず たえず — không ngừng

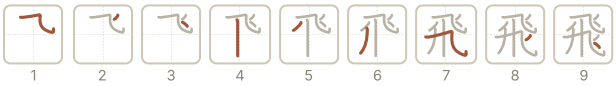
絶えず 絶えず

BÀI 33 · BAY, RƠI, NỔI, NGÃ

飛 Phi bay

ON ヒ KUN と(ぶ)・と(ばす) NÉT 9 BỘ 飛 Phi

Hình con chim dang rộng hai cánh vút lên, lông cánh xoè ra hai bên — bay.



飛 飛 飛

飛ぶ とぶ — bay

飛ぶ 飛ぶ

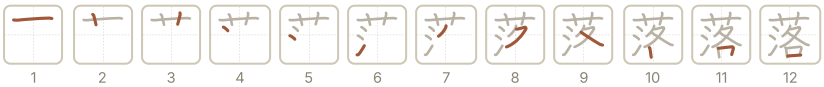
BÀI 33 · BAY, RƠI, NỔI, NGÃ

落 Lạc rơi

ON ラク KUN お(ちる)・お(とす) NÉT 12 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ, lá + **洛** nước rơi (chỉ âm) = **落** rơi

艹 (cỏ, lá) + 洛 (nước 氵 + 各) — lá cây và giọt nước cùng rơi xuống: rơi, rụng.



落 落 落

落ちる おちる — rơi; trượt (thi)

落ちる 落ちる

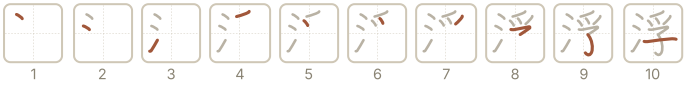
Bài 33 Bay, rơi, nổi, ngã

浮 Phù nổi

ON フ KUN う(く)・う(かぶ) NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 孚 tay ôm đứa trẻ (chỉ âm) = 浮 nổi

氵 (nước) + 孚 (bàn tay ở trên ôm đứa trẻ 子) — bàn tay đỡ đứa trẻ trên mặt nước: nổi.



浮 浮 浮

浮く うく — nổi

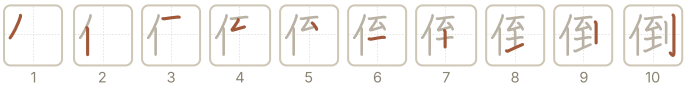
浮く 浮く

倒 Đảo ngã, đổ

ON トウ KUN たお(れる)・たお(す) NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 到 đến (chỉ âm) = 倒 ngã, đổ

亻 (người) + 到 (đến — phần chỉ âm) — người chạy tới nơi thì ngã nhào: ngã, đổ.



倒 倒 倒

倒れる たおれる — đổ, ngã

倒れる 倒れる

突 Đột đột ngột, đâm

ON トツ KUN つ(く) NÉT 8 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + 大 con chó (ở đây là 犬 viết gọn) = 突 đột ngột, đâm

穴 (cái hang) ở trên + 大 (vốn là 犬, con chó — chữ Nhật viết gọn, bỏ chấm) ở dưới — con chó bất ngờ lao vụt ra khỏi hang: đột ngột, xông ra.



突 突 突

突く つく — chọc, đâm

突く 突く

Bài 33–34 Chuyển động và trạng thái

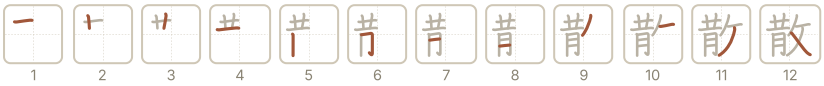
BÀI 33 · BAY, RƠI, NỔI, NGÃ

散 Tán tản ra, rải

ON サン KUN ち(る)・ち(らす) NÉT 12 BỘ 攴 Phộc

□ bó cây và miếng thịt + 攵 tay cầm roi = **散** tản ra, rải

Bên trái là bó cây (trên) và miếng thịt 月 (dưới), bên phải 攵 (tay cầm roi) — đập cho tơi ra từng mảnh: tản ra, rải khắp.



散 散 散

散る ちる — rụng, tản đi

散る 散る

BÀI 33 · BAY, RƠI, NỔI, NGÃ

吹 Xuy thổi

ON スイ KUN ふ(く) NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 欠 người há miệng = **吹** thổi

口 (miệng) + 欠 (người há to miệng thở ra) — há miệng thổi hơi: thổi.



吹 吹 吹

吹く ふく — thổi (gió)

吹く 吹く

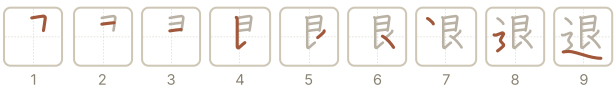
BÀI 34 · LÙI, ĐUỔI, TÌM, LEO

退 Thoái lùi

ON タイ KUN しりぞ(く) NÉT 9 BỘ 辵 Sước

艮 ngoái lại + 辶 bước đi = **退** lùi

艮 (con mắt ngoái lại phía sau) + 辶 (bước đi) — vừa bước vừa ngoái lại: lùi, rút lui.



退 退 退

退院 たいいん — ra viện

退院 退院

Bài 34 Lùi, đuổi, tìm, leo

追 Truy đuổi

ON ツイ KUN お(う) NÉT 9 BỘ 辶 Sước

自 đoàn quân + **辶** bước đi = **追** đuổi

Phần trên là hai khối đất chồng nhau (đoàn quân đóng trại), dưới là 辶 (bước đi) — bám bước theo sau đoàn quân: đuổi theo.



追 追 追

追い越す おいこす — vượt qua (người phía trước)

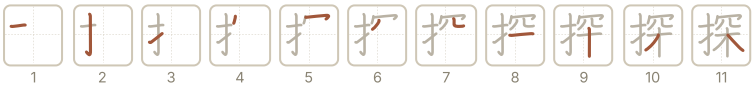
追 い 越 す 追 い 越 す

探 Thám tìm

ON タン KUN さが(す)・さぐ(る) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 罙 hang sâu (chỉ âm) = **探** tìm

扌 (tay) + phần bên phải (hang sâu có cây bên dưới) — thò tay sâu vào hang mò tìm: tìm, thám hiểm.



探 探 探

探す さがす — tìm

探 す 探 す

抜 Bạt rút, nhổ

ON バツ KUN ぬ(く)・ぬ(ける)・ぬ(かす) NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 友 chó chạy vọt (chỉ âm) = **抜** rút, nhổ

扌 (tay) + 友 (con chó chạy vọt ra) — tay kéo vật gì vọt ra: rút, nhổ.



抜 抜 抜

追い抜く おいぬく — vượt lên trước

追 い 抜 く 追 い 抜 く

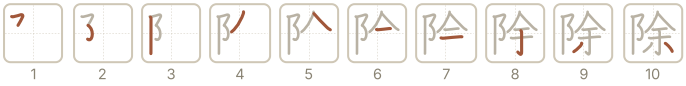
Bài 34 Lùi, đuổi, tìm, leo

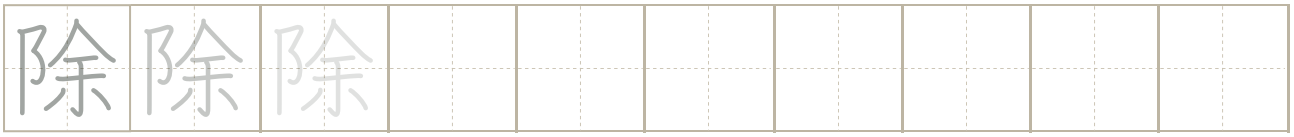
除 Trừ loại bỏ

ON ジョ・ジ KUN のぞ(く) NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 余 cái xẻng (chỉ âm) = **除** loại bỏ

阝 (gò đất) + 余 (cái xẻng có cán — phần chỉ âm) — cầm xẻng xúc bỏ đất thừa trên gò: trừ bỏ.





解除 かいじょ — gỡ bỏ, huỷ



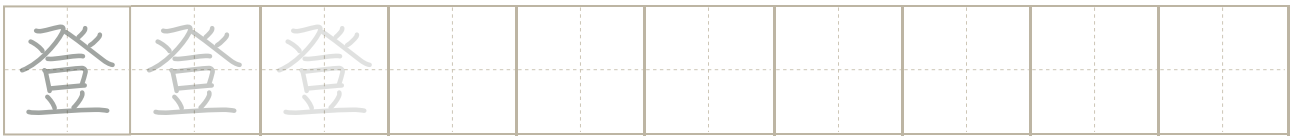
登 Đăng leo

ON トウ・ト KUN のぼ(る) NÉT 12 BỘ 癶 Bát

癶 hai bàn chân + 豆 cái bục cao = **登** leo

癶 (hai bàn chân dạng ra) ở trên + 豆 (cái bục cao có chân) ở dưới — hai chân bước lên bục cao: leo lên.





登る のぼる — leo (núi)

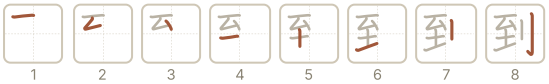


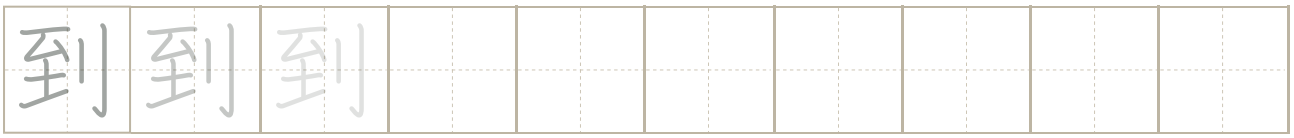
到 Đáo đến

ON トウ KUN — NÉT 8 BỘ 刀 Đao

至 tới nơi + 刂 dao (chỉ âm) = **到** đến

至 (mũi tên cắm xuống đất — tới nơi) + 刂 (dao, phần chỉ âm) — mũi tên đã cắm đúng chỗ đích: đến nơi.





到着 とうちゃく — đến nơi



Bài 35 Đổi và còn

変 Biến đổi

ON ヘン KUN か(わる)・か(える) NÉT 9 BỘ 夂 Truy

亦 người dang tay + 夂 bàn chân bước chậm = 変 đổi

Phần trên là người dang tay có hai chấm hai bên, dưới là 夂 (bàn chân bước chậm) — bàn chân chậm lại rồi rẽ hướng khác: thay đổi, biến.



変 変 変

変化 へんか — biến đổi

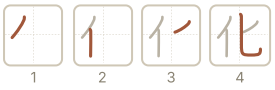
変 化 変 化

化 Hoá hoá

ON カ・ケ KUN ば(ける) NÉT 4 BỘ 匕 Chuỷ

亻 người đứng + 匕 người lộn ngược = 化 hoá

亻 (người đứng) bên trái + 匕 (người lộn ngược) bên phải — người đang đứng bỗng lộn ngược: biến hoá.



化 化 化

変化 へんか — biến đổi

変 化 変 化

更 Canh thay; hơn nữa

ON コウ KUN さら・ふ(ける) NÉT 7 BỘ 曰 Viết

Hình bàn tay cầm que khều bếp lửa cho bùng lại — khều than cũ, thay than mới: thay đổi, đổi mới.



更 更 更

変更 へんこう — thay đổi (đăng ký, kế hoạch)

変 更 変 更

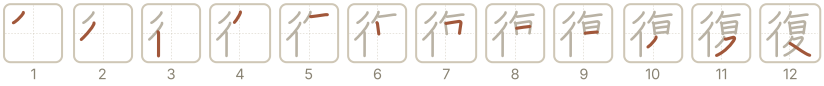
Bài 35 Đổi và còn

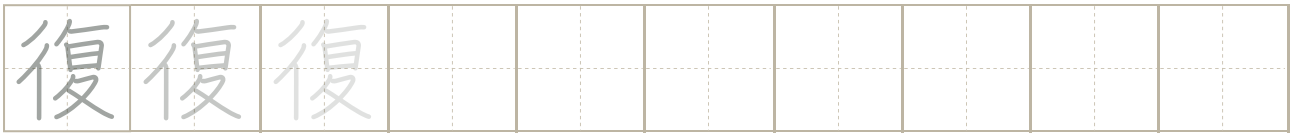
復 Phục lặp lại, hồi phục

ON フク KUN — NÉT 12 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **复** đi rồi quay về (chỉ âm) = **復** lặp lại, hồi phục

彳 (bước chân) + 复 (đi rồi quay về) — bước đi rồi quay lại đường cũ: lặp lại, trở lại, phục hồi.





復習 ふくしゅう — ôn bài



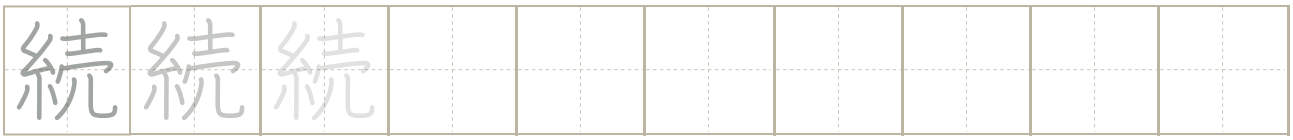
続 Tục tiếp tục

ON ゾク KUN つづ(く)・つづ(ける) NÉT 13 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **売** bán (chỉ âm) = **続** tiếp tục

糸 (sợi tơ) + 売 (bán — phần chỉ âm) — nối sợi tơ dài mãi không đứt: tiếp tục, liên tục.





続く つづく — (việc gì) kéo dài, tiếp diễn

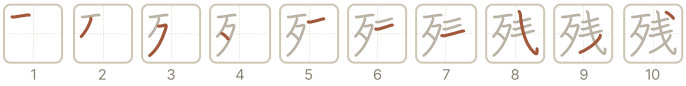


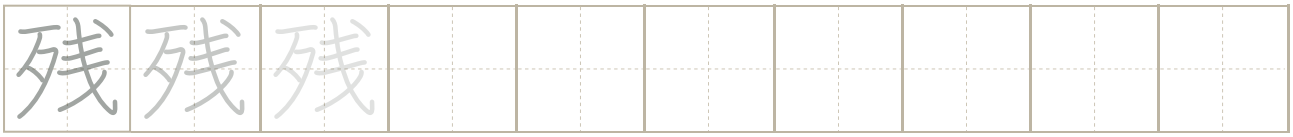
残 Tàn còn lại

ON ザン KUN のこ(る)・のこ(す) NÉT 10 BỘ 歹 Đãi

歹 xương tàn + **戋** giáo chém vụn (chỉ âm) = **残** còn lại

歹 (bộ xương tàn) + 戋 (hai ngọn giáo chém vụn) — trận đánh xong chỉ còn sót lại xương tàn: còn lại, tàn dư.





残念 ざんねん — tiếc (残念でしたね: tiếc nhỉ)



Bài 35–36 Chuyển động và trạng thái

BÀI 35 · ĐỐI VÀ CÒN

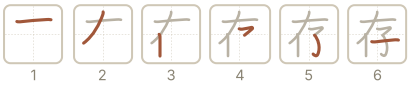
存

Tồn tồn tại

ON ソン・ゾン KUN — NÉT 6 BỘ 子 Tử

才 mầm cây (chỉ âm) + 子 đứa trẻ = 存 tồn tại

Phần trên (nét ngang, nét phẩy, nét sổ — như mầm cây vừa nhú) che lấy 子 (đứa trẻ) — đứa trẻ được che chở mà sống sót lớn lên: tồn tại.



存 存 存

存じる ぞんじる — biết; nghĩ (khiêm nhường)

存じる 存じる

BÀI 36 · CÓ, CHƯA, CẦN

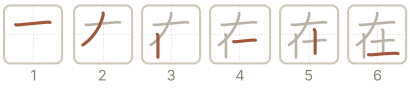
在

Tại có ở

ON ザイ KUN あ(る) NÉT 6 BỘ 土 Thổ

才 mầm cây (chỉ âm) + 土 đất = 在 có ở

Phần trên (nét ngang, nét phẩy, nét sổ — mầm cây vừa nhú) + 土 (đất) — mầm cây bám chặt trên đất: có mặt ở đó.



在 在 在

在学 ざいがく — đang theo học

在学 在学

BÀI 36 · CÓ, CHƯA, CẦN

未

Vị chưa

ON ミ KUN — NÉT 5 BỘ 木 Mộc

木 (cây) thêm một nét ngang ngắn trên ngọn — cành non trên ngọn còn bé, chưa lớn: chưa.



未 未 未

未来 みらい — tương lai (nói chung)

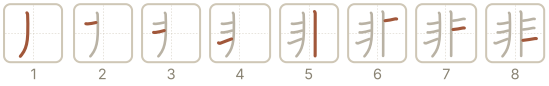
未来 未来

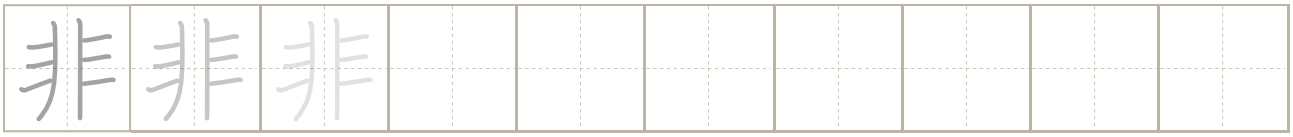
Bài 36 Có, chưa, cần

非 Phi không phải

ON ヒ KUN — NÉT 8 BỘ 非 Phi

Hai cánh chim xoè ra hai phía, quay lưng vào nhau — trái ngược nhau: không phải, sai.





非常に ひじょうに — cực kỳ

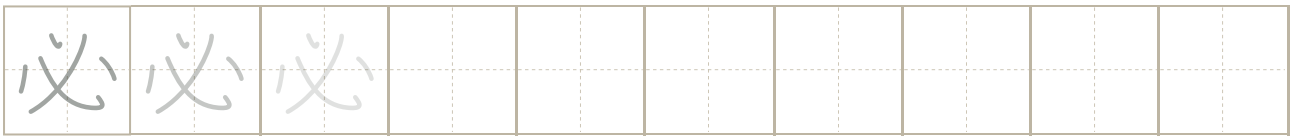


必 Tất tất yếu

ON ヒツ KUN かなら(ず) NÉT 5 BỘ 心 Tâm

心 (trái tim) bị một nét phẩy xiên cắm qua — mũi tên cắm thẳng giữa tim: nhất định trúng, tất yếu.





必要 ひつよう — cần thiết

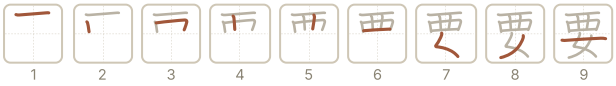


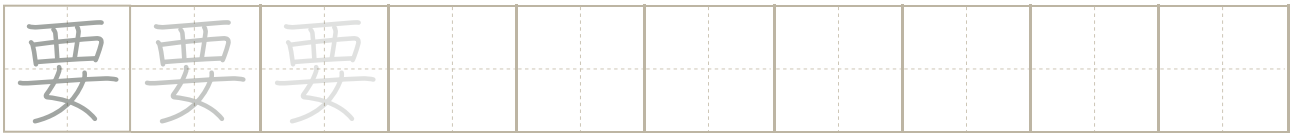
要 Yếu cần

ON ヨウ KUN い(る)・かなめ NÉT 9 BỘ 襾 Á

襾 hai tay chống eo + **女** người phụ nữ = **要** cần

Vốn là hình người phụ nữ (女) chống hai tay vào eo (phần trên) — eo là chỗ trọng yếu của thân người: quan trọng, cần.





必要 ひつよう — cần thiết



Bài 36–37 Chuyển động và trạng thái

BÀI 36 · CÓ, CHƯA, CẦN

常

Thường thường

ON ジョウ KUN つね NÉT 11 BỘ 巾 Cân

尚 vẫn, cao (chỉ âm) + **巾** tấm vải = **常** thường

尚 (vẫn, cao — phần chỉ âm) + 巾 (tấm vải) — tấm vải treo mãi trên cao, ngày nào cũng thấy: thường, luôn luôn.



常 常 常

非常に ひじょうに — cực kỳ

非 常 に 非 常 に

BÀI 36 · CÓ, CHƯA, CẦN

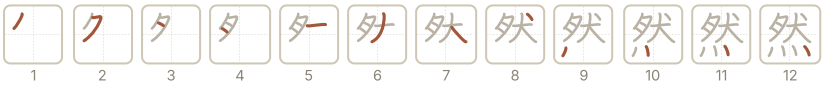
然

Nhiên như thế

ON ゼン・ネン KUN — NÉT 12 BỘ 火 Hỏa

月 miếng thịt + **犬** con chó + 灬 lửa = **然** như thế

月 (miếng thịt) + 犬 (con chó) ở trên, 灬 (lửa) ở dưới — vốn là chữ "đốt, nướng trên lửa"; sau mượn để chỉ "như thế, vốn thế" — lửa cháy là chuyện tự nhiên.



然 然 然

突然 とつぜん — đột ngột

突 然 突 然

BÀI 37 · VỊ TRÍ VÀ PHÍA

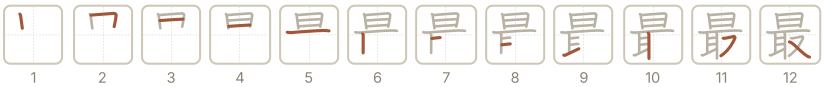
最

Tối nhất

ON サイ KUN もっと(も) NÉT 12 BỘ 曰 Viết

曰 cái mũ + **取** lấy = **最** nhất

曰 (cái mũ che trên đầu) + 取 (lấy: tay 又 nắm lấy tai 耳) — đội mũ xông lên, lấy được nhiều nhất: nhất.



最 最 最

最初 さいしょ — lúc đầu, đầu tiên

最 初 最 初

Bài 37 Vị trí và phía

両 Lưỡng hai, cả hai

ON リョウ KUN — NÉT 6 BỘ 一 Nhất

Hình cái ách gác trên cổ hai con ngựa kéo xe — một cái ách, hai bên: hai, cả hai.



両

両側 りょうがわ — hai bên

両側

他 Tha khác

ON タ KUN ほか NÉT 5 BỘ 人 Nhân

亻 người + 也 phần chỉ âm = **他** khác

亻 (người) + 也 (phần chỉ âm) — một người không phải mình: người khác, khác.



他

他人 たにん — người ngoài, người dưng

他人

側 Trắc phía

ON ソク KUN がわ NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + 則 quy tắc (chỉ âm) = **側** phía

亻 (người) + 則 (quy tắc — phần chỉ âm) — người đứng nép về một bên cho đúng phép: bên, phía.



側

両側 りょうがわ — hai bên

両側

Bài 37 Vị trí và phía

横 Hoành ngang, bên cạnh

ON オウ KUN よこ NÉT 15 BỘ 木 Mộc

木 cây, gỗ + 黄 màu vàng (chỉ âm) = 横 ngang, bên cạnh

木 (cây, gỗ) + 黄 (màu vàng — phần chỉ âm) — thanh gỗ gác ngang khung cửa: ngang.



横 横 横

横断 おうだん — băng qua (đường)

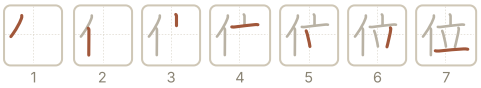
横断 横断

位 Vị vị trí, bậc

ON イ KUN くらい NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 立 đứng = 位 vị trí, bậc

亻 (người) + 立 (đứng) — người đứng đúng chỗ của mình: vị trí, ngôi thứ.



位 位 位

単位 たんい — tín chỉ; đơn vị (đo)

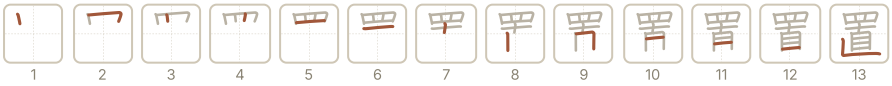
単位 単位

置 Trí đặt

ON チ KUN お(く) NÉT 13 BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + 直 thẳng (chỉ âm) = 置 đặt

罒 (cái lưới) + 直 (thẳng — phần chỉ âm) — giăng lưới cho thẳng rồi để yên đó: đặt, bố trí.



置 置 置

位置 いち — vị trí

位置 位置

Ôn tập Chuyển động và trạng thái (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Thắng** · thắng

2 **Tuyệt** · tuyệt, dứt

3 **Tán** · tản ra, rải

4 **Trừ** · loại bỏ

5 **Phục** · lặp lại, hồi phục

6 **Phi** · không phải

7 **Lưỡng** · hai, cả hai

8 **Phụ** · thua; mang

9 **Phi** · bay

10 **Xuy** · thổi

11 **Đăng** · leo

12 **Tục** · tiếp tục

13 **Tất** · tất yếu

14 **Tha** · khác

Ôn tập Chuyển động và trạng thái (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Bại** · thua

16 **Lạc** · rơi

17 **Thoái** · lùi

18 **Đáo** · đến

19 **Tàn** · còn lại

20 **Yếu** · cần

21 **Trắc** · phía

22 **Cầu** · quả bóng

23 **Phù** · nổi

24 **Truy** · đuổi

25 **Biến** · đổi

26 **Tồn** · tồn tại

27 **Thường** · thường

28 **Hoành** · ngang, bên cạnh

Ôn tập Chuyển động và trạng thái (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Đả** · đánh

30 **Đảo** · ngã, đổ

31 **Thám** · tìm

32 **Hoá** · hoá

33 **Tại** · có ở

34 **Nhiên** · như thế

35 **Vị** · vị trí, bậc

36 **Đầu** · ném

37 **Đột** · đột ngột, đâm

38 **Bạt** · rút, nhổ

39 **Canh** · thay; hơn nữa

40 **Vị** · chưa

41 **Tối** · nhất

42 **Trí** · đặt

Bài 38 Tán thành, phản đối

賛 Tán tán thành

ON サン KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

夫 người đàn ông + **夫** người đàn ông + **貝** vỏ sò, tiền = **賛** tán thành

Hai chữ 夫 (người đàn ông) đứng cạnh nhau trên 貝 (vỏ sò — tiền ngày xưa): hai người cùng góp tiền ủng hộ một việc — tán thành.



賛 賛 賛

賛成 さんせい — tán thành

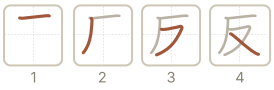
賛成 賛成

反 Phản ngược

ON ハン・ホン・タン KUN そ(る) NÉT 4 BỘ 又 Hựu

厂 vách đá + **又** bàn tay = **反** ngược

厂 (vách đá) + 又 (bàn tay): bàn tay chống ngược vào vách đá, đẩy lại — ngược, chống lại.



反 反 反

反対側 はんたいがわ — phía bên kia, phía đối diện

反対側 反対側

対 Đối đối

ON タイ・ツイ KUN — NÉT 7 BỘ 寸 Thốn

文 lời, câu chữ + **寸** tấc, bàn tay = **対** đối

文 (lời, câu chữ) bên trái + 寸 (bàn tay đo từng tấc) bên phải: hai bên đặt lời đối nhau, cân từng tấc một — đối.



対 対 対

反対側 はんたいがわ — phía bên kia, phía đối diện

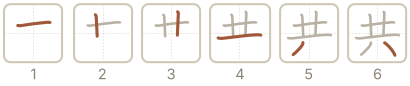
反対側 反対側

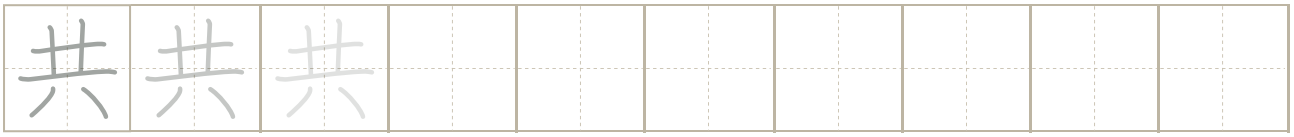
Bài 38 Tán thành, phản đối

共 Cộng cùng

ON キョウ KUN とも NÉT 6 BỘ 八 Bát

Hai nét dọc như hai người cùng nâng một thanh ngang, bên dưới là hai chân 八 đứng vững — mọi người cùng nhau khiêng chung: cùng.





共に ともに — cùng nhau

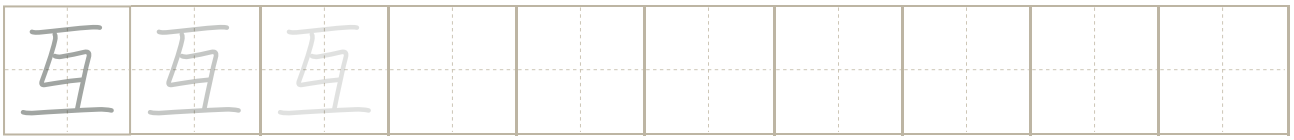


互 Hỗ lẫn nhau

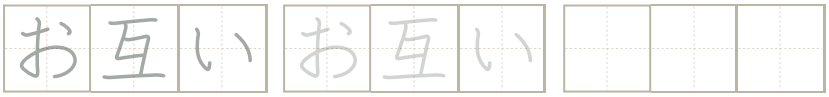
ON ゴ KUN たが(い) NÉT 4 BỘ 二 Nhị

Một nét ngang trên, một nét ngang dưới (hai bên — 二), ở giữa là hai cái móc ngoặc vào nhau như hai bàn tay nắm lấy tay nhau: lẫn nhau.





お互い おたがい — lẫn nhau

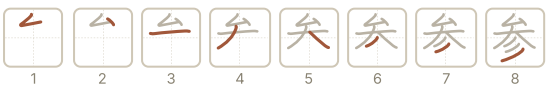


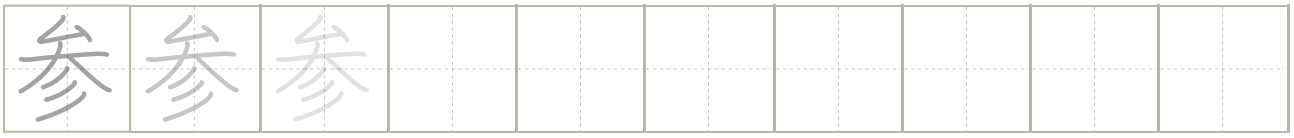
参 Tham tham gia

ON サン KUN まい(る) NÉT 8 BỘ 厶 Khư

厶 kẹp tóc + 大 người giang tay + 彡 tua rua = 参 tham gia

厶 trên đầu như chiếc kẹp tóc, giữa là 大 (người giang tay), dưới là 彡 (ba sợi tua rua) — người cài trâm, đeo dải tua đi dự lễ hội: tham gia.





参加 さんか — tham gia



Bài 38–39 Ý kiến và lập luận

BÀI 38 · TÁN THÀNH, PHẢN ĐỐI

加 Gia thêm

ON カ KUN くわ(える)・くわ(わる) NÉT 5 BỘ 力 Lực

力 sức + 口 miệng = 加 thêm

力 (sức) + 口 (miệng): vừa góp sức vừa góp lời vào — thêm vào.



加 加 加

参加 さんか — tham gia

参 加 参 加

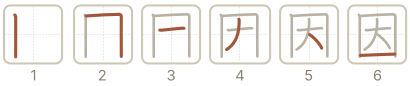
BÀI 39 · NGUYÊN NHÂN, KẾT QUẢ

因 Nhân nguyên nhân

ON イン KUN よ(る) NÉT 6 BỘ 口 Vi

口 khung vây quanh + 大 người dang tay + 口 khung vây quanh = 因 nguyên nhân

Một người 大 nằm dang tay trên chiếc chiếu trong khung 口 — chỗ dựa, cái gốc mà mọi chuyện bắt đầu: nguyên nhân.



因 因 因

原因 げんいん — nguyên nhân

原 因 原 因

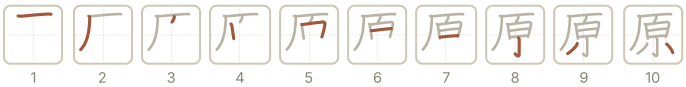
BÀI 39 · NGUYÊN NHÂN, KẾT QUẢ

原 Nguyên gốc; cánh đồng

ON ゲン KUN はら NÉT 10 BỘ 厂 Hán

厂 vách đá + 白 trắng (mạch nước) + 小 dòng nước nhỏ = 原 gốc; cánh đồng

Dưới vách đá 厂 có dòng suối chảy ra (白 trên 小 — mạch nước trong) — nơi bắt nguồn: gốc; bãi đất rộng quanh nguồn nước: cánh đồng.



原 原 原

原因 げんいん — nguyên nhân

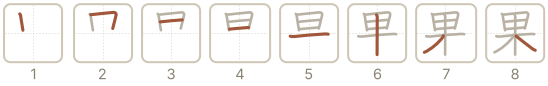
原 因 原 因

Bài 39 Nguyên nhân, kết quả

果 Quả quả, kết quả

ON カ KUN は(たす)・は(てる) NÉT 8 BỘ 木 Mộc

Quả tròn chia ô như chữ 田 treo trên ngọn cây 木 — trái cây; quả là thứ cái cây làm ra sau cùng: kết quả.



果 果 果

果たす はたす — hoàn thành (nhiệm vụ)

果たす 果たす

由 Do do, lý do

ON ユ・ユウ・ユイ KUN よし NÉT 5 BỘ 田 Điền

Ruộng 田 có nét giữa trồi lên khỏi bờ trên — mầm cây nhú lên từ ruộng: mọi thứ từ đó mà ra — do, lý do.



由 由 由

理由 りゆう — lý do

理由 理由

関 Quan liên quan

ON カン KUN せき NÉT 14 BỘ 門 Môn

門 cổng + **关** then cài = **関** liên quan

門 (cổng) có then cài ngang ở giữa — cổng ải có chốt: cửa quan; ai qua cổng này cũng dính dáng tới nó: liên quan.



関 関 関

関係 かんけい — quan hệ, liên quan

関係 関係

Bài 39–40 Ý kiến và lập luận

BÀI 39 · NGUYÊN NHÂN, KẾT QUẢ

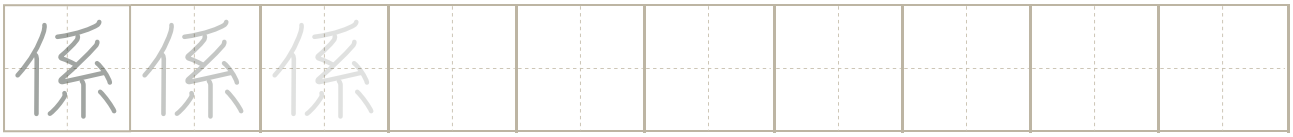
係 Hệ liên hệ

ON ケイ KUN かか(る)・かかり NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + 系 sợi tơ nối = 係 liên hệ

亻 (người) + 系 (sợi tơ nối dài): người được buộc vào một sợi dây nối — có liên hệ, được giao giữ một đầu việc.





関係 かんけい — quan hệ, liên quan



BÀI 39 · NGUYÊN NHÂN, KẾT QUẢ

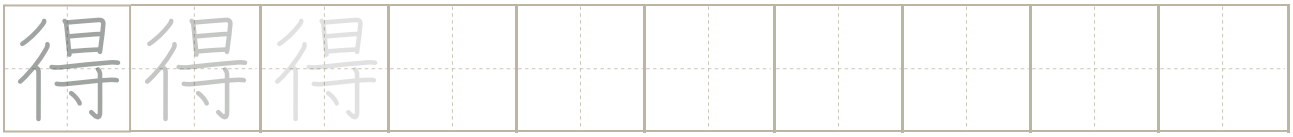
得 Đắc được

ON トク KUN え(る)・う(る) NÉT 11 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + 旦 vật quý + 寸 bàn tay = 得 được

彳 (bước đi) + 旦 (vật quý sáng như mặt trời) + 寸 (bàn tay): bước ra đường, tay nhặt được của quý — được.





お得 おとく — lợi, hời



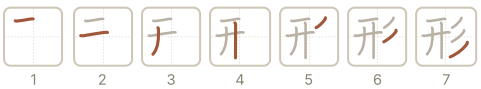
BÀI 40 · HÌNH DẠNG VÀ LOẠI

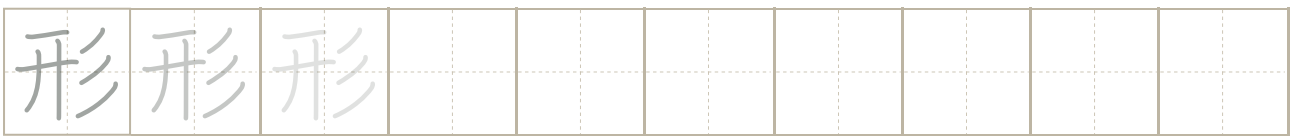
形 Hình hình

ON ケイ・ギョウ KUN かたち・かた NÉT 7 BỘ 彡 Sam

开 cái khung + 彡 nét vẽ = 形 hình

开 (cái khung) + 彡 (ba nét vẽ): cái khung được tô thêm mấy nét bóng — thành hình.





人形 にんぎょう — búp bê



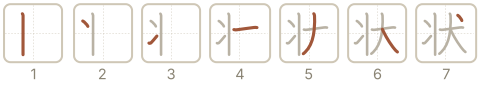
Bài 40 Hình dạng và loại

状 Trạng trạng thái

ON ジョウ KUN — NÉT 7 BỘ 犬 Khuyển

爿 tấm ván + 犬 con chó = 状 trạng thái

爿 (tấm ván) + 犬 (con chó): nhìn con chó nằm trên tấm ván là biết tình trạng của nó — trạng thái.



状 状 状

招待状 しょうたいじょう — thiệp mời

招 待 状 招 待 状

様 Dạng dáng vẻ; ngài

ON ヨウ KUN さま NÉT 14 BỘ 木 Mộc

木 cây + 羊 con dê (biến thể) + 氺 dòng nước = 様 dáng vẻ; ngài

Bên trái là cây 木; bên phải trên là con dê (biến thể của 羊), dưới là dòng nước — cảnh quê có cây, có dê, có suối: dáng vẻ, hình dạng của một vùng đất.



様 様 様

お客様 おきゃくさま — khách hàng (cách nói kính trọng)

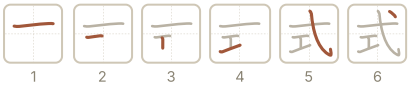
お 客 様 お 客 様

式 Thức kiểu, nghi thức

ON シキ KUN — NÉT 6 BỘ 弋 Dặc

弋 cái cọc + 工 người thợ + 弋 cái cọc = 式 kiểu, nghi thức

工 (người thợ, dụng cụ) nằm trong 弋 (cái cọc đóng mốc): người thợ đóng cọc làm khuôn mẫu — kiểu, khuôn phép; làm đúng khuôn phép là nghi thức.



式 式 式

正式 せいしき — chính thức

正 式 正 式

Bài 40 Hình dạng và loại

類 Loại loại

ON ルイ KUN たぐ(い) NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

米 hạt gạo + **大** con thú lớn + **頁** cái đầu = **類** loại

米 (hạt gạo) + 大 (con thú lớn) + 頁 (cái đầu người): gạo, thú, người — mỗi thứ xếp vào một nhóm riêng: loại.



類 類 類

種類 しゅるい — chủng loại

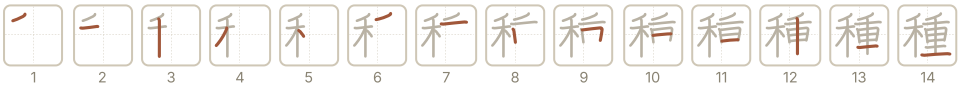
種 類 種 類

種 Chủng loại, hạt giống

ON シュ KUN たね NÉT 14 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **重** nặng = **種** loại, hạt giống

禾 (cây lúa) + 重 (nặng): hạt lúa nặng chắc nhất được giữ lại làm giống — hạt giống; giống nào ra loại nấy: chủng loại.



種 種 種

種類 しゅるい — chủng loại

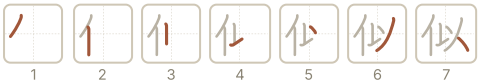
種 類 種 類

似 Tự giống

ON ジ KUN に(る) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + **以** theo, lấy làm mẫu = **似** giống

亻 (người) + 以 (theo, lấy làm mẫu): người làm theo người khác — giống nhau.



似 似 似

似る にる — giống

似 る 似 る

Bài 41 Tốt, đẹp, thiếu, mất

良 Lương tốt

ON リョウ KUN よ(い) NÉT 7 BỘ 艮 Cấn

Chấm nhỏ trên đầu là hạt gạo rơi vào cái sàng có tay cầm bên dưới: sàng xong chỉ còn lại hạt tốt — tốt.



良い よい — tốt

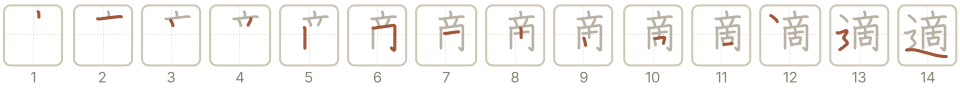


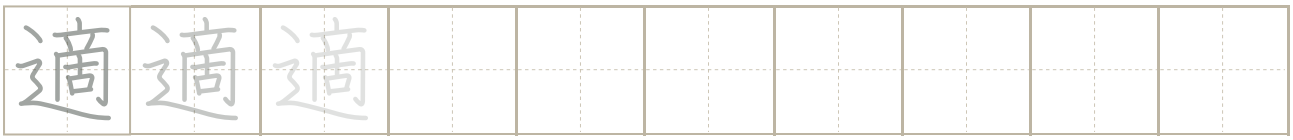
適 Thích thích hợp

ON テキ KUN — NÉT 14 BỘ 辶 Sước

商 gốc rễ + **辶** bước đi = **適** thích hợp

辶 (bước đi) + 商 (gốc rễ): bước đi đúng tới gốc của việc — vừa khớp, thích hợp.





最適 さいてき — phù hợp nhất

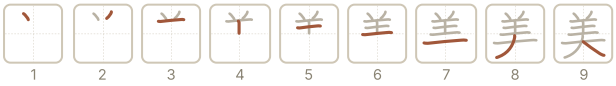


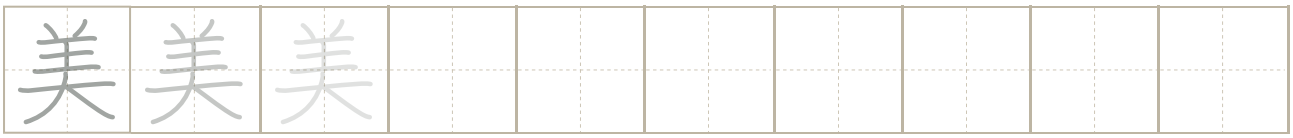
美 Mỹ đẹp

ON ビ KUN うつく(しい) NÉT 9 BỘ 羊 Dương

羊 con dê + **大** to lớn = **美** đẹp

Con dê 羊 (phần trên, nét dọc giấu đi) + 大 (to lớn): ngày xưa con dê béo to là thứ đẹp, quý — đẹp.





美しい うつくしい — đẹp (trang trọng)



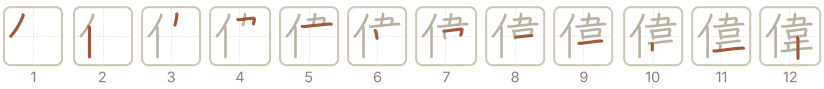
Bài 41 Tốt, đẹp, thiếu, mất

偉 Vĩ vĩ đại

ON イ　KUN えら(い)　NÉT 12　BỘ 人 Nhân

亻 người + 韋 da thuộc quây quanh = 偉 vĩ đại

亻 (người) + 韋 (tấm da thuộc quây quanh): người được rào giữ, kính nể — người lớn lao, vĩ đại.



偉 偉 偉

偉い えらい — giỏi, đáng nể; có địa vị

偉い 偉い

失 Thất mất

ON シツ　KUN うしな(う)　NÉT 5　BỘ 大 Đại

Bàn tay để tuột một vật — nét phẩy nhỏ chìa ra bên trái trên đầu là món đồ đang rơi khỏi tay: mất.



失 失 失

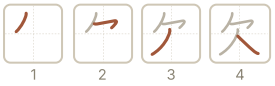
失敗 しっぱい — thất bại, làm hỏng

失敗 失敗

欠 Khiếm thiếu

ON ケツ　KUN か(ける)・か(く)　NÉT 4　BỘ 欠 Khiếm

Hình người (人 bên dưới) đang há miệng ngáp, hơi thở phả ra phía trên — ngáp vì thiếu ngủ: thiếu.



欠 欠 欠

欠席 けっせき — vắng mặt

欠席 欠席

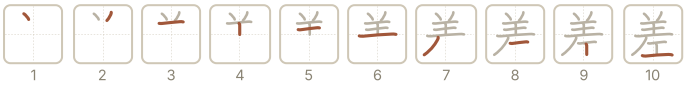
Bài 41–42 Ý kiến và lập luận

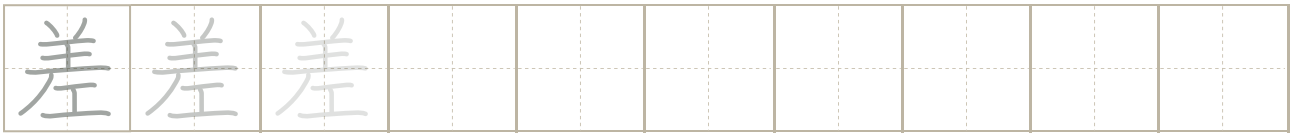
BÀI 41 · TỐT, ĐẸP, THIẾU, MẤT

差 Sai chênh lệch

ON サ KUN さ(す) NÉT 10 BỘ 工 Công

Phần trên như cặp sừng dê, bên dưới là 工 (cây thước của người thợ) đặt lệch sang một bên — đo hai đầu thấy không bằng nhau: chênh lệch.





時差 じさ — chênh lệch giờ



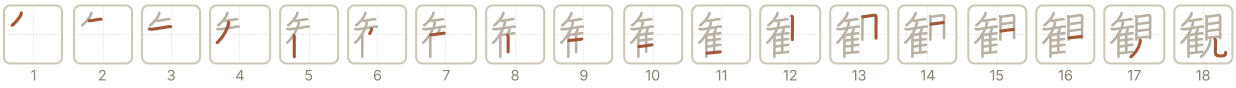
BÀI 42 · NHÌN VÀ XÉT

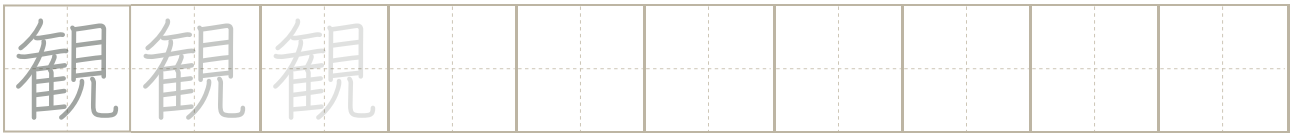
観 Quan xem

ON カン KUN — NÉT 18 BỘ 見 Kiến

雚 chim có chòm lông (biến thể) + **見** nhìn = **観** xem

Bên trái là con chim 隹 có chòm lông trên đầu, bên phải là 見 (nhìn): con chim mắt tinh đứng ngắm thật lâu — xem kỹ, ngắm.





観客 かんきゃく — khán giả



BÀI 42 · NHÌN VÀ XÉT

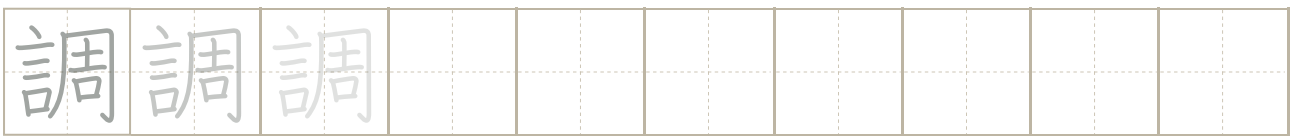
調 Điều điều tra; điều chỉnh

ON チョウ KUN しら(べる)・ととの(える) NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **周** khắp, tròn trịa = **調** điều tra; điều chỉnh

言 (lời) + 周 (khắp, tròn trịa): hỏi han khắp lượt — điều tra; nói cho tròn trịa, hài hoà — điều chỉnh.





調べる しらべる — tra, tìm hiểu

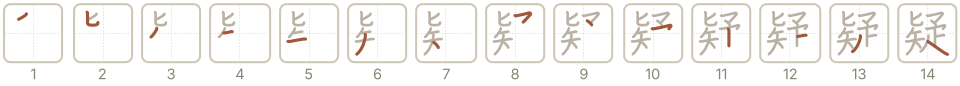


Bài 42 Nhìn và xét

疑 Nghi nghi ngờ

ON ギ KUN うたが(う) NÉT 14 BỘ 疋 Sơ

Một người đứng ở ngã ba (nửa trái), ngoái đầu nhìn lại (マ phía trên bên phải), bàn chân 疋 bên dưới chưa dám bước — ngập ngừng: nghi ngờ.



疑 疑 疑

疑う うたがう — nghi ngờ

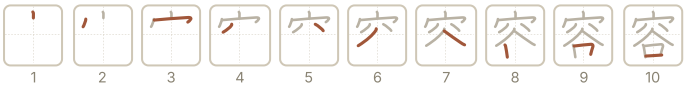
疑う 疑う

容 Dung chứa; nội dung

ON ヨウ KUN — NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 谷 thung lũng = 容 chứa; nội dung

宀 (mái nhà) + 谷 (thung lũng): mái nhà rộng như cả một thung lũng — chứa được nhiều thứ: dung chứa; thứ chứa bên trong là nội dung.



容 容 容

容易 ようい — dễ dàng

容易 容易

面 Diện mặt

ON メン KUN おも・つら NÉT 9 BỘ 面 Diện

Khuôn mặt nhìn thẳng: nét ngang trên cùng là vầng trán, khung vuông là gương mặt, bên trong có con mắt dựng đứng — mặt.



面 面 面

画面 がめん — màn hình

画面 画面

Bài 42–43 Ý kiến và lập luận

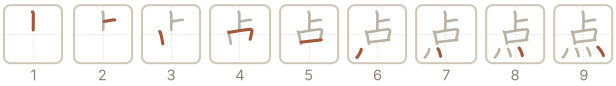
BÀI 42 · NHÌN VÀ XÉT

点 Điểm điểm

ON テン KUN — NÉT 9 BỘ 火 Hỏa

占 đánh dấu + 灬 bốn chấm lửa = 点 điểm

占 (cắm dấu, đánh dấu) + 灬 (bốn chấm nhỏ bên dưới): bốn chấm đánh dấu lên giấy — chấm, điểm.



点 点 点

点数 てんすう — điểm số

点 数 点 数

BÀI 42 · NHÌN VÀ XÉT

向 Hướng hướng

ON コウ KUN む(く)・む(ける)・む(かう)・む(こう) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

Ngôi nhà có ô cửa sổ 口 ở giữa, nét phẩy nhỏ trên mái là làn khói: cửa sổ mở về phía nào thì nhà hướng về phía ấy — hướng.



向 向 向

向こう むこう — phía bên kia

向 こ う 向 こ う

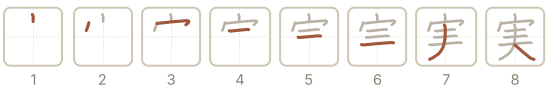
BÀI 43 · THẬT, TIN VÀ TÍNH CHẤT

実 Thực thật

ON ジツ KUN み・みの(る) NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 三 ba lớp hàng + 人 người = 実 thật

Dưới mái nhà 宀 là kho chất đầy ba lớp hàng (三), có người 人 đứng giữa trông coi — kho đầy thật sự, không phải rỗng: thật; cây đầy quả: quả.



実 実 実

実際 じっさい — thực tế

実 際 実 際

Bài 43 Thật, tin và tính chất

現 Hiện hiện ra, hiện tại

ON ゲン KUN あらわ(れる) NÉT 11 BỘ 玉 Ngọc

王 viên ngọc + 見 nhìn = 現 hiện ra, hiện tại

王 (viên ngọc) + 見 (nhìn): viên ngọc được mài tới khi ánh sáng hiện ra trước mắt — hiện ra; thứ đang hiện ra trước mắt là hiện tại.



現 現 現

現在 げんざい — hiện tại, hiện nay

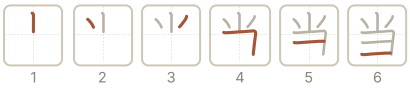
現在 現在

当 Đương đúng, trúng

ON トウ KUN あ(たる)・あ(てる) NÉT 6 BỘ 小 Tiểu

丷 tia sáng + 彐 bàn tay = 当 đúng, trúng

Ba tia sáng nhỏ trên đầu chiếu xuống bàn tay 彐 đang mở ra hứng — tia sáng rơi trúng tay: trúng, đúng.



当 当 当

本当 ほんとう — thật (本当ですか: thật không?)

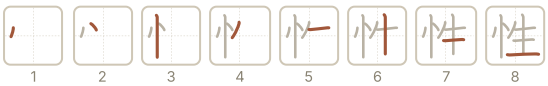
本当 本当

性 Tính tính chất; giới tính

ON セイ・ショウ KUN — NÉT 8 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 生 sinh ra = 性 tính chất; giới tính

忄 (lòng) + 生 (sinh ra): cái lòng có từ lúc mới sinh ra — bản tính, tính chất.



性 性 性

性格 せいかく — tính cách

性格 性格

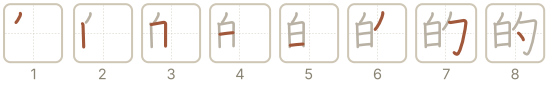
Bài 43 Thật, tin và tính chất

的 Đích mục tiêu; mang tính ～ (hậu tố)

ON テキ KUN まと NÉT 8 BỘ 白 Bạch

白 chấm trắng + **勺** cái muỗng = **的** mục tiêu; mang tính ～ (hậu tố)

白 (chấm trắng) + 勺 (cái muỗng múc): chấm trắng nhỏ giữa tấm bia để nhắm vào — cái đích.



的 的 的

目的 もくてき — mục đích

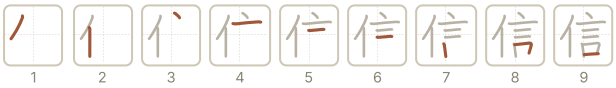
目的 目的

信 Tín tin

ON シン KUN — NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + **言** lời = **信** tin

亻 (người) + 言 (lời): người giữ đúng lời mình nói — tin được: tín.



信 信 信

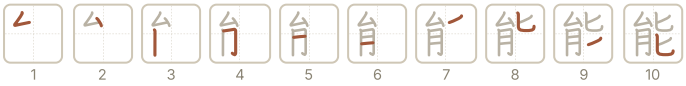
信じる しんじる — tin

信じる 信じる

能 Năng năng lực

ON ノウ KUN — NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

Hình con gấu: 厶 là cái đầu, 月 là thân, hai chữ 匕 bên phải là bốn cái chân — gấu khoẻ, làm được bao nhiêu việc: năng lực.



能 能 能

能力 のうりょく — năng lực, khả năng

能力 能力

Ôn tập Ý kiến và lập luận (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Tán** · tán thành

2 **Gia** · thêm

3 **Hệ** · liên hệ

4 **Loại** · loại

5 **Vĩ** · vĩ đại

6 **Nghi** · nghi ngờ

7 **Hiện** · hiện ra, hiện tại

8 **Phản** · ngược

9 **Nhân** · nguyên nhân

10 **Đắc** · được

11 **Chủng** · loại, hạt giống

12 **Thất** · mất

13 **Dung** · chứa; nội dung

14 **Đương** · đúng, trúng

Ôn tập Ý kiến và lập luận (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Đối** · đối

16 **Nguyên** · gốc; cánh đồng

17 **Hình** · hình

18 **Tự** · giống

19 **Khiếm** · thiếu

20 **Diện** · mặt

21 **Tính** · tính chất; giới tính

22 **Cộng** · cùng

23 **Quả** · quả, kết quả

24 **Trạng** · trạng thái

25 **Lương** · tốt

26 **Sai** · chênh lệch

27 **Điểm** · điểm

28 **Đích** · mục tiêu; mang tính ～ (hậu tố)

Ôn tập Ý kiến và lập luận (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Hỗ** · lẫn nhau

30 **Do** · do, lý do

31 **Dạng** · dáng vẻ; ngài

32 **Thích** · thích hợp

33 **Quan** · xem

34 **Hướng** · hướng

35 **Tín** · tin

36 **Tham** · tham gia

37 **Quan** · liên quan

38 **Thức** · kiểu, nghi thức

39 **Mỹ** · đẹp

40 **Điều** · điều tra; điều chỉnh

41 **Thực** · thật

42 **Năng** · năng lực

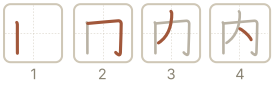
Bài 44 Nhận và cho

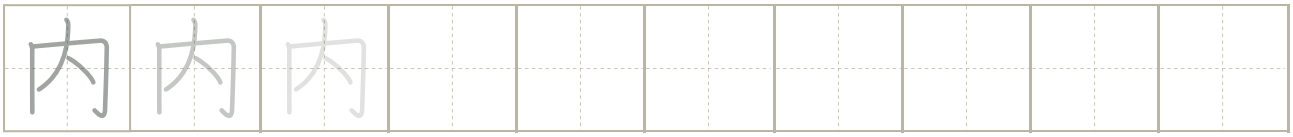
内 Nội trong

ON ナイ・ダイ　KUN うち　NÉT 4　BỘ 入 Nhập

冂 khung cửa + 入 đi vào = 内 trong

冂 (khung cửa) + 入 (đi vào): bước qua khung cửa vào bên trong — trong.





内容 ないよう — nội dung

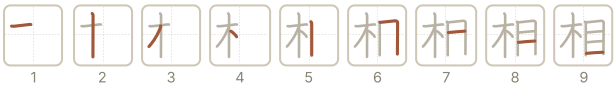


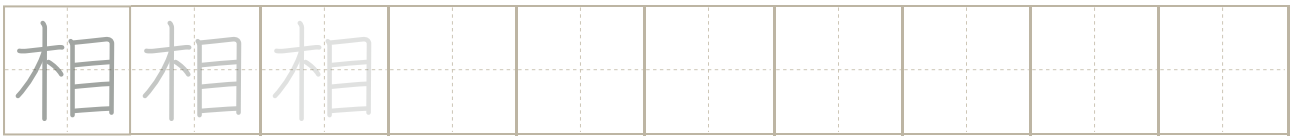
相 Tương, Tướng cùng nhau; tướng

ON ソウ・ショウ　KUN あい　NÉT 9　BỘ 目 Mục

木 cái cây + 目 con mắt = 相 cùng nhau; tướng

木 (cái cây) + 目 (con mắt): đứng nhìn cái cây, như thể cây cũng nhìn lại mình — hai bên nhìn nhau: cùng nhau, tương.





相談 そうだん — bàn bạc, hỏi ý kiến

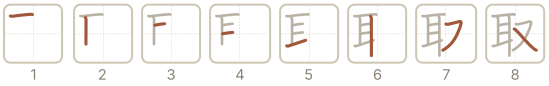


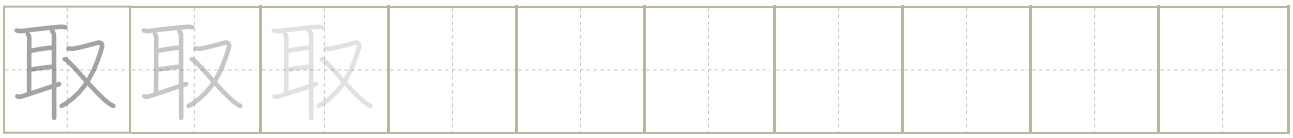
取 Thủ lấy

ON シュ　KUN と(る)　NÉT 8　BỘ 又 Hựu

耳 cái tai + 又 bàn tay = 取 lấy

耳 (cái tai) + 又 (bàn tay): bàn tay túm lấy cái tai — lấy.





受け取る うけとる — nhận (đồ, thư)



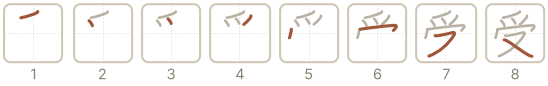
Bài 44 Nhận và cho

受 Thụ nhận

ON ジュ KUN う(ける)・う(かる) NÉT 8 BỘ 又 Hựu

爫 bàn tay trao xuống + 冖 cái khay + 又 bàn tay đón = 受 nhận

Bàn tay trên 爫 trao xuống, qua cái khay 冖 ở giữa, bàn tay dưới 又 đón lấy — nhận.



受 受 受

受け取る うけとる — nhận (đồ, thư)

受け取る 受け取る

与 Dữ cho, trao

ON ヨ KUN あた(える) NÉT 3 BỘ 一 Nhất

Nét móc gập là bàn tay đưa một vật ra, nét ngang dài phía dưới là bàn tay kia đỡ lấy — trao cho.



与 与 与

給与 きゅうよ — tiền lương (từ trang trọng, trên giấy tờ)

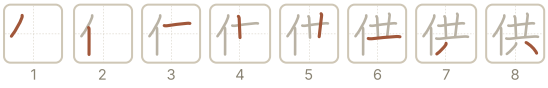
給与 給与

供 Cung cung cấp; trẻ con

ON キョウ・ク KUN とも・そな(える) NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 共 hai tay cùng nâng = 供 cung cấp; trẻ con

亻 (người) + 共 (hai tay cùng nâng): người hai tay nâng đồ lễ dâng lên — dâng, cung cấp.



供 供 供

供える そなえる — cúng, dâng

供える 供える

Bài 44–45 Trước ngày thi và mùa xuân

BÀI 44 · NHẬN VÀ CHO

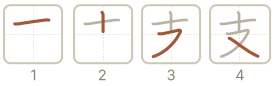
支

Chi chống đỡ; chi nhánh

ON シ KUN ささ(える) NÉT 4 BỘ 支 Chi

十 cành cây + 又 bàn tay = 支 chống đỡ; chi nhánh

十 (một cành tre) cầm trong tay 又: tay cầm cành cây chống đỡ — chống đỡ; cành rẽ ra từ thân cây — chi nhánh.



支 支 支

支払い しはらい — thanh toán, trả tiền

支 払 い 支 払 い

BÀI 45 · LÀM CHO THÀNH

成

Thành thành

ON セイ・ジョウ KUN な(る)・な(す) NÉT 6 BỘ 戈 Qua

Cây giáo 戈 có nét móc dài vươn xuống bên phải, bên trái là cái khiên — người lính cầm giáo khiên làm xong việc lớn: thành.



成 成 成

完成 かんせい — hoàn thành

完 成 完 成

BÀI 45 · LÀM CHO THÀNH

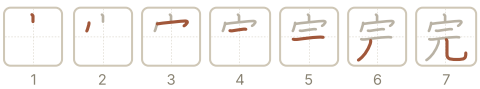
完

Hoàn hoàn thành

ON カン KUN — NÉT 7 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 元 gốc, đầu = 完 hoàn thành

宀 (mái nhà) + 元 (gốc, đầu): mái nhà lợp kín từ đầu này tới đầu kia — trọn vẹn, hoàn chỉnh.



完 完 完

完成 かんせい — hoàn thành

完 成 完 成

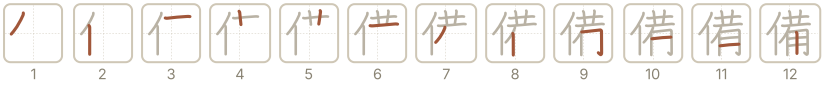
Bài 45 Làm cho thành

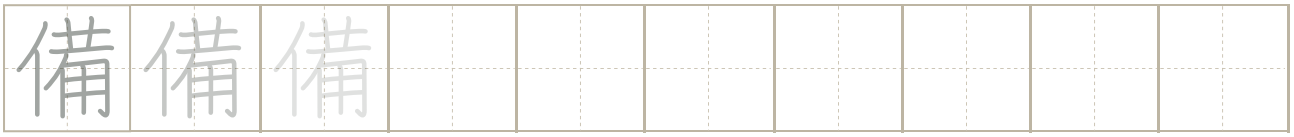
備 Bị chuẩn bị

ON ビ KUN そな(える) NÉT 12 BỘ 人 Nhân

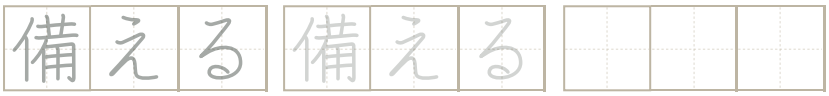
亻 người + 冂 ống tên trên giá = 備 chuẩn bị

亻 (người) + bên phải là ống đựng tên cắm sẵn trên giá: người xếp tên vào ống từ trước khi đi săn — chuẩn bị sẵn.





備える そなえる — chuẩn bị sẵn, phòng sẵn



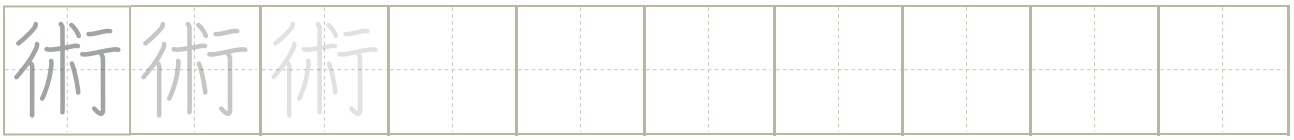
術 Thuật kỹ thuật

ON ジュツ KUN — NÉT 11 BỘ 行 Hành

行 con đường + 朮 cây kê + 行 con đường = 術 kỹ thuật

Chữ 行 (con đường) bị tách đôi, chen vào giữa là 朮 (cây kê): người biết cách trồng kê ngay giữa đường đi — có mẹo, có kỹ thuật.





美術 びじゅつ — mỹ thuật



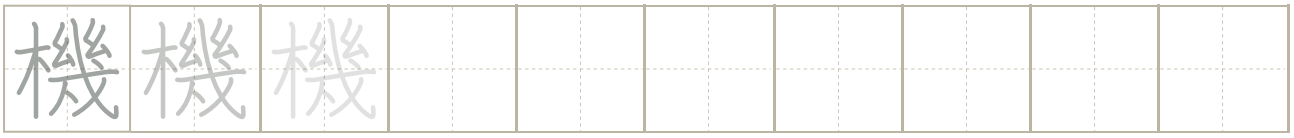
機 Cơ máy; cơ hội

ON キ KUN はた NÉT 16 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + 幾 chi tiết nhỏ (chỉ âm) = 機 máy; cơ hội

木 (gỗ) + 幾 (rất nhỏ, bao nhiêu): khung gỗ có bao nhiêu chi tiết nhỏ khớp vào nhau — cỗ máy (khung cửi ngày xưa); khớp đúng lúc là thời cơ.





機会 きかい — cơ hội



Bài 45–46 Trước ngày thi và mùa xuân

BÀI 45 · LÀM CHO THÀNH

活 Hoạt sống, hoạt động

ON カツ KUN — NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 舌 cái lưỡi = 活 sống, hoạt động

氵 (nước) + 舌 (cái lưỡi): còn nước để uống, lưỡi còn đưa đẩy — còn sống, còn hoạt động.



活 活 活

生活 せいかつ — cuộc sống, sinh hoạt

生 活 生 活

BÀI 45 · LÀM CHO THÀNH

指 Chỉ ngón tay; chỉ

ON シ KUN ゆび・さ(す) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 旨 ý chính = 指 ngón tay; chỉ

扌 (tay) + 旨 (ý chính): giơ ngón tay chỉ vào điều chính — ngón tay; chỉ.



指 指 指

指示 しじ — chỉ thị, hướng dẫn (việc cần làm)

指 示 指 示

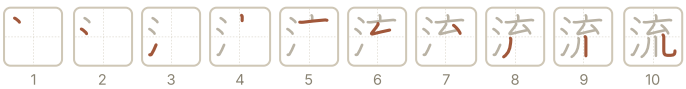
BÀI 46 · CHẢY, THẢ, TẮT

流 Lưu chảy

ON リュウ・ル KUN なが(れる)・なが(す) NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 㐬 đứa bé trôi theo dòng = 流 chảy

氵 (nước) + bên phải là đứa bé tóc xoã (ba nét dưới như dòng nước) bị dòng nước cuốn đi — nước chảy, trôi.



流 流 流

交流 こうりゅう — giao lưu

交 流 交 流

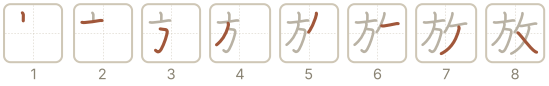
Bài 46 Chảy, thả, tắt

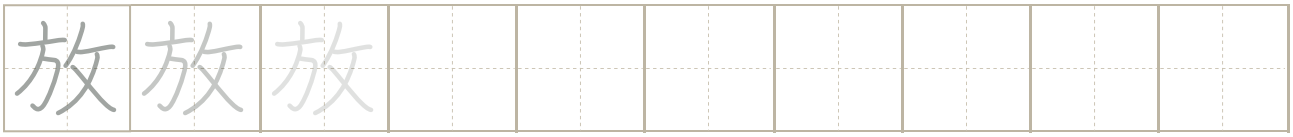
放 Phóng thả

ON ホウ KUN はな(す)・はな(れる)・ほう(る) NÉT 8 BỘ 攴 Phộc

方 muôn phương + 攵 tay cầm roi = 放 thả

方 (muôn phương) + 攵 (tay cầm roi): vung roi xua cho chạy đi muôn phương — thả ra.





放す はなす — thả ra

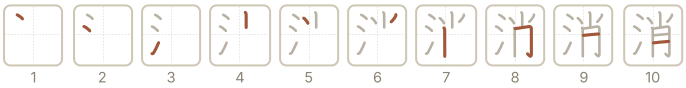


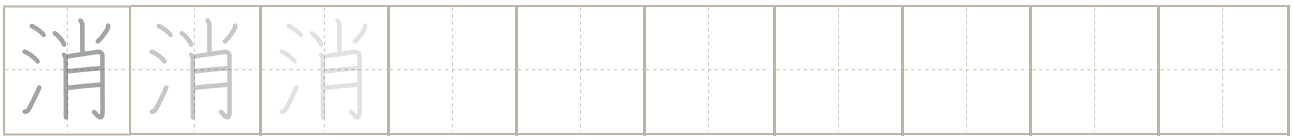
消 Tiêu tắt, biến mất

ON ショウ KUN き(える)・け(す) NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 肖 nhỏ dần = 消 tắt, biến mất

氵 (nước) + 肖 (nhỏ dần): nước dội vào, ngọn lửa nhỏ dần rồi tắt hẳn — tắt, biến mất.





消す けす — tắt; xoá

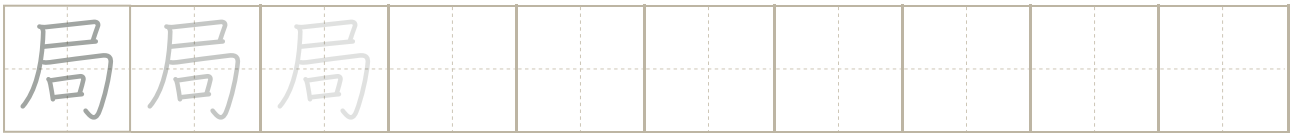


局 Cục cục, đài

ON キョク KUN — NÉT 7 BỘ 尸 Thi

尸 (mái che) ở trên, bên dưới là một khúc gập ôm lấy 口 (người, cái miệng) — một gian phòng có người ngồi làm việc: cục, sở; đài.





薬局 やっきょく — hiệu thuốc



Bài 46 Chảy, thả, tắt

石 Thạch đá

ON セキ・シャク・コク KUN いし NÉT 5 BỘ 石 Thạch

Vách núi (nét ngang và nét phẩy) với một hòn đá 口 lăn xuống dưới chân — đá.



石 石 石

石段 いしだん — bậc đá

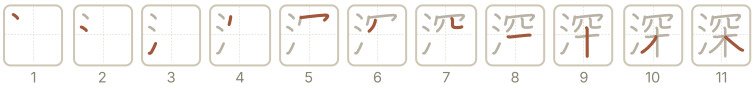
石段 石段

深 Thâm sâu

ON シン KUN ふか(い) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 罙 hang sâu = **深** sâu

氵 (nước) + 罙 (cái hang có bàn tay mò vào): thò tay xuống nước mò mãi không chạm đáy — sâu.



深 深 深

深い ふかい — sâu

深い 深い

泳 Vịnh bơi

ON エイ KUN およ(ぐ) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 永 dòng nước dài = **泳** bơi

氵 (nước) + 永 (dòng nước dài mãi): người sải tay bơi dọc theo dòng nước dài — bơi.



泳 泳 泳

泳ぐ およぐ — bơi

泳ぐ 泳ぐ

Bài 47 Trọ và đường xa

宿 Túc trọ

ON シュク KUN やど NÉT 11 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 亻 người + 百 tấm chiếu (trăm) = 宿 trọ

Dưới mái nhà 宀 có người 亻 nằm cạnh tấm chiếu 百 — chỗ trăm người qua đường nghỉ chân qua đêm: nhà trọ.



宿 宿 宿

宿題 しゅくだい — bài tập về nhà

宿題 宿題

泊 Bạc ngủ trọ

ON ハク KUN と(まる)・と(める) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 白 trắng = 泊 ngủ trọ

氵 (nước) + 白 (trắng): con thuyền neo lại bên bến nước trắng sương qua đêm — ngủ lại.



泊 泊 泊

泊まる とまる — ở trọ lại, nghỉ lại

泊まる 泊まる

留 Lưu ở lại, giữ

ON リュウ・ル KUN と(める)・と(まる) NÉT 10 BỘ 田 Điền

𠂉 hai cánh cửa + 田 ruộng = 留 ở lại, giữ

Phía trên là hai cánh cửa khép lại, phía dưới là thửa ruộng 田: đóng cửa ở lại giữ ruộng — ở lại, giữ lại.



留 留 留

留学 りゅうがく — du học

留学 留学

Bài 47 Trọ và đường xa

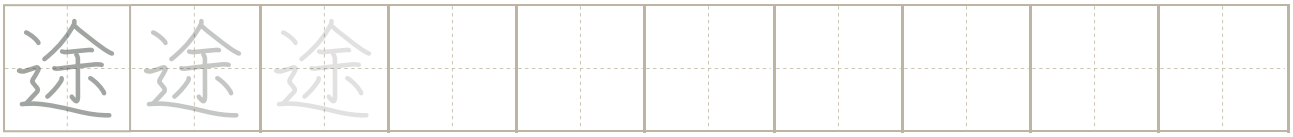
途 Đồ đường

ON ト KUN — NÉT 10 BỘ 辶 Sước

余 còn dư + **辶** bước đi = **途** đường

余 (còn dư, bài 10) + 辶 (bước đi): đoạn đường còn dư lại phía trước — con đường.





途中 とちゅう — giữa đường, giữa chừng



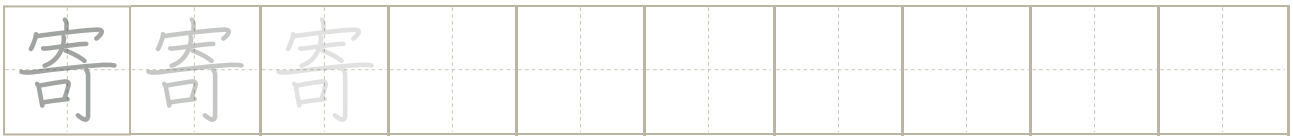
寄 Ký ghé, gửi

ON キ KUN よ(る)・よ(せる) NÉT 11 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **奇** lạ = **寄** ghé, gửi

宀 (mái nhà) + 奇 (lạ): người lạ ghé vào nhà nhờ một lúc — ghé, gửi nhờ.





最寄り もより — gần nhất

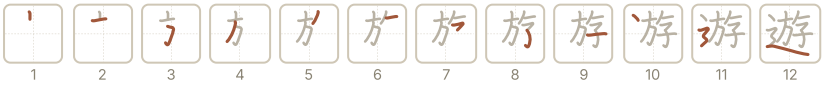


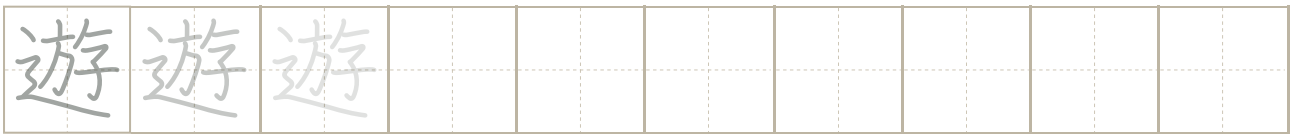
遊 Du chơi

ON ユウ・ユ KUN あそ(ぶ) NÉT 12 BỘ 辶 Sước

斿 lá cờ và đứa trẻ + **辶** bước đi = **遊** chơi

方 (lá cờ phấp phới) + 子 (đứa trẻ) + 辶 (bước đi): đứa trẻ cầm cờ chạy nhảy khắp nơi — chơi.





遊ぶ あそぶ — chơi



Bài 47–48 Trước ngày thi và mùa xuân

BÀI 47 · TRỌ VÀ ĐƯỜNG XA

迷 Mê lạc, phân vân

ON メイ KUN まよ(う) NÉT 9 BỘ 辶 Sước

米 ngã tư tám hướng + **辶** bước đi = **迷** lạc, phân vân

米 (giống ngã tư toả tám hướng) + 辶 (bước đi): đứng giữa ngã tư tám ngả không biết đi lối nào — lạc, phân vân.



迷 迷 迷

迷う まよう — lạc đường; phân vân

迷う 迷う

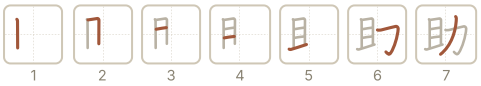
BÀI 48 · GIÚP, GIỮ, CHỜ

助 Trợ giúp

ON ジョ KUN たす(ける)・たす(かる) NÉT 7 BỘ 力 Lực

且 chồng thêm lên + **力** sức = **助** giúp

且 (chồng thêm lên) + 力 (sức): góp thêm sức của mình cho người khác — giúp.



助 助 助

助ける たすける — giúp, cứu

助ける 助ける

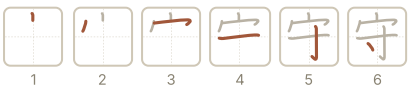
BÀI 48 · GIÚP, GIỮ, CHỜ

守 Thủ giữ, bảo vệ

ON シュ・ス KUN まも(る)・もり NÉT 6 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **寸** bàn tay = **守** giữ, bảo vệ

宀 (mái nhà) + 寸 (bàn tay): bàn tay canh cửa dưới mái nhà — giữ, bảo vệ.



守 守 守

留守 るす — vắng nhà

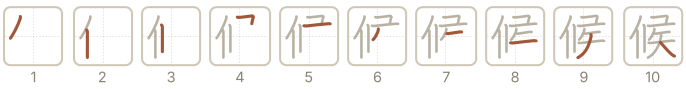
留守 留守

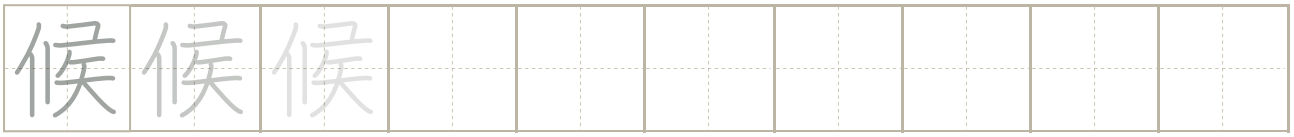
Bài 48 Giúp, giữ, chờ

候 Hậu thời tiết; chờ

ON コウ KUN そうろう NÉT 10 BỘ 人 Nhân

Người 亻 đứng tựa cây cột (nét sổ), mắt dõi theo mũi tên 矢 bay trên trời — đứng chờ, ngắm trời đoán thời tiết.





天候 てんこう — thời tiết

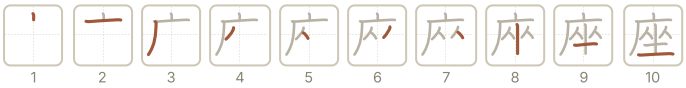


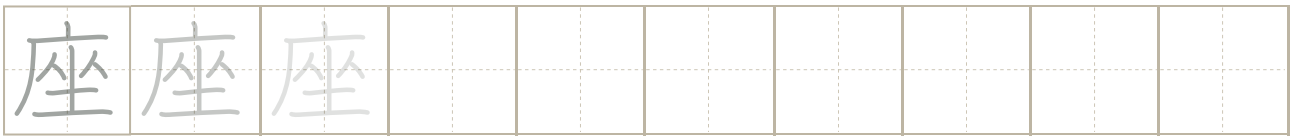
座 Toà chỗ ngồi

ON ザ KUN すわ(る) NÉT 10 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + 坐 hai người ngồi trên đất = 座 chỗ ngồi

广 (mái hiên) + bên dưới là hai người 人 人 ngồi đối diện trên đất 土 — hai người ngồi dưới mái hiên: chỗ ngồi.





座席 ざせき — ghế ngồi



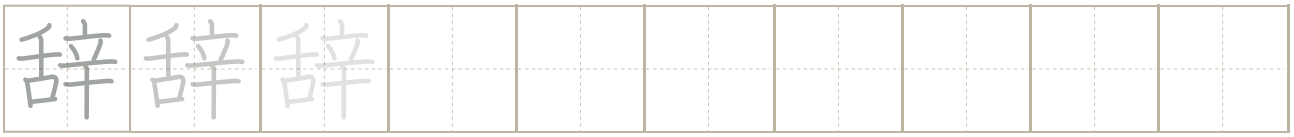
辞 Từ lời; từ bỏ

ON ジ KUN や(める) NÉT 13 BỘ 辛 Tân

舌 cái lưỡi + 辛 cay = 辞 lời; từ bỏ

舌 (cái lưỡi) + 辛 (cay): lời cay đắng thốt ra từ đầu lưỡi — lời nói; nói lời chia tay — từ bỏ.





辞める やめる — nghỉ việc; bỏ



Bài 48–49 Trước ngày thi và mùa xuân

BÀI 48 · GIÚP, GIỮ, CHỜ

緒 Tự đầu mối; cùng

ON ショ・チョ KUN お NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **者** người = **緒** đầu mối; cùng

糸 (sợi tơ) + 者 (người): người cầm đầu mối của bó tơ — đầu mối; bao nhiêu sợi buộc chung một mối — cùng nhau.



緒 緒 緒

情緒 じょうちょ — vẻ nên thơ, cảm xúc

情 緒 情 緒

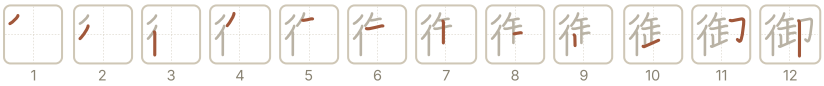
BÀI 48 · GIÚP, GIỮ, CHỜ

御 Ngự (tiền tố kính ngữ)

ON ギョ・ゴ KUN おん・お NÉT 12 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **卸** tháo yên ngựa = **御** (tiền tố kính ngữ)

彳 (bước đi) + 卸 (tháo yên ngựa): người đánh xe dắt ngựa cho bậc tôn quý — ngự; chữ đặt trước để tỏ lòng kính trọng.



御 御 御

御中 おんちゅう — kính gửi (công ty, phòng ban)

御 中 御 中

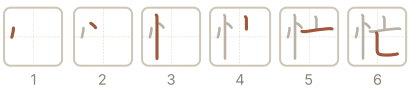
BÀI 49 · BẬN, QUEN, NGẪU NHIÊN

忙 Mang bận

ON ボウ KUN いそが(しい) NÉT 6 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **亡** mất = **忙** bận

忄 (lòng) + 亡 (mất): bận tới mức lòng như đánh rơi đâu mất — bận.



忙 忙 忙

忙しい いそがしい — bận

忙 し い 忙 し い

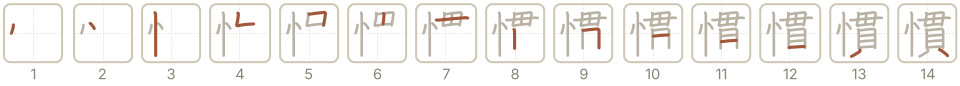
Bài 49 Bận, quen, ngẫu nhiên

慣 Quán quen

ON カン KUN な(れる)・な(らす) NÉT 14 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 貫 xuyên suốt = 慣 quen

忄 (lòng) + 貫 (xâu tiền xuyên suốt): việc lặp đi lặp lại xuyên suốt ngày này qua ngày khác, in vào lòng — thành quen.



慣 慣 慣

慣れる なれる — quen

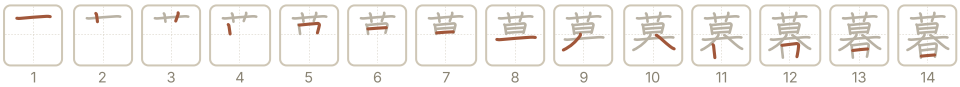
慣れる 慣れる

暮 Mộ sống; chiều tối

ON ボ KUN く(れる)・く(らす) NÉT 14 BỘ 日 Nhật

莫 mặt trời lặn trong cỏ + 日 mặt trời = 暮 sống; chiều tối

Phần trên 莫 là mặt trời 日 lặn giữa đám cỏ, bên dưới thêm một 日 nữa — mặt trời chìm hẳn: chiều tối; ngày nối ngày trôi qua như thế là sống.



暮 暮 暮

お歳暮 おせいぼ — quà cuối năm

お歳暮 お歳暮

偶 Ngẫu ngẫu nhiên

ON グウ KUN — NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + 禺 hình nộm = 偶 ngẫu nhiên

亻 (người) + 禺 (hình con khỉ, hình nộm): hai hình nộm giống người đứng thành cặp — đôi; hai người tình cờ đứng cạnh nhau: ngẫu nhiên.



偶 偶 偶

偶然 ぐうぜん — tình cờ

偶然 偶然

Bài 49 Bận, quen, ngẫu nhiên

幾 Kỷ bao nhiêu

ON キ　KUN いく　NÉT 12　BỘ 幺 Yêu

Hai sợi tơ nhỏ 幺 幺 treo trên cây giáo 戈 có người canh: những thứ nhỏ li ti, phải đếm xem được bao nhiêu.



幾 幾 幾

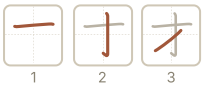
幾つ いくつ — mấy cái

幾つ 幾つ

才 Tài tài năng; tuổi

ON サイ　KUN —　NÉT 3　BỘ 手 Thủ

Nét ngang là mặt đất, nét sổ móc là mầm cây vừa đâm lên, nét phẩy là chiếc lá non — tài năng trời sinh vừa nhú.



才 才 才

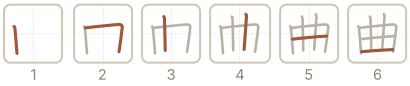
才能 さいのう — tài năng

才能 才能

曲 Khúc cong; bản nhạc

ON キョク　KUN ま(がる)・ま(げる)　NÉT 6　BỘ 曰 Viết

Cái giỏ tre đan cong: khung ngoài là miệng giỏ, hai nét dọc là nan tre uốn — cong; giai điệu uốn lượn lên xuống — bản nhạc.



曲 曲 曲

曲がる まがる — rẽ

曲がる 曲がる

Bài 50 Vườn thú và đền thần

猫 Miêu mèo

ON ビョウ KUN ねこ NÉT 11 BỘ 犬 Khuyển

犭 con thú + 苗 mạ non (chỉ âm) = 猫 mèo

犭 (con thú) + 苗 (mạ non, đọc "miêu" — gần tiếng "meo"): con thú kêu "meo meo" — mèo.



猫 猫 猫

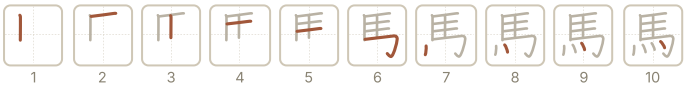
子猫 こねこ — mèo con

子猫 子猫

馬 Mã ngựa

ON バ KUN うま・ま NÉT 10 BỘ 馬 Mã

Con ngựa đứng nghiêng: mấy nét ngang trên là bờm bay, nét dọc là thân, bốn chấm bên dưới là bốn chân đang phi.



馬 馬 馬

乗馬 じょうば — cưỡi ngựa

乗馬 乗馬

鳴 Minh kêu, hót

ON メイ KUN な(く)・な(る) NÉT 14 BỘ 鳥 Điểu

口 cái miệng + 鳥 con chim = 鳴 kêu, hót

口 (cái miệng) + 鳥 (con chim): chim mở miệng — kêu, hót.



鳴 鳴 鳴

鳴く なく — kêu, hót (con vật)

鳴く 鳴く

Bài 50 Vườn thú và đền thần

Viên vườn

ON エン KUN その NÉT 13 BỘ □ Vi

□ hàng rào + 袁 tà áo dài (chỉ âm) + □ hàng rào = 園 vườn

□ (hàng rào bao quanh) + 袁 (tà áo dài thướt tha, chỉ âm "viên"): khoảnh đất có rào bao, người mặc áo dài thong thả dạo — vườn.



園 園 園

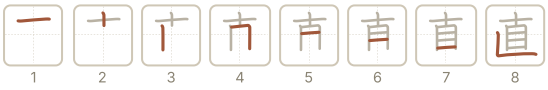
動物園 どうぶつえん — vườn thú

動 物 園 動 物 園

Trực thẳng; sửa

ON チョク・ジキ KUN なお(す)・なお(る)・ただ(ちに) NÉT 8 BỘ 目 Mục

Con mắt 目 nheo nhìn thẳng theo cây thước 十 dựng phía trên, nét gập bên dưới là thước kẻ — thẳng; nắn lại cho thẳng là sửa.



直 直 直

直す なおす — sửa, chữa (bệnh)

直 す 直 す

Thần thần

ON シン・ジン KUN かみ NÉT 9 BỘ 示 Thị

礻 bàn thờ + 申 tia chớp = 神 thần

礻 (bàn thờ) + 申 (tia chớp giáng xuống — chữ 申 bài 24): sức mạnh từ trời giáng xuống bàn thờ — thần.



神 神 神

神様 かみさま — thần linh

神 様 神 様

Bài 50 Vươn thú và đền thần

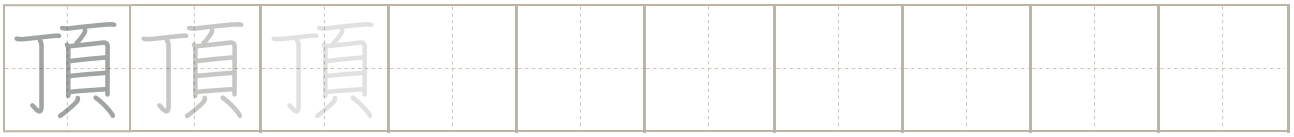
Đỉnh đỉnh; nhận (khiêm nhường)

ON チョウ KUN いただ(く)・いただき NÉT 11 BỘ 頁 Hiệt

丁 cái đinh + 頁 cái đầu = 頂 đỉnh; nhận (khiêm nhường)

丁 (cái đinh nhọn) + 頁 (cái đầu): chỗ nhọn nhất trên đầu — đỉnh; nâng món quà lên ngang đầu mà nhận — nhận (khiêm nhường).





頂く いただく — nhận (khiêm nhường)



Ôn tập Trước ngày thi và mùa xuân (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nội** · trong

2 **Thành** · thành

3 **Lưu** · chảy

4 **Túc** · trọ

5 **Trợ** · giúp

6 **Mang** · bận

7 **Miêu** · mèo

8 **Tương** · cùng nhau; tướng

9 **Hoàn** · hoàn thành

10 **Phóng** · thả

11 **Bạc** · ngủ trọ

12 **Thủ** · giữ, bảo vệ

13 **Quán** · quen

Ôn tập Trước ngày thi và mùa xuân (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Mã** · ngựa

15 **Thủ** · lấy

16 **Bị** · chuẩn bị

17 **Tiêu** · tắt, biến mất

18 **Lưu** · ở lại, giữ

19 **Hậu** · thời tiết; chờ

20 **Mộ** · sống; chiều tối

21 **Minh** · kêu, hót

22 **Thụ** · nhận

23 **Thuật** · kỹ thuật

24 **Cục** · cục, đài

25 **Đồ** · đường

26 **Toà** · chỗ ngồi

Ôn tập Trước ngày thi và mùa xuân (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Ngẫu** · ngẫu nhiên

28 **Viên** · vườn

29 **Dữ** · cho, trao

30 **Cơ** · máy; cơ hội

31 **Thạch** · đá

32 **Ký** · ghé, gửi

33 **Từ** · lời; từ bỏ

34 **Kỷ** · bao nhiêu

35 **Trực** · thẳng; sửa

36 **Cung** · cung cấp; trẻ con

37 **Hoạt** · sống, hoạt động

38 **Thâm** · sâu

39 **Du** · chơi

Ôn tập Trước ngày thi và mùa xuân (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Tự** · đầu mối; cùng

41 **Tài** · tài năng; tuổi

42 **Thần** · thần

43 **Chi** · chống đỡ; chi nhánh

44 **Chỉ** · ngón tay; chỉ

45 **Vịnh** · bơi

46 **Mê** · lạc, phân vân

47 **Ngự** · (tiền tố kính ngữ)

48 **Khúc** · cong; bản nhạc

49 **Đỉnh** · đỉnh; nhận (khiêm nhường)

Đáp án trang ôn tập

Chặng 1 · Ngươi và lòng ngươi

1. 夫 Phu
2. 歳 Tuế
3. 喜 Hỉ
4. 怒 Nộ
5. 感 Cảm
6. 望 Vọng
7. 背 Bối
8. 妻 Thê
9. 若 Nhược
10. 笑 Tiếu
11. 恐 Khủng
12. 情 Tình
13. 願 Nguyện
14. 腹 Phúc
15. 婦 Phụ
16. 老 Lão
17. 悲 Bi
18. 怖 Bố
19. 想 Tưởng
20. 欲 Dục
21. 歯 Xỉ
22. 娘 Nương
23. 命 Mệnh
24. 幸 Hạnh
25. 恥 Sỉ
26. 念 Niệm
27. 求 Cầu
28. 髪 Phát
29. 祖 Tổ
30. 亡 Vong
31. 福 Phúc
32. 困 Khốn
33. 覚 Giác
34. 努 Nỗ
35. 息 Tức
36. 婚 Hôn
37. 彼 Bỉ
38. 愛 Ái
39. 苦 Khổ
40. 忘 Vong
41. 精 Tinh
42. 吸 Hấp
43. 君 Quân
44. 皆 Giai
45. 恋 Luyến
46. 疲 Bì
47. 夢 Mộng
48. 優 Ưu
49. 眠 Miên

Chặng 2 · Đơi sống mỗi ngày

1. 宅 Trạch
2. 閉 Bế
3. 濃 Nồng
4. 余 Dư
5. 折 Chiết
6. 路 Lộ
7. 昨 Tạc
8. 庭 Đình
9. 酒 Tửu
10. 細 Tế
11. 払 Phất
12. 戻 Lệ
13. 橋 Kiều
14. 末 Mạt
15. 窓 Song
16. 杯 Bôi
17. 靴 Ngoa
18. 費 Phí
19. 返 Phản
20. 島 Đảo
21. 初 Sơ
22. 箱 Tương
23. 米 Mễ
24. 具 Cụ
25. 掛 Quải
26. 込 (không có âm Hán Việt, chữ Nhật tự tạo)
27. 渡 Độ
28. 期 Kỳ
29. 居 Cư
30. 冷 Lãnh
31. 個 Cá
32. 押 Áp
33. 船 Thuyền
34. 越 Việt
35. 秒 Miểu
36. 寝 Tẩm
37. 煙 Yên
38. 枚 Mai
39. 抱 Bão
40. 港 Cảng
41. 昔 Tích
42. 刻 Khắc

Chặng 3 · Trương lớp và chư nghĩa

1. 課 Khoá
2. 科 Khoa
3. 違 Vi
4. 列 Liệt
5. 表 Biểu
6. 絵 Hội
7. 難 Nan
8. 席 Tịch
9. 解 Giải
10. 確 Xác
11. 段 Đoạn
12. 葉 Diệp
13. 舞 Vũ
14. 単 Đơn
15. 徒 Đồ
16. 識 Thức
17. 数 Số
18. 等 Đẳng
19. 伝 Truyền
20. 演 Diễn
21. 雑 Tạp
22. 師 Sư
23. 記 Ký
24. 億 Ức
25. 談 Đàm
26. 呼 Hô
27. 祭 Tế
28. 静 Tĩnh
29. 卒 Tốt
30. 例 Lệ
31. 第 Đệ
32. 論 Luận
33. 歴 Lịch
34. 礼 Lễ
35. 速 Tốc
36. 育 Dục
37. 誤 Ngộ
38. 次 Thứ
39. 示 Thị
40. 史 Sử
41. 易 Dị
42. 遅 Trì

Đáp án trang ôn tập (tiếp)

Chặng 4 · Công việc

1. 職 Chức	2. 責 Trách	3. 富 Phú	4. 格 Cách	5. 招 Chiêu
6. 告 Cáo	7. 決 Quyết	8. 勤 Cần	9. 給 Cấp	10. 貧 Bần
11. 構 Cấu	12. 紹 Thiệu	13. 報 Báo	14. 断 Đoạn	15. 務 Vụ
16. 収 Thu	17. 商 Thương	18. 組 Tổ	19. 介 Giới	20. 達 Đạt
21. 判 Phán	22. 労 Lao	23. 財 Tài	24. 済 Tế	25. 客 Khách
26. 頼 Lại	27. 付 Phó	28. 認 Nhận	29. 役 Dịch	30. 資 Tư
31. 経 Kinh	32. 迎 Nghênh	33. 届 Giới	34. 件 Kiện	35. 許 Hứa
36. 任 Nhiệm	37. 値 Trị	38. 利 Lợi	39. 訪 Phỏng	40. 申 Thân
41. 処 Xử	42. 否 Phủ			

Chặng 5 · Xã hội và tin tức

1. 政 Chính	2. 制 Chế	3. 罪 Tội	4. 危 Nguy	5. 争 Tranh
6. 割 Cát	7. 境 Cảnh	8. 治 Trị	9. 法 Pháp	10. 捕 Bộ
11. 険 Hiểm	12. 和 Hoà	13. 積 Tích	14. 季 Quý	15. 議 Nghị
16. 規 Quy	17. 盗 Đạo	18. 破 Phá	19. 平 Bình	20. 限 Hạn
21. 節 Tiết	22. 選 Tuyển	23. 警 Cảnh	24. 殺 Sát	25. 際 Tế
26. 王 Vương	27. 程 Trình	28. 陽 Dương	29. 権 Quyền	30. 察 Sát
31. 逃 Đào	32. 交 Giao	33. 増 Tăng	34. 満 Mãn	35. 景 Cảnh
36. 官 Quan	37. 犯 Phạm	38. 害 Hại	39. 戦 Chiến	40. 過 Quá
41. 環 Hoàn	42. 草 Thảo			

Đáp án trang ôn tập (tiếp)

Chặng 6 · Chuyển động và trạng thái

1. 勝 Thắng	2. 絶 Tuyệt	3. 散 Tán	4. 除 Trừ	5. 復 Phục
6. 非 Phi	7. 両 Lưỡng	8. 負 Phụ	9. 飛 Phi	10. 吹 Xuy
11. 登 Đăng	12. 続 Tục	13. 必 Tất	14. 他 Tha	15. 敗 Bại
16. 落 Lạc	17. 退 Thoái	18. 到 Đáo	19. 残 Tàn	20. 要 Yếu
21. 側 Trắc	22. 球 Cầu	23. 浮 Phù	24. 追 Truy	25. 変 Biến
26. 存 Tồn	27. 常 Thường	28. 横 Hoành	29. 打 Đả	30. 倒 Đảo
31. 探 Thám	32. 化 Hoá	33. 在 Tại	34. 然 Nhiên	35. 位 Vị
36. 投 Đầu	37. 突 Đột	38. 抜 Bạt	39. 更 Canh	40. 未 Vị
41. 最 Tối	42. 置 Trí			

Chặng 7 · Ý kiến và lập luận

1. 賛 Tán	2. 加 Gia	3. 係 Hệ	4. 類 Loại	5. 偉 Vĩ
6. 疑 Nghi	7. 現 Hiện	8. 反 Phản	9. 因 Nhân	10. 得 Đắc
11. 種 Chủng	12. 失 Thất	13. 容 Dung	14. 当 Đương	15. 対 Đối
16. 原 Nguyên	17. 形 Hình	18. 似 Tự	19. 欠 Khiếm	20. 面 Diện
21. 性 Tính	22. 共 Cộng	23. 果 Quả	24. 状 Trạng	25. 良 Lương
26. 差 Sai	27. 点 Điểm	28. 的 Đích	29. 互 Hỗ	30. 由 Do
31. 様 Dạng	32. 適 Thích	33. 観 Quan	34. 向 Hướng	35. 信 Tín
36. 参 Tham	37. 関 Quan	38. 式 Thức	39. 美 Mỹ	40. 調 Điều
41. 実 Thực	42. 能 Năng			

Chặng 8 · Trước ngày thi và mùa xuân

1. 内 Nội	2. 成 Thành	3. 流 Lưu	4. 宿 Túc	5. 助 Trợ
6. 忙 Mang	7. 猫 Miêu	8. 相 Tương	9. 完 Hoàn	10. 放 Phóng
11. 泊 Bạc	12. 守 Thủ	13. 慣 Quán	14. 馬 Mã	15. 取 Thủ
16. 備 Bị	17. 消 Tiêu	18. 留 Lưu	19. 候 Hậu	20. 暮 Mộ
21. 鳴 Minh	22. 受 Thụ	23. 術 Thuật	24. 局 Cục	25. 途 Đồ
26. 座 Toà	27. 偶 Ngẫu	28. 園 Viên	29. 与 Dữ	30. 機 Cơ
31. 石 Thạch	32. 寄 Ký	33. 辞 Từ	34. 幾 Kỷ	35. 直 Trực
36. 供 Cung	37. 活 Hoạt	38. 深 Thâm	39. 遊 Du	40. 緒 Tự
41. 才 Tài	42. 神 Thần	43. 支 Chi	44. 指 Chỉ	45. 泳 Vịnh
46. 迷 Mê	47. 御 Ngự	48. 曲 Khúc	49. 頂 Đỉnh	

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

350

chữ Kanji N3

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N3 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.